

DỤNG HỌC VIỆT NGỮ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

54
Y 432.1-2
ĐC 43 H
NGUYỄN THIÊN GIÁP

2472

DỤNG HỌC VIỆT NGỮ

(In lần hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn</i>	7
1. Dụng học Việt ngữ là gì?	11
2. Ngữ cảnh và ý nghĩa	21
2.1 Ngữ cảnh và văn cảnh	21
2.2 Quy chiếu và chỉ xuất	26
3. Lí thuyết hành động ngôn từ	37
3.1. Sự ra đời của lí thuyết hành động ngôn từ	37
3.2. Động từ trần thuật và động từ ngôn hành	38
3.3. Các hành động ngôn từ	42
3.4. Các kiểu hành động ngoài lời	46
3.4.1 Tuyên bố	47
3.4.2 Biểu hiện	47
3.4.3 Cầu khiến	48
3.4.4 Hứa hẹn	48
3.4.5 Bày tỏ	49

3.5	Hành động ngôn từ trực tiếp và hành động ngôn từ gián tiếp	51
3.6	Những rắc rối trong lí thuyết hành động ngôn từ	58
4.	Lí thuyết hội thoại	63
4.1	Các yếu tố cấu trúc của hội thoại	64
4.2	Cặp thoại	69
4.3.	Câu đáp được ưu tiên	78
4.4.	Sự trao đáp và thương lượng hội thoại	83
4.5.	Những lời ướm trước	87
4.6.	Những yếu tố phi lời trong hội thoại	90
5.	Lịch sự và giao tiếp	95
5.1.	Vai giao tiếp và quan hệ giao tiếp	95
5.2.	Thế nào là lịch sự?	100
5.3.	Chiến lược giao tiếp	107
6.	Tiền đề và kéo theo	115
6.1.	Nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ẩn	115
6.2.	Tiền đề	116
6.2.1.	Định nghĩa	116
6.2.2.	Đặc điểm của tiền đề	117
6.2.3.	Các kiểu tiền đề	118
6.3.	Kéo theo	124

7. Nguyên tắc hợp tác và hàm ý hội thoại	127
7.1. Nguyên tắc hợp tác	127
7.1.1. Phương châm về chất	128
7.1.2. Phương châm về lượng	128
7.1.3. Phương châm về sự thích hợp	129
7.1.4. Phương châm về cách thức	129
7.2. Những lời rào đón trong giao tiếp	129
7.3. Hàm ý hội thoại	134
7.3.1. Hàm ý hội thoại tổng quát	135
7.3.2. Hàm ý hội thoại đặc thù	137
7.3.3. Đặc điểm của hàm ý hội thoại	142
8. Cấu trúc thông tin	145
8.1. Cái cho sẵn và cái mới	147
8.2. Phương pháp thể hiện thông tin cũ và thông tin mới	151
8.3. Cấu trúc thông tin và cấu trúc đề thuyết	159
9. Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn	167
9.1. Văn bản và diễn ngôn	167
9.2. Mạch lạc và liên kết	169
9.2.1. Mạch lạc	169
9.2.2. Liên kết	173
9.3. Ngữ vực	178

9.3.1. Trường điệp ngôn	180
9.3.2. Tính chất điệp ngôn	181
9.3.3. Phương thức điệp ngôn	181
9.4. Phân tích điệp ngôn	182
10. Điệp ngôn và văn hóa	193
10.1. Ngữ dụng học điệp ngôn	193
10.2. Tri thức nền	197
10.3. Dụng học giao văn hoá	203
<i>Bảng đối chiếu thuật ngữ Việt - Anh</i>	215
<i>Danh mục tài liệu tham khảo</i>	225

Lời giới thiệu

Nói đến ngôn ngữ, trước nay chúng ta thường chỉ nói đến một số địa hạt quen thuộc, cổ điển của nó, như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng... Nhưng như vậy là cũng chưa có được một sự hiểu biết thực sự đầy đủ, để có thể sử dụng được ngôn ngữ vào trong cuộc sống một cách thực sự hữu hiệu. Vì lí do đó, trong khoảng vài mươi năm trở lại đây, các nhà nghiên cứu lí thuyết ngôn ngữ học đại cương đã phải xây dựng thêm một ngành nghiên cứu mới, tiếng Anh gọi là linguistic pragmatics mà ở ta tạm dịch là ngành ngữ dụng học hay gọi tắt là dụng học. Có thể giới thiệu: đây là một bộ môn ngôn ngữ học chuyên "nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, tức là cách sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh cụ thể, để đạt được những mục tiêu cụ thể".

Có một lí thuyết mới ra đời, tất nhiên có nhu cầu phải ứng dụng nó, phổ biến nó. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã thấy được nhu cầu đó và đã cố gắng làm việc trong nhiều năm để đáp ứng được nhu cầu đó: đọc rất

nhiều sách tham khảo, theo dõi rất nhiều cuộc tranh luận, cố gắng tiếp thu, kế thừa hệ thống lí luận của quốc tế rồi nỗ lực đem chúng vận dụng vào thực tế tiếng Việt... Cuốn Dạng học Việt ngữ mà tác giả trình làng lần này đó chính là một cuốn sách hệ thống hóa tất cả các kết quả lao động khoa học nói trên.

Đứng trước nội dung vấn đề Ngữ dạng học nói chung, Dạng học Việt ngữ nói riêng, có thể có hai cách trình bày: hoặc trình bày theo phong cách hàn lâm của các nhà nghiên cứu, hoặc trình bày theo phong cách sư phạm của các nhà giáo. Tác giả đã chọn - và theo chúng tôi, chọn đúng - con đường thứ hai. Ngữ dạng học là một vấn đề thiết thân cho tất cả mọi người. Dem nó trình bày theo phong cách hàn lâm thì sinh viên và đông đảo bạn đọc rất có thể dễ đi đến ấn tượng "khó quá", "rắc rối quá", "trừu tượng quá" và do đó dễ nảy sinh thái độ "kính nhi viễn chi". Tác giả đã cố gắng tránh con đường đó, và theo ý chúng tôi, tác giả đã hầu như hoàn toàn tránh được, bằng khá nhiều biện pháp: bằng những dẫn chứng vui, bằng những minh họa cụ thể, bằng sự sáng rõ trong phân tích, bằng sự mạch lạc trong trình bày...

Một ngành khoa học mới bao giờ cũng có một hệ thống thuật ngữ mới. Có thể căn cứ vào cấu trúc của thuật ngữ nước ngoài, căn cứ vào từ nguyên của các

thành tố, quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố để ráp khuôn lại, dịch thành thuật ngữ tiếng ta; Nhưng tác giả đã có dụng ý đi theo một hướng khác: không nhất thiết phải lệ thuộc vào thuật ngữ Anh, có thể gắng nắm cái nội hàm của khái niệm rồi dựa vào tinh thần của tiếng Việt để đặt ra thuật ngữ mới. Vì vậy không nên ngạc nhiên nếu thấy trong sách có những cách dùng từ như dùng tiền để thay cho tiền giả định, dùng hành động sau lời thay cho hành động xuyên ngôn v.v... Cách làm này khá gần với cách làm của một số học giả Trung Quốc.

Tác giả cũng đã bỏ ra khá nhiều thời gian để bàn về cấu trúc thông tin, khá nhiều công sức để trình bày cách hiểu, cách vận dụng của mình về những khái niệm dùng ở địa hạt phân tích văn bản như ngữ vực, trường diễn ngôn, tính chất diễn ngôn, phương thức diễn ngôn...

Xem kĩ cách trình bày về một thuật ngữ khá quen thuộc như mạch lạc hoặc về một chùm khái niệm khá dễ lẫn lộn như tiền giả định, hàm ý, hàm ngôn ai cũng dễ thấy là tác giả đã có những cố gắng đáng kể để đưa đến một sự cải tiến trong phân tích.

Tác giả cũng đã không quên đề cập đến vấn đề văn hóa và ngôn ngữ. Ở đây tác giả cũng đã cố gắng tự hình thành cho mình một cái nhìn tổng thể để từ đó xác định rõ, khi nghiên cứu ngữ dụng học, nên đi theo hướng nào để phát hiện và để khai thác các nhân tố văn hóa có thể có.

Nội dung cuốn Dạng học Việt ngữ rõ ràng là hết sức phong phú. Đã có cả thảy 9 vấn đề lớn về lí thuyết được đưa ra trình bày. Nhưng trình bày tất cả trong khuôn khổ chỉ hơn 200 trang!! Thật là một sự súc tích đáng ngạc nhiên! Mà sở dĩ có được sự súc tích đó là vì tác giả đã cố gắng rút ra được những điều cốt yếu nhất rồi hệ thống hóa chúng, trình bày chúng dưới một dạng hết sức ngắn gọn. Ngắn gọn nhưng vẫn hết sức đầy đủ, mạch lạc, dễ hiểu.

Có thể nói rằng đây là một công trình viết với tinh thần trách nhiệm cao, viết với tay nghề vững. Dạng học Việt ngữ xứng đáng được coi là một cuốn sách giáo khoa tốt cho sinh viên, một cuốn sách tham khảo cần thiết cho đông đảo bạn đọc.

Hà Nội ngày 2-11-2000

GS. Nguyễn Tài Cẩn

1.

DỤNG HỌC VIỆT NGỮ LÀ GÌ ?

Ngữ dụng học (linguistic pragmatics) là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, tức là cách sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể để đạt được những mục đích cụ thể. Khoa học nghiên cứu cách sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp sẽ được gọi là ngữ dụng học tiếng Việt, hay ngắn gọn hơn, là *Dụng học Việt ngữ*. Ngữ dụng học là một bộ môn mới và sôi động, là cái đích cuối cùng của toàn bộ bộ ngôn ngữ học, tất cả các các bộ môn khác như ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học và ngữ nghĩa học đều nhằm tới cái đích này. Vì sao phải nghiên cứu ngữ dụng học? Vấn đề là thế này: Sau khi chúng ta đã phân tích ngữ pháp, ngữ nghĩa vẫn còn một số diện ý nghĩa

chưa được chúng ta phát hiện. Chẳng hạn, phân tích câu *Hôm nay nó đã về thành phố* vẫn chưa cho ta biết nó là ai, *thành phố* là thành phố nào và *hôm nay* là bao giờ. Nói cách khác vẫn có những cái chưa được xác định. Câu này có thể đã được nhiều người sử dụng, trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, với những mục đích khác nhau, nó đã ngụ ý nhiều cái khác nhau và thể hiện nhiều chức năng khác nhau. Tùy theo ngữ cảnh, từ nó có thể chỉ một người nào đó: chị Hương, anh Lân chẳng hạn v.v... *Thành phố* có thể là Hà Nội, Huế, Hải Phòng, Nam Định v.v... Còn cái gì là *hôm nay*? Nó có thể chỉ một ngày nào đó trong quá khứ - ngày 2/9/1945 hoặc ngày 30/4/1975 (tùy thuộc câu nói đó được nói ra lúc nào). Câu đó có thể thực hiện nhiều chức năng. Trước hết nó là một phán đoán thông báo. Nó có thể xác nhận một người nào đó là ngoại phạm, khi người ấy bị kết tội là phạm pháp ở một nơi xa thành phố hôm nay. Nó cũng có thể là lời cảnh báo cho một người đã phạm pháp ở thành phố và từ nó trong câu là chỉ công an đang truy tìm thủ phạm. Qua phân tích, ta thấy rằng ngữ cảnh tình huống mà một câu được sử dụng có đóng góp nhiều cho ý nghĩa của câu. Hãy nhớ lại một truyện cổ tích Việt Nam. Ngày xưa, có một chàng ngốc ra tỉnh, đến một quán ăn, thấy biển đề một hàng chữ to tướng:

NGÀY MAI VÀO ĂN KHÔNG MẤT TIỀN.

Chàng ngốc mừng thầm lẳng lặng ra về. Hôm sau, áo quần tề chỉnh, chàng ngốc lại đến quán ăn đó, ung dung ngồi vào bàn, gọi thức ăn uống ê hề. Sau khi ăn uống no say, chàng ngốc thản nhiên ra về. Chủ quán giữ lại đòi tiền, ngốc cãi lại: *Biển đề là ăn không mất tiền kia mà.* Chủ quán từ tốn trả lời: *Vâng, đúng thế, ngài hãy nhìn kĩ lại xem. Rõ ràng biển ghi ngày mai vào ăn không mất tiền chứ đâu phải hôm nay.* Ngốc ta sực tỉnh. Ngày mai, ngày mai nghĩa là không bao giờ!

Như vậy, nếu chỉ phân tích ngữ pháp và ngữ nghĩa thôi thì không thể phát hiện hết các ý nghĩa trong các tình huống phát ngôn.

Như ta biết, ngữ âm học là khoa học nghiên cứu đặc điểm của những âm thanh được dùng trong ngôn ngữ và cung cấp những phương pháp để miêu tả, phân loại và phiên âm chúng; còn âm vị học là khoa học nghiên cứu các âm vị. Như vậy hai bộ môn này chỉ nghiên cứu hình thức vật chất của ngôn ngữ mà thôi. Những bộ môn ngôn ngữ học còn lại đụng chạm đến cả mặt hình thức vật chất lẫn mặt nội dung ý nghĩa của chúng.

Trong phân tích ngôn ngữ, người ta thường đối lập ngữ dụng học (linguistic pragmatics) với cú pháp học (syntactics) và ngữ nghĩa học (semantics). Cú pháp học nghiên cứu những mối quan hệ giữa các hình thức ngôn

ngữ, các hình thức ngôn ngữ được sắp xếp thành chuỗi như thế nào, và những chuỗi như thế nào được coi là chuẩn tắc. Ngữ nghĩa học nghiên cứu những mối quan hệ giữa các hình thức ngôn ngữ và những thực thể trong thế giới, tức là nghiên cứu xem các từ liên hệ với các sự vật như thế nào. Sự phân tích ngữ nghĩa cũng cố gắng chứng minh những quan hệ giữa các diễn ngôn và các trạng thái sự việc trong thế giới là đúng (chính xác) hay không đúng mà không chú ý đến người đã tạo ra diễn ngôn đó. Ngữ dụng học nghiên cứu những mối quan hệ giữa các hình thức ngôn ngữ và những người sử dụng các hình thức ấy. Chỉ ngữ dụng học mới chấp nhận con người trong sự phân tích.

George Yule đã phân biệt ngữ dụng học với cú pháp học về những mặt sau đây:

Cú pháp học nghiên cứu các câu với tư cách là những đơn vị của một hệ thống ngôn ngữ trừu tượng còn ngữ dụng học nghiên cứu các phát ngôn với tư cách là những ví dụ của hệ thống. Như ta biết, câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng thông báo. Vì là một đơn vị ở bậc ngôn ngữ nên câu là một đơn vị trừu tượng chỉ có thể nhận thức được thông qua các biến thể trong lời nói, đó là các *phát ngôn*. Phát ngôn là đơn vị hiện thực của câu trong giao tiếp. Quan hệ giữa câu với phát ngôn cũng tương tự như quan hệ giữa từ với các dạng thức cụ thể của từ, giữa hình vị với hình tố.

- Cú pháp dừng lại ở bậc câu, ngữ dụng học xem xét các phát ngôn trong một văn bản, một diễn ngôn; tức là xem xét những cấu trúc trên câu, xem xét quan hệ giữa các phát ngôn trong một bài văn, đoạn văn.

- Cú pháp coi các câu là những sản phẩm ổn định, ngữ dụng học đối xử với các phát ngôn như những quá trình năng động. Giao tiếp ngôn ngữ là quá trình tương tác lẫn nhau giữa người nói và người nghe, giữa lời nói này với lời nói kia. Các phát ngôn lệ thuộc vào niềm tin và ý định của người nói, vào sự chờ đợi, sự suy luận của người nghe, vào vốn hiểu biết chung giữa người nói và người nghe.

- Cú pháp phân tích các câu một cách biệt lập, ngữ dụng học phân tích các phát ngôn trong sự gắn bó chặt chẽ với các ngữ cảnh tình huống của chúng. Tùy theo ngữ cảnh mà cùng một phát ngôn có thể được lĩnh hội một cách khác nhau.

Ngữ dụng học phân biệt với ngữ nghĩa học về các mặt sau:

- Ngữ dụng học nghiên cứu nghĩa với tư cách là cái được thông báo bởi người nói (người viết) và là cái được giải thích bởi người nghe (người đọc). Do đó, nó phải chú ý phân tích cái mà người ta muốn nói qua phát ngôn của họ hơn là cái mà tư thân ý nghĩa các từ và các cú đoạn trong phát ngôn đó có thể có. Ngữ dụng học phải nghiên cứu những ý nghĩa trong dự định của con người, những điều mà họ cho là đúng, mục đích hoặc ý

định của họ và các kiểu hành động của họ khi nói. Như thế, *ngữ dụng học nghiên cứu ý nghĩa của người nói.*

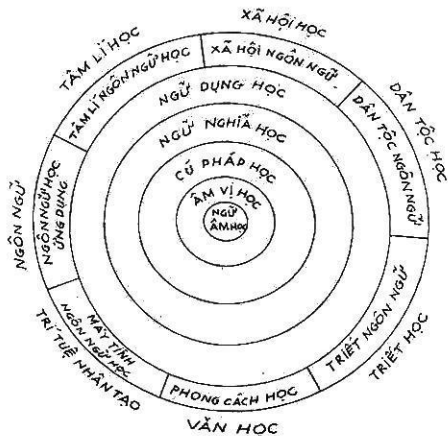
- Nghiên cứu ngữ dụng học đòi hỏi phải giải thích người ta muốn nói gì trong một ngữ cảnh đặc biệt và ngữ cảnh có ảnh hưởng như thế nào với cái được nói. Nó đòi hỏi phải nghiên cứu xem người nói tổ chức cái họ muốn nói như thế nào cho phù hợp với ngữ cảnh: nói với ai, ở đâu, bao giờ và trong hoàn cảnh nào. Như thế, *ngữ dụng học nghiên cứu cái nghĩa ngữ cảnh.*

- Ngữ dụng học đòi hỏi phải thăm dò người nghe xem họ suy luận như thế nào về cái được nói để có thể giải thích được ý định của người nói. Kiểu nghiên cứu này khảo sát rất nhiều cái không được nói, nhưng lại thừa nhận là một phần của những điều được thông báo. Có thể nói đó là sự nghiên cứu cái nghĩa vô hình. Ngữ dụng học nghiên cứu hiện tượng *cái được thông báo lớn hơn là cái được nói như thế nào.*

- Khi tìm hiểu những nhân tố quy định cái được nói và cái không được nói, ngữ dụng học đụng chạm đến khái niệm khoảng cách. Người nói quyết định cần phải nói như thế nào là tùy thuộc vào nhận thức người nghe là gần gũi hay xa cách đối với mình. Như thế, *ngữ dụng học nghiên cứu sự thể hiện của khoảng cách tương đối giữa người nói và người nghe.*

Mối quan hệ giữa các bộ môn ngôn ngữ học là quan hệ tích hợp, nghĩa là những thành quả nghiên cứu của ngữ âm học, âm vị học và cú pháp học sẽ được đưa vào nghiên cứu mặt nghĩa học, những thành quả nghiên

cứu của nghĩa học sẽ được đưa vào nghiên cứu mặt dụng học. Có thể hình dung mối quan hệ giữa các môn học như sơ đồ sau đây của Jean Aichison (Dẫn theo Đỗ Hữu Châu, 13):



Ở Việt Nam, những vấn đề liên quan đến ngữ dụng học đã được các nhà nghiên cứu quan tâm từ những năm 80 của thế kỉ này trong các bài giảng ở một số trường đại học như Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hồ Chí Minh v.v...; trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp và ngữ nghĩa tiếng Việt, chẳng hạn *Logic ngôn ngữ học* của Hoàng Phê, *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng* của Cao Xuân Hạo, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* của Trần Ngọc Thêm, *Quy luật ngôn ngữ* của Hồ Lê v.v... Nhiều khoá luận cử nhân, luận án cao học và tiến sĩ đã hướng đề tài vào lĩnh vực ngữ dụng học. Năm 1999, trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã phối hợp với Hội Ngôn ngữ học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học về ngữ dụng học lần thứ nhất. Hội thảo đã quy tụ được nhiều nhà khoa học thuộc nhiều cơ sở đào tạo và nghiên cứu trong cả nước. Trên tạp chí Ngôn ngữ những năm qua cũng đã đăng tải nhiều bài nghiên cứu về ngữ dụng học, trong đó phải kể đến các bài viết của Giáo sư Hoàng Phê, Giáo sư Nguyễn Đức Dân và Tiến sĩ Lê Đông, v.v...

Nhìn nhận ngữ dụng học một cách tổng quát như một bộ môn khoa học phải kể đến công lao của Giáo sư Đỗ Hữu Châu trong cuốn *Đại cương ngôn ngữ học* được Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản lần đầu năm 1994; cuốn *Cơ sở ngôn ngữ học* của Giáo sư Nguyễn Thiện Giáp, do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm

1998 cũng giành một chương cho Ngữ dụng học. Cũng trong năm 1998, Nhà xuất bản Giáo dục đã cho ra đời một giáo trình về Ngữ dụng học tập 1 của Giáo sư Nguyễn Đức Dân. Có thể nói, số người quan tâm đến ngữ dụng học càng ngày càng đông.

Cuốn *Dụng học Việt ngữ* này muốn giới thiệu một cách ngắn gọn, dễ hiểu, những khái niệm quan trọng và cần thiết của ngữ dụng học, đồng thời bước đầu vận dụng vào nghiên cứu cách sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp. Người viết hi vọng trao cho sinh viên và những ai quan tâm một số công cụ ban đầu để tự tin dấn thân vào một lĩnh vực nghiên cứu vô cùng tinh tế, nhưng cũng vô cùng thú vị này.

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

20

56

57

58

59

60

61

62

63

64

2.

NGŨ CẢNH VÀ Ý NGHĨA

2.1. Ngữ cảnh và văn cảnh

Muốn biết một câu nói ra phản ánh sự tình cụ thể nào, có đúng hay không, phải biết sở chỉ của các thành tố của nó. Muốn xác định sở chỉ của các thành tố cũng như sở chỉ của câu phải đặt câu vào tình huống khi phát ra nó. Vì thế, khái niệm ngữ cảnh đặc biệt quan trọng trong ngữ dụng học. Ngữ dụng học nghiên cứu những đặc trưng ngữ cảnh đã quyết định hoặc ảnh hưởng đến việc giải thích phát ngôn như thế nào. Chẳng hạn, so sánh các câu sau:

- a. *Các hành tinh quay xung quanh các ngôi sao.*
- b. *Nước sôi ở nhiệt độ 100°C.*

c. *Trời mưa.*

d. *Tôi khát nước.*

Câu a hầu như không lệ thuộc vào tình huống phát ngôn. Nó có giá trị chân lí đối với toàn bộ vũ trụ mà ta biết trong một thời gian được coi là vô tận. Câu b có giá trị chân lí trong phạm vi trái đất của chúng ta. Câu c phụ thuộc vào thời gian và nơi phát ngôn. Còn câu d phụ thuộc vào sở chỉ của *tôi* và thời gian phát ngôn.

Hay một câu như: *Cho tôi cốc nước* nếu một nhà hóa học nói với một nhân viên ở phòng thí nghiệm trong thời gian làm việc thì cái sở chỉ của nước phải là hợp chất H_2O , còn nếu đó là một câu nói của một người bình thường khi khát nước thì sở chỉ của nước có thể là nước chè, nước cam... Điều đó chứng tỏ rằng các nhận tố ngữ cảnh có thể can thiệp vào nhân tố ngữ nghĩa.

Trong giáo trình "Từ vựng học Tiếng Việt", chúng tôi phân biệt *ngữ cảnh* với *hoàn cảnh nói năng*. Ngữ cảnh là những từ bao quanh, hay đi kèm theo một từ, tạo cho nó tính xác định về nghĩa. Hoàn cảnh nói năng là cái tình huống, cái bối cảnh phi ngôn ngữ mà từ xuất hiện: ai nói, nói bao giờ, nói ở đâu, nói với ai, vì sao nói.

George Yule dùng thuật ngữ ngữ cảnh (context) và văn cảnh (co-text). Ngữ cảnh là một loại môi trường phi ngôn ngữ trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Như vậy, thuật ngữ *ngữ cảnh* của Yule tương tự như thuật ngữ *hoàn cảnh nói năng* mà chúng tôi đã dùng. Các nhà

ngôn ngữ học phân biệt hai loại ngữ cảnh: ngữ cảnh tình huống (context of situation) và ngữ cảnh văn hóa (context of culture). Ngữ cảnh tình huống là ngữ cảnh của một hiện tượng ngôn ngữ, của một văn bản, của một trường hợp cụ thể của ngôn ngữ. Ngữ cảnh văn hóa là ngữ cảnh của ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống. Những nhà nhân chủng học Anh như Malinowski, Firth nhấn mạnh vào tình huống làm ngữ cảnh cho ngôn ngữ với tư cách là văn bản và nhìn nhận ngôn ngữ như một hình thức hoạt động hay diễn tả các quan hệ và quá trình xã hội. Những nhà nhân chủng học Mỹ như Sapir và Whorf lại nhấn mạnh vào văn hóa làm ngữ cảnh cho ngôn ngữ như một hệ thống và coi ngôn ngữ như một hệ thống, một hình thức phản ánh hay sự sắp xếp kinh nghiệm thành lý thuyết hoặc mô hình hóa hiện thực.

Ngữ cảnh tình huống là thế giới xã hội và tâm lý mà trong đó, ở một thời điểm nhất định người ta sử dụng ngôn ngữ. Nó có thể bao gồm sự hiểu biết về vị thế của người nói và người nghe, sự hiểu biết về vị trí, thời gian và không gian, sự hiểu biết về phép xã giao trong xã hội và sự hiểu biết về mã ngôn ngữ được dùng (nói hoặc viết), sự hiểu biết về nội dung giao tiếp và bối cảnh giao tiếp (trường học, nhà thờ, nhà máy, phòng thí nghiệm v.v.). Ngữ cảnh tình huống bao gồm cả sự chấp nhận ngầm của người nói và người nghe về tất cả các quy ước, các niềm tin và các tiền đề được coi là đương

nhiên của các thành viên trong cộng đồng của người nói và người nghe.

Ngữ cảnh văn hoá bao gồm hàng loạt nhân tố văn hoá như phong tục, tập quán, chuẩn tắc hành vi, quan niệm giá trị, sự kiện lịch sử, những tri thức về tự nhiên và xã hội, về chính trị và kinh tế.

Những ví dụ đã dẫn ở trên có thể minh họa cho ngữ cảnh tình huống. Còn ngữ cảnh văn hóa thì sao? Như ta đã biết, từ vựng của ngôn ngữ là nơi bộc lộ rõ nhất bản sắc văn hóa của dân tộc. Về mặt nội dung, từ không chỉ đơn thuần chứa đựng khái niệm mà còn gợi lên ý thức con người tổng thể các tri thức gắn liền với từ đó. Ngữ nghĩa của từ luôn luôn gắn liền với văn hóa dân tộc. Để hiểu một ngôn ngữ cần phải hiểu cả nền văn hoá dân tộc gắn liền với từ đó và sử dụng rộng rãi, triệt để những biểu tượng văn hoá dân tộc gắn liền với từ đó trong môi trường ngôn ngữ văn hoá của nó. Chẳng hạn, *con cò* trong tiếng Nga biểu trưng cho hoà bình, hạnh phúc và sự tồn tại lâu dài của nhân loại. *Con cò* trong tiếng Việt lại biểu trưng cho thân phận nhỏ bé, vất vả, tần tảo:

Con cò mà đi ăn đêm

Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.

hay:

Con còn lặn lội bờ sông

Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.

Vịt giờ trong tiếng Việt biểu trưng cho con gái, cùng con vật ấy tiếng Hán gọi là *vịt quýt*, nhưng *vịt quýt* lại biểu trưng cho gia đình hạnh phúc, tình vợ chồng chung thủy.

Người học tiếng Việt nếu không biết *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, truyện *Chí Phèo* của Nam Cao thì làm sao hiểu được:

Trông xa cứ tưởng Thuý Kiều

Lại gần mới biết người yêu Chí Phèo

Nếu không biết các truyện cổ tích *Thằng Cuội*, *Chúa Chổm*, *Quan Âm Thị Kính* v.v... thì làm sao hiểu được các thành ngữ: *Nợ như Chúa Chổm*, *Oan Thị Mầu*, *Nói dối như Cuội*.

Nếu không biết cả một sự tích gắn liền với câu thơ *Đào hoa y cứu tiểu đông phong* thì làm sao hiểu được câu Kiều: *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*.

Nếu ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh văn hoá đều là những hiện tượng phi ngôn ngữ thì văn cảnh lại là những hình thức ngôn ngữ cùng xuất hiện trên văn bản có hiện tượng ngôn ngữ được khảo sát. Nếu đối tượng khảo sát là một từ thì văn cảnh là những từ bao quanh hay đi kèm theo từ đó tạo cho nó tính xác định về nghĩa. Nếu đối tượng khảo sát là câu thì văn cảnh là những câu đặt trước hay những câu đặt tiếp sau câu đó. Tùy theo văn cảnh, từ có thể có những ý nghĩa khác nhau. Ngoài ý nghĩa trí tuệ, văn cảnh còn bổ sung thêm

những sắc thái hình tượng cảm xúc. Cùng là từ *mặt trời* nhưng trong các câu sau rõ ràng gọi lên những ý nghĩa khác nhau:

Mặt trời của bắp thì nằm trên núi
Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng
(Nguyễn Khoa Điềm)

hay: *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
(Viễn Phương)

2.2. Quy chiếu và chỉ xuất

Mọi phát ngôn đều được thực hiện ở một nơi cụ thể, vào một lúc cụ thể, do một người cụ thể (người nói) và thường hướng tới một người khác (người nghe). Để tạo ra và hiểu các phát ngôn cần xác định được các sở chỉ của các từ tạo nên phát ngôn và sở chỉ của cả câu trong hoàn cảnh giao tiếp nhất định.

Thuật ngữ quy chiếu (reference) được các nhà ngôn ngữ học dùng để chỉ mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ với các sự vật, biến cố, hành động và tính chất mà chúng thay thế. Quy chiếu là dấu hiệu đầu tiên thể hiện quan hệ giữa hoàn cảnh giao tiếp với diễn ngôn.

Sự quy chiếu nhất thiết mang theo nó các tiền đề về sự tồn tại phát sinh từ những kinh nghiệm trực tiếp của ta về các đối tượng trong thế giới vật chất. Nói rằng

một từ hay một đơn vị ngôn ngữ nào đó quy chiếu một đối tượng tức là nói rằng vật quy chiếu của nó là một đối tượng có thực, như khi ta nói rằng những con người, động vật và đồ vật cụ thể tồn tại và trên nguyên tắc có thể miêu tả các đặc tính vật chất của đối tượng đang xét. Có thể coi khái niệm "tồn tại vật chất" là cơ sở để định nghĩa mối quan hệ ngữ nghĩa của quy chiếu. Sự tồn tại là tiền đề của quy chiếu.

Cần lưu ý là khi nói một số đơn vị từ vựng quy chiếu những đối tượng và những đặc tính của đối tượng ở ngoài ngôn ngữ thì không phải là giả định rằng tất cả các đối tượng được chỉ ra bằng một từ ngữ cụ thể làm thành một lớp tự nhiên mà chúng cùng thuộc vào lớp đó, cùng tập trung vào một từ ngữ là do quy ước được ngầm chấp nhận của cộng đồng ngôn ngữ. Sự quy chiếu của một đơn vị từ vựng cũng không cần phải thật chính xác và đầy đủ. Thường thường các ranh giới quy chiếu của các đơn vị từ vựng là không xác định và có tính võ đoán. Chẳng hạn người ta không thể xác định ranh giới chính xác giữa cái sỏ chỉ của *gò* và *núi*, của từ *xanh* và *lục* v.v... Một đặc trưng của ngôn ngữ là bằng các từ ngữ nó đã phạm trừ hoá thế giới và vạch ra các ranh giới một cách võ đoán. Các ranh giới quy chiếu tuy võ đoán và không xác định, nhưng điều này không dẫn đến hiểu lầm vì khi cần thiết người ta có thể dùng các hệ thống khác để xác định.

Sử dụng các từ để quy chiếu người và vật là một vấn đề tương đối đơn giản. Tuy nhiên, làm thì dễ nhưng giải thích xem họ đã làm như thế nào thì lại khó. Tự thân các từ không quy chiếu cái gì cả mà chính con người quy chiếu. Quy chiếu là một hành động trong đó người nói hoặc người viết dùng các hình thức ngôn ngữ cho phép người nghe, người đọc nhận diện cái gì đó. Những hình thức ngôn ngữ ấy là những biểu thức quy chiếu (referring expression).

Các tên riêng, chẳng hạn, Hà Nội, Hải Phòng, Trà My, Hùng, Tuấn v.v... là những biểu thức quy chiếu ít phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp nhất.

Biểu thức quy chiếu có thể là các danh ngữ xác định, chẳng hạn: *phóng viên này, ca sĩ kia, cô sinh viên ấy v.v...*; các danh ngữ không xác định, chẳng hạn *một phóng viên nào đó, một ca sĩ nào đó v.v...*; các đại từ chỉ ngôi, chẳng hạn: *tôi, mày, nó, họ, v.v...* Lựa chọn kiểu biểu thức quy chiếu nào là dựa vào cái mà người nói cho rằng người nghe đã biết. Trong ngữ cảnh mà mọi người đều nhìn thấy dùng các đại từ làm biểu thức quy chiếu có thể đủ để quy chiếu thành công, nhưng ở những chỗ việc nhận diện khó khăn hơn thì có thể dùng những danh ngữ phức tạp. Thí dụ: *Ngân có nhớ cái cô xinh xinh mặt trái xoan ở lớp K39 không?* Như thế, quy chiếu rõ ràng gắn bó với những ý định và niềm tin của

người nói khi sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn, ở khoa Báo chí hiện nay, khi tôi nói: *Câu ấy chưa được vào biên chế*, tôi có ý định quy chiếu *câu ấy* là Dũng và tôi tin rằng người nghe cũng hiểu như vậy. Nếu người nghe liên tưởng *câu ấy* với Ngân thì câu này không có giá trị giao tiếp.

Để có sự quy chiếu đúng chúng ta phải công nhận vai trò của suy luận (inference) bởi vì giữa các thực thể và các từ không có mối liên hệ trực tiếp nên nhiệm vụ của người nghe là phải suy luận đúng người nói có ý định nhận diện thực thể nào khi dùng một biểu thức quy chiếu. Người ta thường muốn quy chiếu vào người và vật nào đó mà không biết chính xác dùng từ nào làm tên gọi của nó là tốt nhất. Chúng ta hay nói một cách mơ hồ: *Cái gì trắng trắng ở trên tủ, Cái gì nháy nháy, Cái gì động đây ở trên trần...* và tin rằng người nghe có thể quy chiếu vào đúng cái mà chúng ta nghĩ. Như thế, cả người nói và người nghe đều có vai trò khi suy nghĩ về cái người khác có ở trong đầu.

Chỉ xuất (deictic) là một thuật ngữ kỹ thuật để chỉ một trong những cái cơ bản nhất mà chúng ta làm với các phát ngôn. Đó là sự chỉ trỏ bằng ngôn ngữ. Bất cứ hình thức ngôn ngữ nào được dùng để chỉ trỏ đều được gọi là biểu thức chỉ trỏ (deictic expression) hay các yếu tố trực chỉ (deixis, indexicals).

Mỗi ngôn ngữ trên thế giới đều có những yếu tố trực chỉ, chúng nhận diện các đối tượng, các nhân vật và các sự kiện liên quan đến người nói trong không gian và thời gian. Nhiều ý nghĩa của các từ trực chỉ phụ thuộc vào cái cảnh huống đặc biệt mà chúng được dùng trong đó.

Khái niệm *chỉ xuất* được đưa vào để xử lí các đặc điểm định vị của ngôn ngữ liên quan tới không gian và thời gian. Khác với các định ngữ miêu tả, các yếu tố trực chỉ thực hiện sự quy chiếu không thông qua chức năng miêu tả, mà thông qua chức năng định vị, tức là xác định vị trí của vật được nói tới, phân biệt vật được nói tới với các vật khác về không gian, thời gian và về các quan hệ khác. Nhìn chung, sự định vị trong các ngôn ngữ đều dựa trên nguyên tắc *tự ngữ trung tâm*, tức là người nói luôn luôn ở trung tâm: vì vai trò của người nói thay đổi từ thành viên này tới thành viên khác trong khi tham dự đối thoại nên trung tâm của hệ thống chỉ xuất sẽ di chuyển (*tao* được từng người nói dùng để chỉ mình và *mày* được dùng để chỉ người nghe).

Các yếu tố trực chỉ có thể tập hợp vào ba nhóm:

Nhóm thứ nhất là nhóm các đại từ nhân xưng. Các đại từ ngôi thứ nhất được người nói dùng để chỉ mình với tư cách là chủ thể của lời nói, các đại từ ngôi thứ hai được dùng để chỉ người nghe và các đại từ ngôi thứ ba

để chỉ những người và vật khác với người nói và người nghe. Các đại từ ngôi thứ nhất và các đại từ ngôi thứ hai không có sở chỉ cố định, sở chỉ của chúng lệ thuộc vào tình huống đối thoại, có thể di chuyển từ người này sang người kia. Đại từ ngôi thứ ba được dùng để chỉ một đối tượng đã được chỉ ra trước đó, nó không phụ thuộc vào tình huống giao tiếp mà phụ thuộc vào văn cảnh. Đại từ ngôi thứ ba phân biệt với đại từ ngôi thứ nhất và đại từ ngôi thứ hai về các mặt sau:

Đại từ ngôi thứ nhất và đại từ ngôi thứ hai chỉ người nói và người nghe là những đối tượng nhất thiết phải có mặt trong tình huống phát ngôn, còn đại từ ngôi thứ ba chỉ những đối tượng không những có thể vắng mặt trong tình huống phát ngôn mà còn có thể không được nhận thức.

Các đại từ ngôi thứ nhất và thứ hai nhất thiết phải chỉ người. Những trường hợp dùng đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai để chỉ động vật và đồ vật trong chuyện ngụ ngôn và thần thoại chỉ là những hiện tượng nhân cách hoá mà thôi.

Các đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai là những từ xưng hô trong giao tiếp, còn đại từ ngôi thứ ba không phải là từ xưng hô vì nó không nhất thiết chỉ những người tham gia vào tình huống giao tiếp.

Hệ thống đại từ chỉ ngôi của tiếng Việt như sau:

Ngôi thứ nhất		Ngôi thứ hai		Ngôi thứ ba	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
tôi (tui)	chúng tôi	mày	chúng mày	nó	chúng nó
tao (tau)	chúng tao	mi	chúng mi	y	chúng
tớ	chúng tớ	bay	chúng bay	va	
ta	chúng ta			hắn	
				ngi	

Xem xét mối quan hệ giữa các đại từ chỉ ngôi và số trong tiếng Việt cần chú ý một số trường hợp sau:

- Từ *ta* là từ dùng để tự xưng mình:

Minh về mình có nhớ ta

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười

Nhưng từ *ta* cũng dùng để chỉ gộp chung mình và người đối thoại với ý thân mật, gần gũi:

Em ơi chua ngọt đã từng

Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau

Chúng ta được dùng để chỉ gộp chung cả bản thân mình và người đối thoại:

Lũ chúng ta bọn người tứ xứ

Gặp nhau hỏi chưa biết chữ

Quen nhau từ thuở một hai

Chúng tôi được dùng để chỉ *tôi* cộng với một số hay nhiều người khác, ví dụ: *chúng tôi* đều nghĩ như vậy.

Chúng tôi còn được dùng để tự xưng mình một cách trang trọng khi viết sách, báo, đơn từ hoặc khi nói trước đám đông, trước người trên, ví dụ: *chúng tôi xin đọc bản báo cáo.*

Những người tham gia vào tình huống phát ngôn không phải chỉ đóng vai người nói hay người nghe, họ còn đóng các vai giao tiếp khác nhau, tùy theo vị thế và mức thân hữu giữa họ.

Các đại từ nhân xưng thực thụ không thể hiện được quan hệ vị thế và tất cả các cung bậc khác nhau của quan hệ thân hữu giữa người nói và người nghe. Vì vậy, tiếng Việt đã sử dụng các danh từ, đặc biệt là các danh từ thân tộc làm các yếu tố trực chỉ.

Từ *minh* vốn là danh từ chỉ cơ thể người nói chung (ví dụ: *đặt mình xuống là ngủ ngay*) hoặc chỉ bộ phận cơ thể người, động vật không kể đầu, đuôi (động vật) và tứ chi (ví dụ: *con lợn thon mình, đau mình đau mấy*). Nó đã được dùng để tự xưng hoặc để chỉ bản thân cùng với người đối thoại một cách thân mật, có tính chất bạn bè. Ví dụ: *bọn mình; chúng mình; cậu giúp mình một tay.*

Danh từ thân tộc là một nhóm thường có thể dùng với hai ý nghĩa: dùng với ý nghĩa chính xác của chúng để xưng hô với anh em, bà con trong gia tộc và dùng với ý nghĩa mở rộng để xưng hô ngoài xã hội với những người vốn không có quan hệ thân thuộc gì với mình. Trong giao tiếp, tùy theo vị thế xã hội và mức độ thân

hữu giữa người nói và người nghe mà người ta lựa chọn những từ thích hợp.

Nhóm thứ hai là nhóm các từ trực chỉ vị trí. Đó là các từ như: *đây, đấy, kia, kia, đó, nọ, này, ấy* v.v... Những từ này chỉ ra những quan hệ về không gian giữa người nói và đối tượng hoặc vị trí được quy chiếu. Chúng phải được phân biệt bằng sự gần hay xa người nói. Người nói ở chỗ nào thì chỗ đó là điểm gốc để định vị vật được nói tới. Những từ *đây, đấy, kia, kia, này, ấy* v.v... không quy chiếu một vật nhất định nhưng khi chúng được kèm với một từ nào đó chúng đều cho chúng ta biết vị trí của đối tượng do danh từ biểu thị. Chẳng hạn, khi nói *cô sinh viên này* thì từ *này* cho ta biết rằng đối tượng quy chiếu của *cô sinh viên* chính là người đang ở trước mặt, đang được người nói và người nghe đề cập đến. Trong các đại từ chỉ định của tiếng Việt thì các từ *đây, này...* chỉ những đối tượng ở gần người nói, các từ *đấy, đó, ấy, kia* v.v... chỉ những đối tượng ở xa người nói. Ví dụ:

- *Đây là rạp hát còn đấy là thư viện.*
- *Bức tranh này đẹp hơn bức tranh kia.*
- *Nay đây mai đó.*

Nhóm thứ ba là nhóm những từ trực chỉ thời gian như: *hiện nay, bây giờ, mai, lần sau, năm sau, lúc này, năm ngoái*, v.v... Đặc trưng của những từ này là chỉ có thể giải thích thấu đáo trong ngữ cảnh riêng của chúng. Không thể chỉ rõ *bây giờ, sau đó, ngày mai...* là lúc nào

nếu không biết thời gian chính xác khi phát ngôn được nói ra. Trong nhiều ngôn ngữ, phạm trù thời gian được ngữ pháp hoá trong hình thái của động từ. Tiếng Việt không có phạm trù thời như các ngôn ngữ châu Âu. Để định vị thời gian, ngoài việc dùng các trạng ngữ chỉ thời gian như đã dẫn ở trên, tiếng Việt còn dùng các đại từ chỉ định.

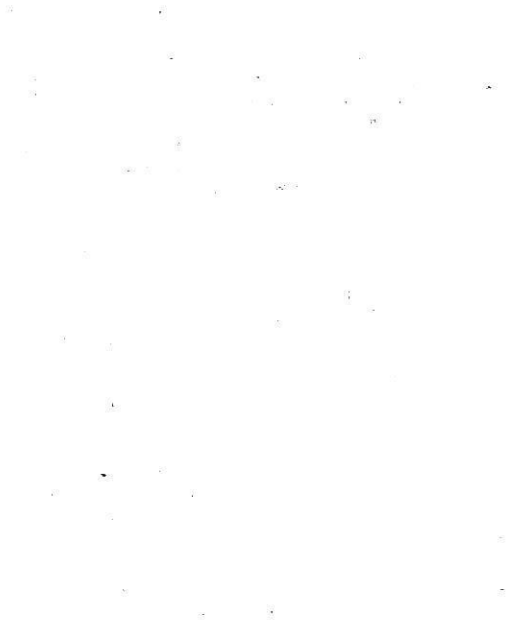
Như ta biết, các đại từ chỉ định như *đây, đấy, đó, này, ấy, nọ, kia...* không chỉ định vị trí mà còn định vị cả thời gian nữa. Khoảng cách gần xa được xác định căn cứ vào thời điểm phát ngôn của người nói. *Đây* được dùng để chỉ thời điểm ở vào lúc đang nói, ví dụ: *ba năm trước đây em còn thơ ngây lắm*; *đấy* được dùng để chỉ thời điểm không còn ở vào lúc đang nói, ví dụ: *sau đấy ít lâu, cô ta đi lấy chồng*; *này* được dùng để chỉ thời điểm vào lúc đang nói, ví dụ: *lúc này tôi không thể trả lời anh*; *sau này sẽ hay*; *kia* được dùng để chỉ thời điểm nào đó không xác định, nhưng coi như là có thể hình dung được cụ thể, ví dụ: *trước kia tôi cũng nghĩ như anh, một ngày kia anh sẽ hối hận*; *nọ* được dùng để chỉ một thời điểm không xác định trong quá khứ, ví dụ: *hôm nọ, nó đến chơi nhà*.

Đặc biệt, *đây* và *đấy* còn được dùng để trực chỉ người nói và người nghe:

- *Có nên thì nói rằng nên.*

Chẳng nên, sao để đấy quên đây đừng.

- *Nói gì thì nói đấy không sợ.*



3.

LÍ THUYẾT HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ

3.1. Sự ra đời của lí thuyết hành động ngôn từ

Nói chung người ta thường hay đối lập *nói* và *làm*, coi *nói* và *làm* như những phạm trù khác hẳn nhau. Người Việt Nam có câu:

Ăn như rồng cuốn

Nói như rồng leo

Làm như mèo mửa

Làm là hành động thực tế, còn *nói* chỉ là dùng ngôn ngữ để biểu hiện, diễn tả, để thông báo cái gì đó. Thực tế cho thấy *nói* cũng là hành động. Hoạt động lời nói là một phần, một dạng trong toàn bộ các hoạt động sống của con người. Tư tưởng này đã được Hegel nói tới từ lâu. Ông viết: "Lời nói thực chất là những hành động

diễn ra giữa những con người, cho nên nó không phải là trống rỗng”.

Tuy nhiên mãi đến những năm 60 của thế kỉ XX, các ông J. Austin (1962) và J. Searle (1969) mới đi sâu vào vấn đề này và đề xuất lí thuyết hành động ngôn từ (speech act theory). Các ông tin rằng ngôn ngữ không chỉ được dùng để thông báo hoặc miêu tả cái gì đó mà nó thường được dùng để *làm cái gì đó*, để thể hiện các hành động. Các hành động được thực hiện bằng lời gọi là hành động ngôn từ (speech act). Hành động ngôn từ chính là ý định về mặt chức năng của một phát ngôn. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày những tư tưởng chính trong lí thuyết hành động ngôn từ.

3.2. Động từ trần thuật và động từ ngôn hành

Để chứng minh nói là hành động bằng lời, người ta xuất phát từ những câu tiêu biểu kiểu như:

1. *Tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.*
2. *Tôi đánh cuộc với anh là đội Sông Lam Nghệ An sẽ thắng trong trận này.*
3. *Tôi xin lỗi.*

* Dẫn theo Phạm Văn Thấu, *Cấu trúc liên kết của cặp thoại* (trên cơ sở tiếng Việt), luận án TS, Đại học Sư phạm Hà Nội 2000.

Trong những trường hợp như thế, nói ra những lời tương ứng là dẫn dắt sự kiện, nếu không có chúng thì những hành động được biểu thị (*tuyên bố, đánh cuộc, xin lỗi*) không thể thực hiện được. Những phát ngôn như thế được gọi là *phát ngôn ngôn hành* (performative utterance) và những động từ được dùng (*tuyên bố, xin lỗi, đánh cuộc...*) là các *động từ ngôn hành* (performative verbs). Động từ ngôn hành là những động từ chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn từ. Ngoài các động từ như *tuyên bố, đánh cuộc, xin hứa* đã dẫn ở trên còn có thể kể ra các động từ khác như: *xin lỗi, cảm ơn, gọi tên, mời, ra lệnh, khuyên, xin, v.v...*, J. Austin đã đối lập động từ ngôn hành với tất cả các động từ còn lại mà ông gọi là *động từ trần thuật* (constative verbs). Động từ trần thuật là những động từ chỉ những hành động hay quá trình... được thực hiện không phải bằng ngôn từ. Ví dụ: hành động *đánh* được thực hiện bằng tay chứ không phải bằng từ *đánh*; từ *đánh* chỉ là đại diện âm thanh trong ngôn ngữ của hành động *đánh* mà thôi. Trái lại, một động từ ngôn hành như *xin lỗi*, thì nói ra lời *xin lỗi* tức là hành động xin lỗi đã được thực hiện. Người ta chỉ có thể thực hiện hành động xin lỗi bằng việc phát âm động từ *xin lỗi* chứ không thể bằng con đường nào khác.

Tất nhiên, để cho những hành động này được thực hiện thành công còn phải có những điều kiện khác nữa mà người ta gọi là những *điều kiện thích dụng* (felicity

condition) tức là những hoàn cảnh thích hợp để việc thực hiện một hành động ngôn từ được thừa nhận là đúng với dụng ý. Ví dụ câu:

Toà kết án anh sáu tháng tù giam.

sẽ không hữu hiệu nếu người nói không phải là một người đặc biệt trong một hoàn cảnh đặc biệt (trong trường hợp này là ông chánh án toà án). Trong bối cảnh hàng ngày với những người bình thường còn có những điều kiện khác nữa.

J. Austin và J. Searle đã nói đến những điều kiện sau đây:

- *Điều kiện chung* (general condition) đối với những người tham gia giao tiếp là họ phải hiểu ngôn ngữ đang sử dụng, họ không đóng kịch hoặc nói chơi.

- *Điều kiện nội dung* (content condition) quy định những điều kiện cần thiết, cụ thể cho việc thực hiện hành động ngôn từ. Đối với hành động *hứa* và hành động *cảnh báo* thì nội dung của phát ngôn phải nói về một sự kiện tương lai, hành động *hứa* đòi hỏi cái sự kiện tương lai đó sẽ là hành động của người nói.

- *Điều kiện ban đầu* (preparatory condition) quy định những gì liên quan đến sự cần thiết để hành động ngôn từ được thực hiện. Hành động mệnh lệnh thì người nói phải ở vị thế cao hơn, có đủ quyền để buộc người nghe thực hiện việc trong mệnh lệnh. Khi *hứa* cái

gì đó thì phải có hai điều kiện ban đầu: 1) việc đó sẽ không tự diễn ra, 2) việc đó phải đem lại kết quả có lợi. Khi phát ra một lời *cảnh báo*, có những điều kiện ban đầu như sau: chưa rõ người nghe có biết việc đó có xảy ra hay không; người nói nghĩ rằng việc đó sẽ xảy ra và việc đó sẽ đem lại kết quả không có lợi. Đối với hành động đặt tên, chẳng hạn đặt tên cho con mới đẻ, đặt tên cho một con đường hay một con tàu v.v... thì người nói phải là người được chọn để đặt tên cho nó. Nếu không hành động này sẽ không thực hiện được ngay cả khi câu nói đã được phát ngôn.

- *Điều kiện chân thực* (sincerity condition) là điều kiện quy định người nói phải chân thành trong nội dung phát ngôn: *hứa* thì phải thực sự có ý định thực hiện lời hứa, *ra lệnh* thì thực sự tin mình có quyền ra lệnh và người nghe sẽ chấp hành. Đối với hành động *cảnh báo* thì người nói phải thực sự tin rằng cái sự kiện tương lai không mang lại hiệu quả có lợi.

- *Điều kiện thiết yếu* (essential condition) quy định trách nhiệm và sự ràng buộc của người nói. Khi hứa hẹn bằng lời, người nói đã gắn vào mình trách nhiệm thực hiện lời hứa. Khi ra lệnh, trách nhiệm và sự ràng buộc lại gắn vào người nghe, nghĩa là người nghe phải thực hiện nó hoặc bị ràng buộc phải thực hiện nó.

3.3 . Các hành động ngôn từ

Như trên đã nói, những phát ngôn ngôn hành tức những phát ngôn có sử dụng động từ ngôn hành rõ ràng được sử dụng để thực hiện các hành động. Vậy những phát ngôn không phải là phát ngôn ngôn hành thì sao? Hành động ngôn từ là những điều người ta làm thông qua ngôn ngữ, ví dụ: *xin lỗi, than phiền, chỉ dẫn, tán thành, cảnh báo v.v...* Thuật ngữ hành động ngôn từ do nhà triết học Anh là J.Austin nghĩ ra và được một nhà triết học khác là J.Searle phát triển. Hai ông xác nhận rằng khi sử dụng ngôn ngữ chúng ta không chỉ tạo ra những phát ngôn có chứa mệnh đề về những đối tượng, những thực thể, sự kiện v.v... mà chúng ta còn thực hiện những chức năng như: yêu cầu, phủ nhận, xin lỗi v.v... Chúng ta chỉ có thể nhận dạng ra hành động ngôn từ do một phát ngôn nào đó thực hiện khi chúng ta biết được ngữ cảnh mà phát ngôn diễn ra. Hành động ngôn từ chính là ý định về mặt chức năng của mỗi phát ngôn.

Với quan niệm như trên, không chỉ các phát ngôn ngôn hành mà cả các phát ngôn không phải là phát ngôn ngôn hành cũng được sử dụng để thực hiện các hành động. Nói cách khác, tất cả các câu đều thực hiện những hành động nào đó, làm cái gì đó nhờ hiệu lực riêng của chúng.

Ví dụ : *Tách trà này nóng thật* không phải là một phát ngôn ngôn hành. Nhưng với những người ưa uống nước mát, khi được mời uống trà mà nói như thế là một *hành động phản nản*. Với những người thích ăn uống nóng lại thực hiện một *hành động khen ngợi* khi nói câu nói đó. Những phát ngôn như: *Anh có bật lửa không?*, *Bao giờ anh về?*, *Ai làm việc này?*, *Anh nói gì cơ?* không phải là phát ngôn ngôn hành nhưng rõ ràng chúng đã được dùng để thực hiện hành động hỏi.

Vì cả các phát ngôn ngôn hành lẫn các phát ngôn không phải là ngôn hành đều được dùng để thực hiện các hành động, cho nên J. Austin đã đưa ra thuật ngữ *phát ngôn ngôn hành hàm ẩn* (implicit performatives utterances) và *phát ngôn ngôn hành tường minh* (explicit performatives utterances). Phát ngôn ngôn hành hàm ẩn là những phát ngôn ngôn hành không có các động từ ngôn hành, ví dụ:

- *Ngày mai em có đi học không?*
- *Em phải cẩn thận đấy!*
- *Trái đất quay xung quanh mặt trời.*

Phát ngôn ngôn hành tường minh là những phát ngôn có chứa động từ ngôn hành, ví dụ:

- *Tôi tin anh.*
- *Tôi đoán ngày mai sẽ mưa.*

Trong bất cứ trường hợp nào cái hành động được thực hiện bằng cách tạo ra một phát ngôn cũng đều bao gồm 3 hành động liên quan. Đó là *hành động tại lời* (locutionary act), *hành động ngoài lời* (illocutionary act) và *hành động sau lời* (perlocutionary act).

Hành động tại lời là hành động cơ sở của phát ngôn, là hành động phát ra một câu với ý nghĩa và sở chỉ xác định. Nếu anh gặp khó khăn trong việc phát âm các từ để tạo ra một phát ngôn có ý nghĩa trong một ngôn ngữ (chẳng hạn anh là một người nước ngoài hoặc anh bị ngán lưỡi) thì anh không thành công trong việc tạo ra một hành động tại lời. Chẳng hạn, một người nước ngoài nói tiếng Việt:

Xin lời đồng chí.

bình thường sẽ không được coi là hành động tại lời mà hành động tại lời phải là:

Trong các tài liệu Việt ngữ học, thuật ngữ locutionary act thường được dịch là *hành động tạo lời*, illocutionary act được dịch là hành động ở lời và perlocutionary act được dịch là *hành động mượn lời* hay *hành động xuyên ngôn*. Chúng tôi không dịch các thuật ngữ này theo kiểu sao phỏng cấu tạo từ mà để biểu đạt các khái niệm tương ứng, chúng tôi dùng các thuật ngữ sau: *hành động tại lời*, *hành động ngoài lời*, *hành động sau lời*. Chúng tôi nghĩ rằng dùng các thuật ngữ này, người Việt dễ nắm được nội dung các khái niệm tương ứng hơn.

Xin lỗi đồng chí.

Hành động ngoài lời là hành động tạo ra một lời tuyên bố, một lời hứa, một lời chào... khi phát ra một câu nhờ hiệu lực của những quy ước liên quan với nó.

Hầu như chúng ta không chỉ tạo ra những phát ngôn chuẩn tắc (well-formed) mà không có mục đích gì. Chúng ta tạo ra một phát ngôn nhằm một chức năng nào đó trong ý nghĩ. Đó chính là hành động ngoài lời. Hành động ngoài lời được thực hiện nhờ hiệu lực giao tiếp của phát ngôn. Chẳng hạn, chúng ta có thể nói câu sau:

Tôi vừa mới pha một ấm trà ngon.

hoặc là để tạo ra một phán đoán hoặc là để mời chào hoặc là để giải thích hay vì một mục đích giao tiếp khác nào đó. Những mục đích đó cũng được coi là hiệu lực ngoài lời (illocutionary force) của phát ngôn.

Hành động sau lời là hành động gây được hiệu quả ở người nghe nhờ phát ra một câu, hiệu quả như thế là chỉ riêng cho hoàn cảnh phát ngôn.

Tất nhiên người ta không chỉ đơn giản tạo ra một phát ngôn với chức năng nhất định mà không dự định nó sẽ có hiệu quả như thế nào. Tuy theo hoàn cảnh anh ta sẽ nói câu *Tôi vừa mới pha một ấm trà ngon* với ý nghĩ là người nghe sẽ cảm nhận cái hiệu quả mà anh ta dự định (Chẳng hạn, giải thích sự thơm ngon hoặc mời người nghe uống một tách trà). Giả sử một người nói: ở đây nóng quá hành động tại lời của câu này là hành

động phát ra câu đó với những từ ngữ cố nghĩa nhất định, hành động ngoài lời của câu này có thể là yêu cầu người nghe mở cửa cho mát, hành động sau lời có thể là hành động mở cửa của người nghe hoặc chỉ lặng yên không thực hiện yêu cầu đó. Hành động ngoài lời của phát ngôn là ý đồ giao tiếp của người nói hoặc chức năng mà phát ngôn nhằm thực hiện. Hành động sau lời của phát ngôn có thể giống với hành động ngoài lời nếu hành động ngoài lời được chấp nhận và thực hiện, có thể khác hành động ngoài lời nếu hành động ngoài lời không được chấp nhận hoặc bị coi thường. Chẳng hạn, khi hành động ngoài lời là một lời mời thì hành động sau lời có thể là chấp nhận hoặc từ chối tùy theo những nhân tố cá nhân và xã hội.

Lí thuyết hành động ngôn từ chủ yếu liên quan đến các hành động ngoài lời. Người ta cố gắng tìm cách truyền đạt được nhiều hơn cái người ta nói. Vì thế trong ba hành động ngôn từ trên đây, hành động ngoài lời được thảo luận nhiều nhất. Nói chung thuật ngữ hành động ngôn từ thường được giải thích theo nghĩa hẹp là hành động ngoài lời.

3.4. Các kiểu hành động ngoài lời

Cùng một hành động tại lời như câu *Tôi sẽ gặp anh sau* (a) có thể được giải thích là một lời dự đoán (b), một lời hứa (c) hoặc một lời cảnh báo (d):

- a) *Tôi sẽ gặp anh sau.*
- b) *Tôi dự đoán rằng tôi sẽ gặp anh sau.*
- c) *Tôi hứa rằng tôi sẽ gặp anh sau.*
- d) *Tôi cảnh báo rằng tôi sẽ gặp anh sau.*

Như vậy, cùng một phát ngôn có thể tiềm tàng nhiều hành động ngoài lời khác nhau.

Các nhà ngôn ngữ học cho rằng, không thể liệt kê tất cả các động từ ngôn hành cũng như tất cả các kiểu hành động ngoài lời có thể có. J.Searle đã đưa ra 5 phạm trù cơ bản của hành động ngoài lời như sau:

3.4.1 Tuyên bố (declarative): đây là hành động ngôn ngữ làm thay đổi sự việc qua các phát ngôn. Ngay khi người chủ nói với người làm thuê *Tôi tuyên bố anh nghỉ việc từ hôm nay* thì người làm thuê mất việc ngay. Các động từ thường được dùng để tuyên bố là: *gọi là, bổ nhiệm, chỉ định, tuyên bố, kết tội, từ chức, khai trừ...* Đây chính là những phát ngôn ngôn hành, những phát ngôn dẫn đến sự thay đổi trực tiếp trạng thái tồn tại của sự việc.

3.4.2 Biểu hiện (representative): Là hành động thể hiện cái mà người nói tin tưởng có là một sự kiện hay không. Hành động này thể hiện ở những câu mà người nói phải chịu trách nhiệm về giá trị chân lí của mệnh đề được biểu đạt. Ví dụ:

Tôi nghĩ là phim đang chiếu.

Tôi nghĩ là H có người yêu rồi.

Mức độ khẳng định khác nhau từ phát ngôn này đến phát ngôn khác. Mức độ khẳng định trong câu:

Tôi đoán nó có vợ rồi.

thấp hơn trong câu:

Tôi thể rằng nó có vợ rồi.

Nhóm *biểu hiện* có thể bao gồm các hành động như: *khẳng định, quả quyết, phỏng đoán, miêu tả, thông báo, từ chối, tán thành, phản đối, hỏi suy, giả định, gợi ý, tranh cãi, hưởng ứng, giải thích v.v...* những phát ngôn khẳng định có chứa đựng giá trị *đúng sai*.

3.4.3 Câu khiến (directive): Là hành động mà người nói sử dụng để khiến người nghe làm cái gì đó. Hành động này thể hiện ở những câu mà nhờ chúng mà người nói khiến cho người nghe làm một việc gì. Ví dụ:

Tôi xin anh cho tôi một lời khuyên.

Tao ra lệnh cho mày rút khỏi đây ngay.

Thuộc nhóm này có các hành động như: *đề nghị, yêu cầu, cho phép, ra lệnh, mời mọc, rủ rê, thỉnh cầu, khuyên, cảm đoán, hỏi, chỉ thị v.v...* (hỏi cũng là một hành động câu khiến).

3.4.4 Hứa hẹn (commissive): Là hành động người nói dùng để cam kết một hành động tương lai nào đó. Hành động này thể hiện ở những câu mà người nói cam kết thực hiện một hành động nào đấy. Thuộc

nhóm này có các hành động như: *hứa, hẹn, cho, biếu, tặng, thề, cam đoan...* Chú ý là: *cảnh báo* cũng là một hành động hứa hẹn. Chẳng hạn:

Nếu mày làm thế nữa tao sẽ đánh chết.

Ở câu này người nói cũng hứa sẽ làm một cái gì đó.

3.4.5 *Bày tỏ* (expressive): Là hành động thể hiện một trạng thái tâm lí của người nói đối với sự tình trong nội dung mệnh đề. Đó có thể là những trạng thái như *hài lòng, đau đớn, yêu ghét, thích, vui, buồn...* Động từ được dùng tiêu biểu cho phạm trù này là *cảm ơn, chúc mừng, xin lỗi, hoan nghênh, phàn nàn, an ủi, chào hỏi, mời chào, chấp nhận, bác bỏ...*

Năm nhóm hành động ngôn từ trên đây được J.Searle phân ra trên cơ sở ba tiêu chuẩn cơ bản là:

1. *Đích ngoài lời* - Đó chính là mục đích của hành động ngôn từ. Chẳng hạn, đích ngoài lời của hành động hứa hẹn là tự gán cho mình trách nhiệm thực hiện việc gì đó. *Đích ngoài lời* không trùng với *hiệu lực ngoài lời*. Hiệu lực ngoài lời là hiệu quả của các hành động ngôn từ. Hai hành động khác nhau có thể có cùng một mục đích, nhưng hiệu lực của chúng lại khác nhau. Chẳng hạn, *ra lệnh* và *thỉnh cầu* có cùng một mục đích là khiến người nghe: *ra lệnh* thì bắt

buộc người nghe phải thực hiện, còn *thỉnh cầu* thì chỉ kêu gọi thiện chí của người nghe mà thôi.

2. *Hướng khớp ghép giữa từ ngữ và thực tại.* Tiêu chuẩn này quy định mối quan hệ giữa từ ngữ và thực tại mà hành động đề ra. Hướng khớp ghép có thể được xây dựng theo hai chiều: từ từ ngữ tới thực tại hoặc từ thực tại tới từ ngữ. Chẳng hạn, trong câu khiến hay trong hứa hẹn, hướng khớp ghép là từ từ ngữ tới thực tại, nghĩa là lời có trước sau đó hành động mới thực hiện sao cho phù hợp với lời. Trong hành động biểu hiện và bày tỏ, thì thực tại có trước, lời nói phải làm sao phù hợp với thực tại.

3. *Trạng thái tâm lí được thể hiện.* Trong hành động biểu hiện, trạng thái tâm lí của người nói là phải có lòng tin vào mệnh đề được nói ra. Trong hành động cầu khiến, trạng thái tâm lí là mong muốn người nghe thực hiện hành động, trong hành động bày tỏ, trạng thái tâm lí phụ thuộc vào đích của hành động ngôn từ. Trong hành động hứa hẹn, trạng thái tâm lí của người nói là *định* làm cái gì đó. J.Searle đã tóm tắt năm chức năng của các hành động ngôn từ với những đặc trưng của chúng như bảng sau:

Hành động - khớp với những phát ngữ

Kiểu hành động ngôn từ	Hướng khớp ghép giữa từ với thực tại	S: Người nói X: tình huống
tuyên bố	từ ngữ làm thay đổi thực tại	S gây ra X
biểu hiện	làm từ ngữ khớp với thực tại	S tin là X
bày tỏ	làm từ ngữ khớp với thực tại	S cảm thấy X
cầu khiến	làm thực tại khớp với từ ngữ	S muốn X
hứa hẹn	làm thực tại khớp với từ ngữ	S định X

3.5. Hành động ngôn từ trực tiếp và hành động ngôn từ gián tiếp

Nhiệm vụ của ngữ dụng học là nghiên cứu những hình thức cú pháp - ngữ nghĩa của phát ngôn được dùng để hiện thực hoá một hành động ngôn từ, cũng như nghiên cứu các hành động ngôn từ được hiện thực hoá bằng những hình thức cú pháp - ngữ nghĩa nào. Như trên đã nói, mọi phát ngôn đều là phát ngôn ngôn hành, hoặc là phát ngôn ngôn hành tường minh hoặc là phát ngôn ngôn hành hàm ẩn. Có thể gọi một kiểu cấu trúc ứng với một phát ngôn ngôn hành là *một biểu thức ngôn hành*. Biểu thức ngôn hành có thể được đánh dấu bằng đặc điểm cấu trúc của phát ngôn, bằng ngữ điệu và bằng những từ ngữ đặc thù mà người ta thường gọi là *những dấu hiệu ngôn hành*. Ngữ pháp truyền thống khi nghiên cứu các câu phân loại theo mục đích nói thì

thực tế đã nghiên cứu các biểu thức ngôn hành của những hành động ngôn từ tương ứng.

Căn cứ vào mục đích giao tiếp, người ta thường chia câu tiếng Việt thành 4 loại là: câu trần thuật (declarative), câu hỏi (interrogative), câu cầu khiến (imperative), câu cảm thán (interfetive). Ví dụ:

Trái đất quay xung quanh mặt trời. Câu trần thuật

Anh xem bộ phim này chưa? Câu hỏi

Hãy ngồi vào chỗ đi! Câu khiến

Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi! Câu cảm thán

Về mặt cấu trúc, mỗi kiểu trên có những đặc điểm riêng.

- Câu hỏi tổng quát trong tiếng Việt được đặc trưng hoá bằng các dấu hiệu ngôn hành như: *à, ư, hả...* đặt ở cuối câu, hoặc đặt toàn bộ câu vào khuôn cấu trúc *có ... không*, ví dụ:

Em làm thơ à?

Có phải anh biên tập cuốn sách này không?

Để tạo câu hỏi bộ phận, tức câu hỏi nhằm hỏi về một chi tiết trong sự việc, tiếng Việt sử dụng các đại từ nghi vấn *ai, gì, nào...* làm dấu hiệu ngôn hành, hoặc đặt chi tiết cần hỏi vào cấu trúc *có phải ... không, có ... không*, ví dụ:

Ai làm việc này?

Em làm gì đấy?

Anh muốn mua con nào?

Chị có muốn uống cà phê không?

Đảo cấu trúc cũng là một biện pháp để tạo ra các câu hỏi khác nhau, ví dụ:

Bao giờ anh về? (hỏi về tương lai)

Anh về bao giờ? (hỏi về quá khứ)

Để tạo câu hỏi lựa chọn, tức là câu hỏi nêu ra hai hoặc một số khả năng để hỏi xem khả năng nào là đúng, tiếng Việt dùng ngữ điệu và từ *hay* làm dấu hiệu ngôn hành, ví dụ:

Em thích uống trà hay uống cà phê?

· Câu cầu khiến trong tiếng Việt được đặc trưng hoá bằng cách dùng các vị từ tình thái hãy, đừng, chớ... làm dấu hiệu ngôn hành đặt trước vị ngữ hoặc bằng cách dùng các trợ từ đi, nào, thôi... làm dấu hiệu ngôn hành đặt ở cuối câu, ví dụ:

Các bạn hãy im lặng!

Đi ăn cơm thôi!

Vào đi, em!

· Câu cảm thán trong tiếng Việt thường có các thán từ như: *ôi, ôi chao, trời ơi...* hoặc các từ tình thái như *quá, lắm, thay, ghê, thật*, ví dụ:

Ở đây mát quá!

Ở đây thích thật!

Nhiều khi người ta còn dùng biện pháp đảo trật tự từ để tạo câu cảm thán, ví dụ:

Đẹp thay mái tóc người cha!

Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!

- Câu trần-thuật trong tiếng Việt không có những đặc điểm về cấu trúc như các kiểu câu nghi vấn, câu khiến và cảm thán. Nhưng đây chính là dấu hiệu ngôn hành riêng của câu trần thuật. Chúng ta dễ dàng nhận thấy mối quan hệ giữa bốn kiểu câu và bốn chức năng giao tiếp khác nhau là: khẳng định, hỏi, câu khiến và bày tỏ. Ngữ pháp truyền thống chưa phân biệt câu trần thuật với câu tuyên bố. Như trên đã phân tích, những phát ngôn tuyên bố có chức năng khác hẳn những phát ngôn trần thuật. Dấu hiệu ngôn hành của các phát ngôn tuyên bố chính là các động từ ngôn hành.

Như vậy, ở đây cũng có quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng. Những phát ngôn có quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc với một chức năng là những phát ngôn có hành động ngôn từ trực tiếp (direct speech act). Nói cách khác, hành động ngôn từ trực tiếp là hành động ngôn từ được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng.

Khi nào có quan hệ gián tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng thì chúng ta có một *hành động ngôn từ gián tiếp* (indirect speech act). Một nhóm các câu liên quan đến lí thuyết hành động ngôn từ là những câu thực hiện một hành động ngoài lời một cách gián tiếp bằng một hành động khác, đó là hành động ngôn từ gián tiếp. Hành động ngôn từ gián tiếp là hành động ngôn từ được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ gián tiếp giữa một chức năng và một cấu trúc.

Một câu trần thuật được dùng để nhận định thì đó là một hành động ngôn từ trực tiếp, nhưng câu trần thuật được dùng để cầu khiến thì đó là một hành động ngôn từ gián tiếp. Ví dụ:

Ngoài hành lang ồn ào quá.

là một câu trần thuật. Khi nó được tôi dùng để nhận định tức là để nói với anh tình huống của phòng học thì nó thực hiện một hành động ngôn từ trực tiếp; khi nó được tôi dùng để yêu cầu anh đóng cửa lại thì nó hoạt động như một hành động ngôn từ gián tiếp. Câu hỏi:

Anh có bật lửa không?

nếu dùng để hỏi thì nó như một hành động ngôn từ trực tiếp, nếu nó được dùng để yêu cầu thì nó thực hiện một hành động ngôn từ gián tiếp.

Câu:

Anh có thể chuyển cho tôi cốc nước được không?

gồm cả hai câu, một câu hỏi về khả năng chuyển cốc nước của người nghe và một lời yêu cầu anh ta chuyển cốc nước.

Vấn đề ở đây là làm thế nào mà một người nói khi nói về cái gì đó có thể ngụ ý cả một cái khác nữa, và làm thế nào mà người nghe có thể hiểu được hành động ngôn từ gián tiếp. Người ta giải thích rằng trong những trường hợp như vậy nó đã dựa vào thông tin cơ bản đã có được, vào lẽ thường và vào khả năng suy luận của người nghe.

Chẳng hạn:

A: Tối nay đi xem phim với anh đi!

B: *Em còn phải học thi.*

Để rút ra được phát ngôn của B là một sự từ chối, A đã phải trải qua một quá trình suy luận như thế này: "Mình đã đưa ra một đề nghị với B và câu trả lời đáng tin cậy phải là chấp nhận hoặc từ chối hoặc thảo luận thêm. Nhưng lời đáp của B không như thế. Vậy hành động ngoài lời của nó phải khác với nghĩa đen. Mình hiểu rằng học thi cũng mất thời gian và đi xem phim cũng mất nhiều thời gian. Có lẽ nó không thể làm cả hai trong một buổi tối. Có lẽ hành động ngoài lời của nó là từ chối đề nghị của mình". Thực tế không ai có ý thức đi qua cả quá trình này nhưng nó được đưa ra để minh họa cho con đường của những hành động ngôn từ gián tiếp.

Những yêu cầu thường được thực hiện một cách gián tiếp. Tính chất gián tiếp của chúng có một số đặc trưng nhất định khiến cho có thể tập hợp các yêu cầu vào một số kiểu sau đây:

Nhóm I: Những câu có liên quan đến khả năng của người nghe có thể làm cái gì đó. Ví dụ:

Anh có thể đưa cuốn sách ra đây không?

Anh có thể im lặng một chút không?

Mày có im mồm đi không?

Nhóm II: Những câu có liên quan đến nguyện vọng của người nói muốn người nghe làm cái gì đó. Ví dụ:

Em đừng nói nữa thì hay.

Anh rất vui nếu em làm hộ anh việc này.

Nhóm III: Những câu liên quan đến ý muốn hoặc sự vui lòng làm điều gì đó của người nghe. Ví dụ:

Em có muốn đi xem phim với anh không?

Học vào buổi chiều có thuận lợi với anh không?

Có phiền anh lắm không nếu phải đưa em về nhà?

Nhóm IV: Những câu có liên quan đến lí do làm việc gì đó. Ví dụ:

Hễ đọc sách là mày phải oang oang thế ư?

Anh sẽ thường xuyên viết thư cho em chứ?

Anh đến sớm thì tốt hơn.

3.6. Những rắc rối trong li thuyết hành động ngôn từ

Như trên đã nói, người ta không thể liệt kê hết những động từ ngôn hành cũng như tất cả kiểu những hành động ngoài lời có thể có. Thứ nhất, cái danh sách có thể dùng như một sự khái quát ngôn ngữ học sẽ rất dài. Thứ hai, có một số động từ có thể miêu tả hành động ngoài lời nhưng không thể dùng làm động từ ngôn hành. Chẳng hạn, ta có thể miêu tả một hành động như: *nịnh, chửi, mắng, làm nhục...* nhưng ta không thể coi những câu sau là ngôn hành: *Tôi chửi anh; Tôi mắng anh; Tôi tâng bốc anh*. Có thể miêu tả các hành động như *đe, đe nẹt, dọa dẫm, dọa nạt, đe dọa v.v...* chứ không thể dùng các động từ *đe, đe dọa, dọa nạt, dọa dẫm, đe nẹt v.v...* làm động từ ngôn hành. Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân đều nói đến hiện tượng trong tiếng Việt có những cặp từ đồng nghĩa chỉ khác nhau ở tính chất ngôn hành hay trần thuật. Chẳng hạn: *mời - mời mọc, khuyên - khuyên bảo, cấm - cấm đoán, chê - chê trách, trách - trách móc, phạt - quở phạt, cược - cá cược*. Ví dụ: động từ *mời* có thể dùng trong phát ngôn ngôn hành như: *Em mời anh xơi cơm, mời mọc* chỉ có thể dùng để miêu tả, không thể nói: *Em mời mọc bác ăn cơm*. Thứ ba, bất cứ câu nào cũng có lực ngoài lời nhưng không phải câu nào cũng dùng động từ ngôn hành.

Ví dụ: Ở đây nóng quá. Ngược lại có những câu chứa động từ ngôn hành nhưng trong ngữ cảnh nào đó lại không phải là câu ngôn hành. Ví dụ:

(a) *Trà My nói gì kia?*

(b) *Em hứa ngày mai sẽ đi học sớm.*

câu (b) tuy có động từ ngôn hành *hứa* nhưng không phải là câu ngôn hành mà chỉ là câu khẳng định: *Em nói rằng em hứa ngày mai em sẽ đi học sớm.* Nhưng trong ngữ cảnh:

(c) *Em có dám hứa không?*

(d) *Vâng, em hứa ngày mai sẽ đi học sớm.*

câu (d) lại là câu ngôn hành.

(e) *Em thể đi!*

(f) *Em sẽ thể yêu anh suốt đời.*

câu (f) không phải là câu ngôn hành.

Một câu có động từ ngôn hành sẽ trở thành một câu ngôn hành khi:

- Chủ ngữ của câu phải ở ngôi thứ nhất.
- Bổ ngữ của động từ ngôn hành phải ở ngôi thứ hai.
- Động từ ngôn hành phải ở thì hiện tại đối với các ngôn ngữ có phạm trù thì, và không có những từ chỉ thời gian hoặc những từ tình thái chỉ thời thể như: *đã, sẽ, đang, vẫn...*

Mỗi phát ngôn thường không chỉ thực hiện một hành động mà thực hiện hai hoặc ba hành động và không phải bao giờ cũng dễ dàng quyết định là phát ngôn ấy thực hiện hành động nào hoặc những hành động nào. Khi mẹ nói với con: *Áo sơ mi của mày ở trên sàn đấy à?* thì đó có thể là một câu hỏi về quyền sở hữu của cái áo, nhưng nó có thể được dùng để nói lên một yêu cầu (nhặt áo lên) và một lời phê bình (vứt quần áo bừa bãi). Đôi khi hai hành động không liên quan nhau được thực hiện bằng một phát ngôn để người nghe lựa chọn. Ví dụ:

A: *Họ bảo đó là những sinh viên giỏi nhất mà bị thi trượt.*

B: *Anh phải chấp nhận thôi.*

Lời bình của B vừa là một sự bảo đảm, vừa là một ý muốn nói đùa. Cũng có trường hợp một phát ngôn thực hiện hai hành động đối với những người nghe khác nhau. Chẳng hạn, một người nói chuyện với người khác qua điện thoại trong khi một số người khác đang làm ồn trong phòng:

Xin lỗi, ở đây ồn quá!

người nói đã xin lỗi người nghe qua điện thoại và khiển trách những người làm ồn trong phòng. Trong trường

hợp khác, người nói dường như có hàng loạt lí do trong một phát ngôn và người nghe phải quyết định đáp lời như thế nào. Ví dụ:

Chồng: *Muốn rồi, em.*

Vợ: a) *Mới mười một rưỡi mà anh.*

b) *Nhưng em đang thích xem mà.*

c) *Anh muốn về à?*

d) *Anh không thích sao?*

Chúng ta thường gặp những hành động nằm trong một chuỗi các hành động. Nói chung, câu hỏi gợi câu trả lời, một lời phản đối cũng gợi câu trả lời dưới dạng bác bỏ hay giải thích, một lời đề nghị có thể gợi sự tán đồng hay không tán đồng. Mỗi hành động ngôn từ nằm trong một mạng lưới liên kết các hành động ngôn từ, chúng chỉ được hưởng một sự tự do có hạn trong khả năng hoạt động của mình.

Các hành động ngôn từ tuy có tính phổ quát, nhưng mỗi dân tộc có văn hoá riêng, có phong tục tập quán, thói quen ứng xử khác nhau, v.v... nên các hành động ngôn từ cũng được thực hiện một cách khác nhau. Người Việt có thể dùng hình thức hỏi để chào, chẳng hạn: *anh đi đâu đấy?, anh làm gì đấy?, v.v...* Nhưng

người Anh lại chào bằng cách nói *good morning, good afternoon, v.v...* Trong trường hợp người Anh yêu cầu gián tiếp, chẳng hạn, *anh có thể chuyển cho tôi cuốn sách được không?* thì người Việt lại quen nói trực tiếp: *chuyển cho tôi cuốn sách nhé!*

Tất cả những vấn đề trên sẽ được làm sáng tỏ dần qua những bài sau.

4.

LÍ THUYẾT HỘI THOẠI

Giao tiếp hội thoại là hoạt động cơ bản của ngôn ngữ. Trong giao tiếp hội thoại luôn luôn có sự hồi đáp giữa người nói và người nghe, chẳng những người nói và người nghe tác động lẫn nhau mà lời nói của từng người cũng tác động lẫn nhau. Mỗi cuộc thoại đều được diễn ra vào lúc nào đó, ở đâu đó, trong hoàn cảnh nào đó. Nhân tố ngữ cảnh có vai trò to lớn trong việc tạo lập và lĩnh hội các phát ngôn trong hội thoại. Tất cả các diễn ngôn như một bài văn nghị luận, một bài văn miêu tả, một giấy đề nghị v.v... tuy không có sự hiện diện đối mặt của người nói và người nghe, tuy không gắn chặt với tình huống cụ thể nào nhưng vẫn hàm ẩn một cuộc trao đổi.

Như ta biết, nhiệm vụ của ngữ dụng học là nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, sự thực hiện chức năng giao tiếp mà ngôn ngữ đảm nhận trong xã hội, nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và người sử dụng. Ngữ dụng học cần nghiên cứu tất cả các hình thức ngôn ngữ được dùng để hiện thực hoá một hành động ngôn từ, cũng nghiên cứu các hành động ngôn từ được hiện thực hoá bằng những hình thức ngôn ngữ như thế nào. Do đó ngữ dụng học cần đi sâu phân tích hội thoại.

Để nghiên cứu hội thoại, các nhà nghiên cứu thường ghi âm các cuộc thoại và phân tích những mô hình tái diễn của chúng. Họ có nhiều dữ liệu diễn ra tự nhiên để phân tích. Sau đây là những khái quát hoá bước đầu.

4.1. Các yếu tố cấu trúc của hội thoại

Hội thoại (conversation) là hành động giao tiếp phổ biến nhất, căn bản nhất của con người. Đó là giao tiếp hai chiều, có sự tương tác qua lại giữa người nói và người nghe với sự luân phiên lượt lời. Khi hội thoại chỉ gồm hai người, ta có song thoại (dialogue), khi hội thoại có ba người, ta có tam thoại (trilogue), khi nhiều người tham gia hội thoại, ta có đa thoại. Tuy nhiên, hội thoại quan trọng nhất là song thoại. Có nhiều kiểu hội thoại khác nhau: Hội thoại giữa thầy giáo và sinh viên ở trên lớp, giữa bác sĩ với bệnh nhân ở bệnh viện, giữa cá

nhân tham gia kiện tụng ở toà án, giữa người mua và người bán ở chợ...

Trong *phân tích hội thoại* (conversation analysis) trước hết phải kể đến khái niệm *cuộc thoại* (talk). Đó là một lần trao đổi, nói chuyện giữa cá nhân trong hoàn cảnh xã hội nào đó. Theo C.K.Orcchioni, "để có một và chỉ một cuộc thoại, điều kiện cần và đủ là có một nhóm nhân vật có thể thay đổi nhưng không dứt quãng, trong một khung thời gian - không gian có thể thay đổi nhưng không dứt quãng, nói về một vấn đề có thể thay đổi nhưng không dứt quãng" (dẫn theo Đỗ Hữu Châu, 12, tr. 298).

Mỗi cuộc thoại bao giờ cũng có lúc bắt đầu và lúc kết thúc, chúng làm nên ranh giới của một cuộc thoại. Mỗi cuộc thoại có thể chứa đựng nhiều chủ đề, mỗi chủ đề lại có nhiều vấn đề. Tập hợp các lượt lời trao đổi về một vấn đề làm thành một *đoạn thoại* (sequence).

Người ta thường ví cấu trúc của một cuộc thoại như một cuộc nhảy múa, ở đó người tham gia hội thoại phải phối hợp động tác của họ một cách nhịp nhàng. Lại có người ví cấu trúc hội thoại như sự đi lại ở giữa ngã tư đường, phải làm sao để vô số các vận động xen nhau mà không xảy ra va chạm. Nhưng khác với nhảy múa, trong hội thoại không có âm nhạc, khác với sự đi lại, trong hội thoại không có đèn giao thông. Vì thế, nhiều người ví hội thoại với những công việc trong kinh tế thị

trường. Trong thị trường này có một mặt hàng quý là *quyền nói*. Những người tham gia hội thoại đều cố gắng kiểm định *quyền nói*. Khi kiểm định được quyền nói sẽ có một *lượt lời* (turn). Đó là một lần nói xong của một người trong khi người khác không nói. *Lượt lời* là một hình thức hoạt động xã hội nó bị chi phối bởi một *hệ thống những quy ước* đối với việc *giành lời, giữ lời và nhường lời* mà mọi thành viên trong xã hội đều biết. Hệ thống này rất cần thiết ở những thời điểm có khả năng chuyển lời cho người khác. Bất cứ một thời điểm nào có thể chuyển lời cho người khác được gọi là *chỗ chuyển lời thích hợp*. Xã hội nào cũng có những đặc trưng nói liên quan đến chỗ chuyển lời thích hợp. Nói chung, những người tham gia cuộc thoại giành lời khi họ giữ quyền nói. Họ biết chuyển lời một cách hợp lí bởi vì họ biết hệ thống quy ước của xã hội đối với việc giành lời ở thời điểm chuyển lời thích hợp. Ở những cuộc thoại mà người nói có tinh thần hợp tác thì họ cùng chia sẻ quyền nói. Sự chuyển lời nhịp nhàng từ người này sang người khác dường như được tôn trọng. Nhưng cũng có những cuộc thoại người ta tranh nhau nói, ngăn trở quyền nói của người khác.

Sự chuyển đổi với *sự im lặng* dài giữa hai lượt lời hoặc sự chuyển đổi với *sự gối lời* (overlap) tức là cả hai người cùng nói một lúc, được cảm nhận là vụng về, lúng túng. Khi hai người cố gắng hội thoại và phát hiện rằng sự chuyển lời của họ không trôi chảy, nhịp nhàng thì

cái được thông báo lớn hơn cái được nói. Chỗ ngừng ngắn biểu hiện sự do dự nhưng chỗ ngừng dài trở thành sự im lặng. Khi mỗi người đã hoàn thành lượt lời thì sự im lặng không thể quy cho người thứ hai. Ví dụ:

A: *Em định thi vào khoa nào?*

B: *Khoa Báo (ngừng ngắn, do dự), nhưng em chưa quyết định hẳn.*

(3 giây im lặng)

A: *Thế em muốn làm phóng viên à?*

B: *Không (ngừng ngắn), thực ra không (ngừng ngắn) sẽ không nếu em được học sư phạm.*

(3 giây im lặng).

Nếu một người nói chuyển lời cho một người khác và người kia không nói, thì sự im lặng được quy cho người thứ hai và trở thành có ý nghĩa. Ví dụ, cuộc thoại giữa bố và cô con gái:

Bố: *Thế con có đồng ý lấy anh Ngân không?*

Con gái: (đỏ mặt, im lặng).

Im lặng có nghĩa là đồng ý.

Ví dụ khác:

- (13)
- Vợ: *Em muốn anh đưa em ra siêu thị.*
 - Chồng: (im lặng)
 - Vợ: *Anh làm sao thế?*
 - Chồng: *Cái gì kia?*

- *Vợ: Thôi, không có gì.*

Hiện tượng gồi lời diễn ra khi cả hai cùng nói ý kiến cá nhân. Có khi gồi lời chỉ là sự lúng túng khi giao tiếp giữa những người mới gặp, chưa thân. Nhưng gồi lời trong cuộc thoại của nhiều người (thường là những người trẻ) là biểu hiện của tinh thần đoàn kết, sự gắn gũi nhau khi thể hiện những ý kiến tương tự. Ví dụ:

A: *Mày có xem cô Madonna trên T.V tối qua không?*

B: *Có, ở kênh 3 ấy.*

A: *// Nó lẳng lơ quá.*

B: *// Nó trơ tráo quá.*

(dấu // biểu hiện sự gồi lời)

Cuộc thoại gồi lời tạo ra cảm giác hai giọng nói hoà vào nhau nhịp nhàng. Trong tranh luận gồi lời biểu hiện sự tranh nhau nói. Thời điểm mà gồi lời diễn ra được coi là một sự ngắt lời. Khi bị ngắt lời người ta thường hay lớn tiếng: *Để tôi nói hết đã.* Như vậy, người nói thứ nhất đã vi phạm quy tắc không nói ra lời của cấu trúc hội thoại là mọi tham thoại đều cho rằng phải đợi người đang nói đạt đến chỗ chuyển lời. Dấu hiệu rõ nhất của một chỗ chuyển lời là chỗ kết thúc của một đơn vị cấu trúc (câu, cú đoạn) và chỗ dừng. Nếu người nói thứ hai bắt đầu nói ở chỗ trong lời nói của người nói thứ nhất không có chỗ ngừng và cũng không phải là chỗ kết thúc của câu hoặc cú đoạn thì đó là một sự ngắt lời và cũng là phá vỡ quy tắc giao tiếp.

Trong lượt nói dài, người nói muốn người đối thoại tỏ ra nó vẫn đang nghe. Có nhiều cách để người nghe làm điều đó. Chẳng hạn: Gật đầu, cười cười và những cử chỉ khác. Những tín hiệu được dùng cho mục đích này được gọi là *tín hiệu phản hồi* (backchannels). Những tín hiệu như gật đầu hay các âm ừ, hừ... báo cho người đang nói biết thông điệp đang được tiếp nhận, người nghe tán thành chứ không phải phản đối những điều đang nói. Khi nói chuyện qua điện thoại, vắng tín hiệu phản hồi có thể nhắc người nói phải hỏi lại xem người nghe có còn ở đấy không. Tín hiệu phản hồi trung hoà chỉ thông báo cho người nói rằng thông điệp của người ấy đã được nhận. Tín hiệu phản hồi có nội dung đánh giá thì cung cấp cho người nói biết thông tin của người nói được tiếp nhận tích cực hay tiêu cực. Chẳng hạn, người nghe có thể nói *tuyệt* hoặc im lặng mỉm cười. Khi giao tiếp mặt đối mặt, vắng tín hiệu phản hồi dẫn đến suy luận là không tán thành. Như thế, trong hội thoại, *sự im lặng* là một cách biểu hiện có ý nghĩa.

4.2. Cập thoại

Trong hội thoại có sự tương tác giữa những người tham gia hội thoại. *Tương tác* (interaction) là tác động qua lại đối với hành động của nhau giữa những người tham gia hội thoại. Có tương tác bằng lời mà cũng có tương tác không bằng lời. Tương tác bằng lời chỉ là một trường hợp của tương tác nói chung. Trong tương tác

bằng lời, mỗi phát ngôn đều có quan hệ trực tiếp với những phát ngôn đi trước nó và định hướng cho những phát ngôn đi sau nó. Các phát ngôn không đứng biệt lập mà phát ngôn này kéo theo phát ngôn kia. Trong một cặp thoại, lượt lời thứ nhất có chức năng định hướng cho lượt lời thứ hai. Khi nói một điều, người ta dự đoán, chờ đợi một điều khác sẽ xảy ra; khi thực hiện một hành động ngôn từ, người ta chờ đợi một hành động ngôn từ đáp ứng; sau một nội dung mệnh đề người ta chờ đợi một nội dung mệnh đề.

Cặp thoại (adjacency pairs) chỉ hiện tượng mỗi kiểu phát ngôn được tiếp theo bằng một kiểu phát ngôn riêng, chẳng hạn: *hỏi - trả lời, chào - chào, trao - nhận, xin lỗi - chấp nhận lời xin lỗi, đề nghị - đáp ứng v.v...* Như vậy cặp thoại là hai phát ngôn có quan hệ trực tiếp với nhau. Ví dụ:

Chào - Chào

A: Chào anh!

B: Chào chị!

Hỏi - Trả lời

A: Cháu mấy tuổi rồi?

B: Cháu ba tuổi ạ!

A: Ông yêu em thật chứ?

B: Thật, tôi yêu em.

Mời - Nhận lời mời

A: Tối nay mời em lại chơi.

B: Vâng ạ!

Xin lỗi - Chấp nhận xin lỗi

A: Xin lỗi!

B: Không sao!

Nhận định - Tán thành

A: Cuốn sách này bán rẻ quá!

B: Vâng, rẻ thật đấy!

Yêu cầu - Chấp nhận

A: Cậu đi chứ?

B: Ừ, đi thì đi!

Hai phát ngôn trong một cặp thoại do những người nói khác nhau nói ra và có thể gọi là vế thứ nhất và vế thứ hai. Thường hai vế trong cặp thoại liền kề nhau, chẳng hạn:

A: *Mấy giờ rồi, anh?* Hỏi

B: *Năm giờ!* Trả lời

Nhưng đôi khi hai phát ngôn trong một cặp không liền kề nhau mà bị tách ra bởi một cặp thoại khác. Chẳng hạn:

A: *Em có thể vào xem phim này không?*

B: *Em đến 18 tuổi chưa?*

A: Chưa.

B: Thế thì không.

Ở đây, câu trả lời cho câu hỏi thứ nhất đã bị gác lại cho đến khi một số điều kiện được thỏa mãn. Về nguyên tắc, số những cặp được bao thêm vào có thể là vô tận, nhưng trí nhớ của con người có giới hạn nên không thể làm thế. Ba hoặc bốn cặp xen giữa là phổ biến. Ví dụ:

(H1)A: Tối nay anh đi xem phim chứ?

(H2)B: Phim gì?

(Đ2)A: Cánh đồng hoang.

(H3)B: Chiều ở đâu?

(Đ3)A: Ở rạp tháng Tám.

(H4)B: Lúc mấy giờ?

(Đ4)A: Lúc 8 giờ.

(Đ1)B: Thế thì được.

Đoạn thoại sau đây trong *Tôi kéo xe* của Tam Lang cũng có kết cấu tương tự:

- Ông cho nhà cháu xin chiếc xe.
- Mà ở đâu, tên gì?
- Bẩm, cháu ở Thái Nguyên, tên Tí.
- Thế đâu, đưa đây xem.
- Mà có quen biết ai ở đây không?

- *Thưa ông cháu ở mạn ngược mới về, không có ai quen biết.*
- *Thế mà đến đây thì ai đưa đến?*
- *Bẩm, xuống bến ô tô, cháu hỏi một người xe cháu gặp. Bác ta chỉ cho cháu đến đây.*
- *Mày đã "làm xe" lần nào chưa?*
- *Bẩm chúng cháu chưa làm bao giờ.*
- *Xe 102 đấy, cái thứ nhất ấy, nghe không? Đấy ra mà nhận.*

Như vậy, cặp thoại là hai phát ngôn có quan hệ tương thích về chức năng. Hai vế của cặp thoại có thể liên kế nhau, nhưng cũng có thể cách xa nhau.

Một đoạn thoại có thể bao gồm nhiều cặp thoại, nhưng vai trò của mỗi cặp thoại không giống nhau. Trước hết, cần phân biệt cặp thoại chủ hướng với các cặp thoại phụ thuộc. Như ta biết, mỗi đoạn thoại mang một chủ đề nhất định, Cặp thoại chủ hướng là cặp thoại chứa đựng nội dung chủ đề của cả đoạn thoại đó. Trong đoạn thoại vừa dẫn ở trên, cặp H1 - Đ1 là cặp thoại chủ hướng. Các cặp thoại còn lại là những cặp thoại phụ thuộc, bổ sung thông tin cho cặp thoại chủ hướng. Trong ví dụ thứ hai cặp:

- *Ông cho nhà cháu xin chiếc xe.*
- *.....*
- *Xe 102 đấy, cái thứ nhất ấy, nghe không? Đấy ra mà nhận.*

là cặp thoại chủ hướng. Cặp thoại chủ hướng có thể đứng ở đầu đoạn thoại, ví dụ:

A1: Anh cho hỏi phòng ông giám đốc ở đâu ạ?

B1: Chị lên tầng 3 rồi rẽ trái!

A2: Cảm ơn!

B2: Không có gì!

Cặp thoại chủ hướng có thể đứng ở cuối đoạn thoại, ví dụ:

A1: Bác Hai đã xuống hỏi cụ Tiên thêm lần nào nữa chưa?

B1: Đã.

A2: Bác xuống thêm mấy bận?

B2: Nhiều.

A3: Đi vắng chứ gì?

B3: Không.

A4: Cụ giả cho thêm đồng nào không?

B4: Không.

A5: Cụ khát à?

B5: Không.

A6: Cụ quyết?

B6: Không.

A7: Không vắng, không giả, không khát, không quyết, thì cụ bảo thế nào?

B7: *Cụ bảo rằng, đưa thêm cho cụ hai trăm đồng cho nó "túc số"!*

(Khao của Đồ Phồn - Dẫn theo Phạm Ngọc Thấu)

Có những đoạn thoại khó xác định được cặp thoại chủ hướng, và mỗi cặp nói về một vấn đề riêng, nhưng cùng hướng và một mục đích chung. Chẳng hạn, đoạn thoại "đầu Ngô mình Sở" sau đây nhằm xoá đi sự ngăn cách giả tạo giữa thầy và trò:

- *Có thể khảo sát và vẽ đồ thị của ... mộng mơ không, thưa thầy?*
- *Đang học toán chứ không phải học tâm lí.*
- *Học đi đôi với hành chứ!*
- *Tôi chuyên khoa toán chứ đâu phải chuyên khoa tâm lí.*
- *Sao bữa hôm thấy thầy đọc sách tâm lí đó?*
- *À, nhưng đó là tâm lí học sư phạm.*
- *Sao thấy thầy không tâm lí tí gì cả dzậy?*
- *Thế nào?*
- *Hơi khô, hơi nghiêm à?*
- *Không phải "hơi" mà là "rất". Tâm lí học dạy cần phải vậy.*
- *Xi... i... i... i*

Phanxipăng, và thầy và trò và mùa hè (dẫn theo Đồ Hữu Châu, 12, tr 206).

Cặp thoại phụ thuộc không mang chủ đề chung của đoạn thoại mà chỉ bổ sung, giải thích, làm rõ thêm những chi tiết của cặp thoại chủ hướng. Trong số những cặp thoại phụ thuộc, người ta thường lưu ý tới những cặp thoại sau:

- *Cặp thoại củng cố*: Cặp thoại củng cố tương ứng với cặp thoại dẫn nhập và kết thúc cuộc thoại. Như ta biết, ở mở thoại và kết thoại thường có những nghi thức, những thói quen. Các cặp thoại dẫn nhập và kết thúc cuộc thoại phản ánh những hành động hình thức và được quy ước mà mỗi cá nhân phải thực hiện để thể hiện sự tôn trọng người đối thoại và giữ thể diện của mình. Gọi chúng là những cặp thoại củng cố vì nhờ chúng quan hệ giao tiếp được thiết lập và củng cố để chuẩn bị cho những quan hệ khác. Tính chất nghi thức của những cặp thoại này thể hiện ở chỗ các tham thoại dùng các công thức giao tiếp có sẵn, những mẫu chào hỏi và từ biệt có sẵn. Những nghi thức này lệ thuộc rất nhiều vào tính chất cuộc thoại (hội đàm, giao dịch thương mại, trao đổi chuyện bình thường v.v...), vào hoàn cảnh giao tiếp, vào mức độ thân quen và hiểu biết lẫn nhau giữa các tham thoại. Chúng cũng mang đậm dấu vết của từng nền văn hoá.

- *Cặp thoại sửa chữa*: Quá trình hội thoại cần phải có sự cân bằng, trong giao tiếp, mỗi tham thoại phải thường xuyên duy trì sự cân bằng đó. Khi các nhân vật hội thoại vi phạm lãnh địa của đối phương, sự cân bằng giao tiếp bị mất. Cặp thoại sửa chữa là cặp thoại có vai trò sửa chữa lại một sự vi phạm lãnh địa của người đối thoại, nhằm khôi phục lại sự cân bằng giao tiếp, nếu không, cuộc thoại sẽ bị đứt quãng, chuyển hướng hoặc không thể tiến triển được nữa. Khi nói lỡ lời, người ta thường xin lỗi:

A: *Xin lỗi!*

B: *Không sao!*

Đoạn văn sau đây cũng chứa đựng những cặp thoại sửa chữa:

"Thấy cô K từ chối, ông vút cái đùi gà vào giữa mâm, làm bộ đổi:

- *Tôi không hiểu làm sao, bất cứ uống rượu, ăn cháo hay ăn cơm, mời thế nào các chị cũng không chịu ăn. Cứ ngồi ì ra đấy như chó chực cá. Mà cấm thấy nuốt nước dãi mới phục chứ!*

Cô K buồn rầu:

- *Thưa quan, vốn kiếp chúng em là kiếp chó, cái đó đã lắm rồi.*

Thế rồi ông kia chồm lên:

- *À, ra chị bảo chúng tớ nằm với chó, ngồi với chó, tức là chúng tớ cũng chó cả?*

Tôi tưởng hôm ấy sắp phá mâm. Nhưng không, ông ấy chạy luôn lại bên K, hai tay dính mỡ ôm lấy cổ K, mồm bóng nhầy những mỡ ghé vào mặt K mà hôn.

- *Minh đừng giận anh nhé? Đùa đấy.*

Cô K chép miệng:

- *Minh! Thế còn đầu, đuôi nấu dấm cho chó ăn à?*

Ai mà giận cậu nó!

(Trọng Lang, *Hà Nội lắm than*)

4.3. Câu đáp được ưu tiên

Một vấn đề khác của cặp thoại là thứ hạng của những câu đáp có thể có. Chẳng hạn, có nhiều câu đáp cho một câu hỏi chưa được trả lời, nhưng câu nào sẽ được coi là về thứ hai. Trong ví dụ dưới đây, một câu hỏi có thể được đáp lại bằng một câu hỏi ở (a), bằng một câu trả lời bộ phận ở (b), bằng một tuyên bố coi thường ở (c), bằng một sự phủ định tính hợp lí của câu hỏi ở (d) hoặc bằng sự phủ định tiền đề của câu hỏi ở (e):

A: *Thu Thủy làm gì để sống?*

B: (a) *Anh cần biết ư?*

(b) *Ồ, cũng nhì nhằng.*

(c) *Tôi không quan tâm.*

(d) *Hỏi thế để làm gì?*

(e) *Nó không làm gì cả.*

Trong luận án tiến sĩ "Cấu trúc liên kết của cặp thoại (trên ngữ liệu tiếng Việt)", Phạm Văn Thấu đã mô hình hóa quan hệ giữa lời trao và lời đáp trong hội thoại về mặt hình thức ngữ pháp và đưa ra những mô hình sau:

1. *Trần thuật - Trần thuật*. Ví dụ:

A: Hôm nay em câu được bốn con.

B: Em câu được những sáu con cơ.

2. *Trần thuật - Hỏi*. Ví dụ:

A: Em chờ chị mãi từ sáng đến giờ.

B: Chờ chị có việc gì đấy?

3. *Trần thuật - Mệnh lệnh*. Ví dụ:

A: Em muốn bơi nữa chị ạ.

B: Thôi về đi!

4. *Trần thuật - Cảm thán*. Ví dụ:

A: Được ngày nghỉ học đúng lúc cháy túi.

B: Buồn thay cho mày!

5. *Hỏi - Trần thuật*. Ví dụ:

A: Máy giờ rồi?

B: 8 giờ.

6. *Hỏi - Hỏi*. Ví dụ:

A: Tiến nó về chưa?

B: Hỏi nó có việc gì?

7. *Hỏi - Mệnh lệnh*. Ví dụ:

A: Con hái quả này được không mẹ?

B: Đừng!

8. *Hỏi - Cảm thán*. Ví dụ:

A: Mẹ đấy à?

B: Trời ơi, thằng Ken!

9. *Mệnh lệnh - Trần thuật*. Ví dụ:

A: Muộn rồi, đi học đi!

B: Nhưng hôm nay là chủ nhật.

10. *Mệnh lệnh - Hỏi*. Ví dụ:

A: Mẹ ơi, ra mà xem ông giảng!

B: Ông giảng làm sao?

11. *Mệnh lệnh - Mệnh lệnh*. Ví dụ:

A: Bắt nó lại đây!

B: Lão nào! Im ngay!

12. *Mệnh lệnh - Cảm thán*. Ví dụ:

A: Để im cho người ta ngủ!

B: Suốt ngày chỉ có ngủ với ngủ!

13. *Cảm thán - Trần thuật*. Ví dụ:

A: Rét quá!

B: Ủ, tháng 4 rồi mà còn rét!

14. *Cảm thán - Hỏi*. Ví dụ:

A: Chán quá mày ạ!

B: Có gì mà chán hả?

15. *Cảm thán - Mệnh lệnh*. Ví dụ:

A: Nhà con nghèo quá!

B: Hãy đi hỏi ông Jesu ấy!

16. *Cảm thán - Cảm thán*. Ví dụ:

A: Ghê chết đi được!

B: Khiếp, bản quá!

(Phạm Văn Thấu, luận án tiến sĩ, tr 88-89)

Như thế đối với vế thứ nhất của cặp thoại, có thể có vài vế thứ hai, nhưng chúng không có vị thế ngang nhau. Vế thứ hai được ưu tiên là vế có sự tương thích rõ nhất, nổi nhất với vế thứ nhất. Ví dụ, vế thứ hai trong những cặp sau đây là những vế được ưu tiên, vì chúng có sự tương thích rõ rệt với vế thứ nhất: *hỏi - trả lời, yêu cầu - chấp nhận, khen - tiếp nhận lời khen, mời - nhận lời mời, phê bình - tiếp thu, ra lệnh - tuân lệnh, nhận định - tán thành, v.v...*

Vế thứ hai không được ưu tiên là vế không có sự tương thích nổi bật với vế thứ nhất. Vế thứ hai trong những cặp sau đây là những vế không được ưu tiên bởi vì chúng ngược hướng với đích của vế thứ nhất: *mời - từ chối, khen - khước từ, yêu cầu - từ chối, hỏi - hỏi lại, hoặc trả lời không theo sự chờ đợi, mắng - cãi, chất vấn - thanh minh, phê bình - phủ nhận, v.v...*

Vế hình thức, vế thứ hai được ưu tiên là vế phổ biến hơn, bình thường hơn, ít đặc biệt hơn. Những vế thứ hai không được ưu tiên có nhiều điểm chung. Chúng thường có những yếu tố trì hoãn (chẳng hạn: *tốt thôi, để xem đã, thế à, ừ...*), những yếu tố xin lỗi và trong trường hợp thích hợp có yếu tố được đánh giá và giải thích. Ví dụ:

A: *Mời em đến chơi tôi nay.*

B: *À, ừ... cảm ơn anh. Nhưng tiếc là tôi nay em không thể đến được. Anh biết đấy, em phải ở nhà trông con.*

Vế thứ hai không được ưu tiên được gọi là vế được đánh dấu không chỉ do chúng có những đặc điểm vừa nói ở trên mà còn vì chúng có khả năng mở ra cho cuộc thoại phát triển, tiếp tục. Nếu đáp lại đúng với đích ở lời của vế thứ nhất thì hội thoại trở nên tẻ nhạt, cụt lủn. Chính sự đáp lại không theo đích ở lời trao đã làm cho cuộc thoại trở nên sống động, rộng mở.

Trước câu hỏi: *Em có muốn lấy chồng không*, nếu trả lời có thì người nói biết nói gì thêm nếu không có mục đích gì khác nữa! Nhưng nếu trả lời: *Sao lại không muốn?* thì người hỏi có cơ để tiếp tục cuộc thoại. Tương tự, nếu hỏi: *Chồng em ở đâu?* mà trả lời: *Hạng người như em mà làm gì có chồng?* thì cuộc thoại mở ra nhiều khả năng phát triển. Trước một lời mời, một lời đề nghị mà người đối thoại chấp nhận ngay thì biết nói gì nữa

ngoài lời cảm ơn. Nhưng nếu lời đáp là một lời từ chối thì cuộc thoại lại mở ra nhiều khả năng mới.

4.4. Sự trao đáp và thương lượng hội thoại

Như trên đã phân tích, cặp thoại là hai phát ngôn có quan hệ tương thích với nhau. Sự trao đáp là sự tương tác lẫn nhau giữa những người tham gia hội thoại. Sự trao đáp diễn ra qua các lượt lời. Thuật ngữ *sự trao đáp* (exchange) do Sineclair và Coulthard dùng để chỉ một chùm trao đáp gồm ba lượt lời về chức năng - một lượt lời mở thoại (opening move), một lượt lời hỏi đáp (answering move) và một lượt lời áp tùng (follow-up move) hay dấu hiệu phản hồi. Ví dụ:

GV: *Chúng ta cần bao nhiêu nhóm?* (mở thoại)

HS: *Ba.* (hỏi đáp)

GV: *Ba. Tốt lắm!* (dấu hiệu phản hồi)

(Dẫn theo David Nunan, *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, tr 174)

Thực tế, sự trao đáp không phải bao giờ cũng chỉ gói gọn trong ba lượt lời mà có thể diễn ra qua nhiều lượt lời. Ví dụ:

A: *Hôm qua em làm gì?*

B: *Em lên lớp nghe giảng.*

A: *Ai giảng?*

B: *Thầy Giáp.*

A: *Giảng bài gì?*

B: *Chuẩn hoá tiếng Việt.*

A: *Thế à, hay nhỉ!*

Trong đoạn thoại trên, trừ lượt lời đầu chỉ là trao lời, lượt lời cuối chỉ là đáp lời, những lượt lời còn lại vừa là lời đáp cho lượt lời trước vừa là lời trao cho lượt lời tiếp theo.

Những lời đáp không nhắm trực tiếp vào đích của lời trao thường dễ gợi ra những phản ứng tiếp theo ở lượt lời kế nó. Có thể quan sát hiện tượng này trong đoạn văn sau đây của Vũ Trọng Phụng:

"Tôi chỉ bọn trẻ, trai và gái chưa đủ 12 tuổi và hỏi mẹ già:

- *Cái bọn này bà định kiếm cho chúng mỗi tháng độ bao nhiêu công?*

Mẹ già khinh khỉnh nhìn tôi từ đầu đến chân rồi quay đi chỗ khác, mãi mới đáp:

- *Thời buổi này, bọn nhãi nhép ấy cứ được người ta mượn cơm không thôi đã phúc!*

- *Thế thì tiền quà của bà chắc chả mấy...*

- *Cái đó đã hẳn! Nhưng mà được năm xu một hào thì cũng đủ. Bói rẻ còn hơn không*

(Cơm thầy, cơm cô)

Quan hệ trao lời - đáp lời là quan hệ giữa các lượt lời. Mỗi lượt lời có thể gồm một phát ngôn hoặc vài phát

ngôn. Lược lời nhiều phát ngôn thì có phát ngôn dùng để đáp lời cho lược lời trước, có phát ngôn dùng để trao lời cho lược lời sau. Ví dụ:

A: *Biên tập xong cuốn Logic học chưa, Trâm?*

B: *Dạ, xong rồi. Xong cuốn này cho em nghỉ xả hơi một chút nhé?*

A: *Nghỉ sao được? Bản thảo ùn ùn ra đó!*

B: *Nhưng...*

Có khi lời dẫn nhập gồm nhiều phát ngôn, nhưng lời đáp chỉ gồm một phát ngôn. Ví dụ:

A: *Thằng chồng em cặp bồ với con Nguyệt rồi, chị à! Chị bảo em phải làm gì bây giờ?*

B: *Sao em biết?*

Trong hội thoại, người tham gia hội thoại đều cố gắng đạt được một điều gì đó thông qua các lược lời của mình. Bước vào cuộc thoại là bước vào cuộc thương lượng. Muốn đạt được mục đích của mình trong cuộc thương lượng, các tham thoại phải biết dẫn dắt các lược lời của mình một cách hợp lí, các tham thoại cần nắm được ý định của đối phương qua phát ngôn của họ hơn là ý nghĩa của từng từ ngữ trong lời phát ngôn. Vì thế trao lời ra sao, đáp lời thế nào cần phải cân nhắc kĩ để đạt được mục đích của mình. Ví dụ, muốn rủ B đi xem phim, A nói:

- *Tôi có hai vé xem phim tối này.*

B hiểu ý của A, trả lời:

- Ngày mai tôi thi.

A cũng ngầm hiểu ý định từ chối của B, nên nói tiếp:

- Tiếc nhỉ!

Tuy nhiên, nếu B không hiểu dụng ý mời đi xem phim của A trong câu *Tôi có hai vé xem phim tối nay*, B có thể trả lời:

B: *Chúc mừng bạn. Thế phim gì thế?*

A: *Chung một dòng sông.*

B: *Hay đấy! Chúc bạn một buổi tối vui vẻ!*

Rõ ràng, đối với A cuộc thương lượng này không thành công, B đã không hiểu dụng ý của A. Để đạt được mục đích của mình A có thể tổ chức lại cuộc thoại như sau:

A: *Tối nay bạn có rỗi không?*

B: *Không! Mà có chuyện gì cơ?*

A: *Tôi muốn mời bạn đi xem phim với tôi!*

B: *Ồ, ngày mai tôi phải thi rồi.*

A: *Tôi biết, nhưng không sao đâu.*

Trong hội thoại luôn có sự tương tác giữa người nói và người nghe, giữa lời trao và lời đáp. Vũ Trọng Phụng đã miêu tả cuộc thoại giữa mẹ đưa người và bà chủ đi mướn người thật sinh động: Ban đầu mẹ quy lụy gọi bà chủ là cụ, xưng con để lấy lòng khách:

- Thưa cụ, có u này đây... Nhưng mà con đã chót hẹn với cụ Lí con ở dưới kia... Bẩm con nể cụ quá... Xin cụ cho cũng như cụ Lí con dặn nó...

Rồi cụ chuyển sang giọng làm cao, nhưng vẫn còn giữ lễ:

- Ấy là cụ Lí con bảo tìm hộ một chị tốt sữa, sạch sẽ, mỗi tháng độ chừng ba đồng, ấy con còn bận một tí nên chưa đưa chị ấy lại cụ Lí con đấy.

Và cụ chuyển ngay giọng của một con buồn khi bà muốn bĩu mồm mà rằng:

- Thôi, tôi cũng trả công như con vú trước, nghĩa là hai đồng.

Tức thì cụ già chấp tay vái lấy vái để như đứng trước một cửa điện nào vậy, rồi quay mặt ra chỗ khác mà không đáp.

- Thế nào?

- Lạy mẹ, mẹ cứ trả nó hai đồng chín hào, chín xu xem nó có bằng lòng được không?

4.5. Những lời ướm trước

Mở đầu cuộc thoại thường là những câu có chức năng gây chú ý để đối phương cảm thấy sẽ có một hoặc một chuỗi lời tiếp theo; những câu có tính chất thăm dò đối phương về chủ đề, về quan hệ, về cách thức giao tiếp. Như vậy, những lời chào, những lời hô gọi, những lời thưa gửi, làm quen... là những lời mở đầu.

A: *Thưa thầy,...*

B: *Gi thế?*

A: *Cho em mượn quyển từ điển được không?*

Hoặc:

A: *Này, Hương...*

B: *Gi kia ạ?*

A: *Chế bản xong cuốn Ngữ pháp tiếng Nhật chưa?*

B: *Dạ, chưa!*

Nói chung, những lời mở thoại chưa đi vào nội dung chính của cuộc thoại, chưa phản ánh mục đích của cuộc thoại.

Trong số những cách mở thoại, có hiện tượng gọi là lời ướm trước. lời ướm trước là những lời được dùng để hình dung khả năng của hành động nào đó. Sau đây là một lời ướm mời:

A: *Tối nay anh có làm gì không?*

B: *Không. Thế thì sao?*

A: *Đến tôi chơi cờ đi.*

Ở đây lời ướm mời đã được B luận giải rõ ràng. Bằng cách hỏi lại *Thế thì sao*, B đã tỏ ý nghi ngờ có điều gì đó sẽ xảy ra.

Thí dụ sau đây là một hiện tượng ướm trước để yêu cầu:

A: *Ngày mai anh có đi đâu xa không?*

B: *Không, không đi đâu cả.*

A: *Thế anh có dùng xe máy không?*

B: *Không. Anh muốn mượn à?*

A: *Vâng, nếu anh không dùng đến.*

Đoạn thoại sau đây cũng có hiện tượng ướm trước để yêu cầu:

A: *Anh ạ, nếu anh có lòng tốt, em xin nhờ anh một việc. (ướm thử)*

B: *Việc gì cũng được, trừ việc yêu em. (tiến triển)*

A: *Anh chữa cho em mấy trang nhật kí. (yêu cầu)*

B: *Anh xin dành hết tâm lực để viết hộ em.*

(Trọng Lang, *Hà Nội lắm than*, tr 231-232)

Chúng ta thấy hiện tượng ướm trước nói chung có bốn vòng:

Vòng I: Một câu hỏi kiểm tra xem điều kiện tiên quyết đối với hành động được thực hiện ở vòng III có tồn tại không.

Vòng II: Một câu trả lời chỉ ra điều kiện tiên quyết ấy có tồn tại (hoặc không tồn tại).

Vòng III: Cái hành động thực tế nếu điều kiện tiên quyết tồn tại. Nếu không, không thực hiện hành động đó.

Vòng IV: Đáp lại hành động ở vòng III.

Chúng ta cũng có những cái gọi là những lời mào đầu, nó thường cho người nói một dịp để kéo dài lượt lời. Ví dụ:

- (a) A: *Anh có nghe bản tin thời sự tối nay không?*
B: *Không. Có gì quan trọng không?*
A: *Một cuộc bắt cóc con tin đã xảy ra ở Peru.*
- (b) A: *Tôi quên chưa nói chuyện mà Lan đã kể cho tôi.*
B: *Gì thế?*
A: *Hùng và Thu Thủy đã li dị nhau rồi.*

Kết cấu của hiện tượng mào đầu như sau:

Vòng I: Kiểm tra giá trị của thông tin sẽ thông báo ở vòng III.

Vòng H: Khẳng định giá trị. Yêu cầu nói.

Vòng III: Lời thông báo được bày tỏ.

4.6. Những yếu tố phi lời trong hội thoại

Giao tiếp là trao đổi, tiếp xúc với nhau. Hoạt động giao tiếp đòi hỏi phải có những nhân tố sau: *người phát* (người nói, người viết) và *người nhận* (người nghe, người đọc), bối cảnh giao tiếp, nội dung thông tin, kênh truyền tin và sự phản hồi. Có nhiều loại phương tiện truyền tin: thông tin được giao tiếp trên trang in (viết), buổi phát thanh, truyền hình. Một số thông tin không thể hiện bằng lời nói mà bằng năm giác quan. Chúng ta

chuyển tải thông tin khi chúng ta mặc quần áo đẹp (thị giác), sử dụng nước hoa (khứu giác), cười (thính giác), ôm ấp, vuốt ve (xúc giác), tặng ai đó một viên kẹo (vị giác) v.v... Khi tặng một bó hoa hàm chứa thông tin tới ngưỡng mộ bạn. Ngay một ngôi chùa, một ngôi đền tự nó đã hàm chứa một thông tin: đây chính là nơi thờ cúng, tín ngưỡng v.v...

Khi phương tiện chuyển tải thông tin là những văn bản viết (hoặc văn bản in) thì chúng ta bị phụ thuộc vào từ ngữ (thỉnh thoảng cũng cần đến hình ảnh) trên trang giấy, tức là chúng ta bị hạn chế bởi một giác quan duy nhất là thị giác. Quá trình giao tiếp này không có sự tiếp xúc trực tiếp của người viết và người đọc, không có bối cảnh giao tiếp cụ thể, cũng không có kênh phản hồi trực tiếp. Gánh nặng thông tin đè lên từ ngữ. Nếu sử dụng từ ngữ không chính xác, khó hiểu; nếu sử dụng từ ngữ quá khái quát hoặc quá mơ hồ; nếu sử dụng từ ngữ không nhất quán, không đúng chính tả và văn phạm; nếu sử dụng từ ngữ không phù hợp với độc giả v.v... thì thông tin trong giao tiếp không rõ ràng, hiệu quả giao tiếp sẽ kém.

Trong giao tiếp hội thoại, phương tiện chuyển tải thông tin không chỉ là ngôn từ mà còn là những phương tiện khác. Bên cạnh những phương tiện bằng lời còn có những yếu tố phi lời. Những yếu tố thuộc về bối cảnh, chẳng hạn, trong phòng làm việc hay trong một đêm

trăng đẹp, trong trường học hay ở chốn cửa thiền, chỗ riêng tư hay là nơi công cộng v.v... đều chứa những thông tin nhất định theo tập quán, quy ước của từng cộng đồng văn hoá, đều giúp cho hiểu đúng ý định truyền đạt của người nói qua những ngôn từ cụ thể. Trong hội thoại bản thân sự hiện diện của các tham thoại đã cung cấp nhiều thông tin quan trọng. Nhìn vào diện mạo, cách ăn mặc, tư thế, tác phong, kể cả khoảng cách giữa những người đối thoại v.v... ta có thể suy đoán về giới tính, tuổi tác, dân tộc, thành phần xuất thân, thậm chí cả tính cách của các tham thoại. Trong hội thoại, ngoài phương tiện bằng lời để chuyển tải thông tin, người ta còn dùng điệu bộ, cử chỉ làm phương tiện bổ sung: vỗ tay, nheo mắt, cúi đầu, nhếch mép, lắc đầu, gật đầu, vỗ vai, ôm ấp v.v... Khoảng cách giữa các nhân vật giao tiếp cùng những điệu bộ, cử chỉ của họ cũng mang những nét riêng của từng cộng đồng văn hoá. Người Việt Nam, chỉ khi thân nhau mới thu hẹp khoảng cách, mới có những cử chỉ vỗ vập như vỗ vai, khoác vai, xoa đầu, v.v... Hình thức bắt tay nhau mới được tiếp thu của phương Tây. Ở Việt Nam trẻ con chỉ khoanh tay, người lớn chỉ chấp tay khi chào...

Điệu bộ, cử chỉ có khi tồn tại như một tín hiệu độc lập, chẳng hạn, chỉ nhún vai hoặc bĩu môi không nói gì. Nhưng chúng cũng có thể tồn tại như những yếu tố kèm lời, chẳng hạn, trong khi nói thì khom lưng khúm núm v.v...

Nếu trong văn bản viết (hoặc in), những tín hiệu ngôn từ chỉ tác động vào thị giác thì trong hội thoại, lời nói tác động vào thính giác. Cho nên *cường độ phát âm* cũng là một tín hiệu kèm lời. Người ta phân biệt lời thì thầm với tiếng reo, tiếng hét; phân biệt giọng dịu dàng hay giận dữ, tức tối. *Tốc độ* nói nhanh hay nói chậm cũng là những yếu tố kèm lời. Nói ấp úng hay trôi chảy, nói thủng thẳng, nhát gừng hay nói hăng say, nồng nhiệt; nói chậm rãi hay liên thoảng v.v... đều có ý nghĩa khác nhau. Khoảng cách giữa các lượt lời trong hội thoại cũng là những tín hiệu kèm lời. Các tham thoại có những lời ở những chỗ chuyển lời thích hợp không, có tranh lời, cướp lời không, khi nào thì có hiện tượng gối lời, v.v... tất cả những yếu tố đó đều phải được quan tâm trong phân tích hội thoại.

Tóm lại, trong hội thoại, chúng ta giao tiếp bằng toàn bộ cơ thể chúng ta, bằng tất cả các giác quan mà ta có. Những yếu tố phi lời xuất hiện song song với các tín hiệu bằng lời, hoà lẫn với các tín hiệu bằng lời, cùng với các tín hiệu bằng lời hình thành nên một hệ thống giao tiếp trọn vẹn. Phân tích hội thoại cần phải nghiên cứu các yếu tố phi lời. Người ta chỉ có thể hiểu được đầy đủ các cách sử dụng tiếng Việt khi các yếu tố phi lời được nghiên cứu đầy đủ.

5.

LỊCH SỰ VÀ GIAO TIẾP

5.1. Vai giao tiếp và quan hệ giao tiếp

Hoạt động giao tiếp bao gồm các nhân tố: nhân vật giao tiếp, thực tế được nói tới, hoàn cảnh giao tiếp, hệ thống tín hiệu được sử dụng làm công cụ. Trong giao tiếp, không phải nhân vật giao tiếp muốn nói gì thì nói. Nhân vật giao tiếp nói (viết) gì, như thế nào là tùy thuộc vào quan hệ xã hội của họ. Mỗi tương tác ngôn ngữ nhất thiết là một tương tác xã hội.

Để ý thức được cái sẽ nói trong giao tiếp, chúng ta phải tính đến những nhân tố có liên quan đến *khoảng cách xã hội* và *mức gần bó* giữa những người giao tiếp. Căn cứ vào những nhân tố liên quan đến khoảng cách xã hội và mức độ gần bó giữa những nhân vật giao tiếp,

người ta khái quát thành hai loại quan hệ giao tiếp là: *quan hệ vị thế* và *quan hệ thân hữu*.

Một số nhân tố đã được thiết lập trước đối với giao tiếp và do đó là *những nhân tố khách quan bên ngoài*. Chúng gồm vị trí tương đối của các tham thoại. Vị thế đó dựa vào những giá trị xã hội liên quan đến tuổi tác, giới tính và cương vị xã hội. Các nhà ngôn ngữ học đã dùng thuật ngữ *vai giao tiếp* để biểu hiện *vị thế xã hội* của nhân vật hội thoại. Có thể nói vai giao tiếp là cơ sở mà các nhân vật hội thoại dựa vào để tổ chức và biểu hiện vị thế xã hội của mình trong giao tiếp. Trong phần lớn những tương tác xã hội, những người tham dự không có một khó khăn nào để quyết định họ có cùng hoặc không cùng vị thế xã hội. Trong trường hợp vị thế xã hội không bình đẳng thì người nào ở bậc trên, người nào ở bậc dưới cũng xác định một cách rõ ràng. Ví dụ: Bố mẹ là bậc trên so với con cái, thầy giáo là bậc trên so với học sinh, cha cố là bậc trên so với con chiên, sĩ quan là bậc trên với binh lính, v.v... Vị thế xã hội có thể phụ thuộc vào giới tính và tuổi tác. Căn cứ vào tuổi tác thì những người nhiều tuổi hơn ở bậc trên những người ít tuổi hơn. Các cặp từ xưng hô trong tiếng Việt như: *ông - cháu, chú - cháu, anh - em, chị - em, bác - tôi, v.v...* phản ánh sự khác biệt về tuổi tác của các nhân vật giao tiếp. Trong xã hội phương Tây, phụ nữ thường ở vị thế cao hơn đàn ông. Người ta thường nói: *các bà, các ông* và *các cô* chứ không nói: *các ông, các bà, các cô*. Ở Việt

Nam thì ngược lại. Ta thường nghe cách nói sau đây:
Kính thưa các cụ, các ông, các bà, các anh, các chị, v.v...
Để đánh dấu khoảng cách xã hội, trong tiếng Việt cũng như nhiều ngôn ngữ khác người ta còn dùng hình thức hô gọi gồm cả chức vụ lẫn họ tên. Chẳng hạn, sinh viên tự thấy mình ở vị thế thấp hơn so với thầy, nên thường nói *thầy Hà Minh Đức, giáo sư Hà Minh Đức* chứ không gọi tên trống không. Trong trường hợp vị thế xã hội bình đẳng thì họ có ý xưng hô khiêm tốn hơn. Nói chung, chúng ta tham gia vào một dải rộng những tương tác xã hội mà ở đó chiếm ưu thế là những khoảng cách xã hội được quy định bởi những nhân tố bên ngoài. Ví dụ: *Ông với cháu, cô với cháu, anh với em, chị với em, chú với cháu, thầy với trò, thủ trưởng với nhân viên.*

Tuy nhiên, có những nhân tố khác như *mức độ thân hữu* lại thường được thương lượng trong giao tiếp. Đó là những *nhân tố bên trong* đối với giao tiếp, có thể xảy ra khi khoảng cách xã hội ban đầu thay đổi và được đánh dấu trong quá trình giao tiếp. Những cảnh *sáng chú, chiều anh, tối chúng mình* chắc mọi người đều biết và rõ ràng thay đổi cách xưng hô là dấu hiệu của sự rút ngắn khoảng cách. Dẫn chứng sau đây lại cho chúng ta một tương tác xã hội theo chiều tiêu cực, xa cách dần:

Khoảng 7 giờ anh mới tới nơi, dựng xe tít ngoài ngõ chứ không dắt vào nhà như mọi bận.

Lưu ngọc nhiên hỏi:

- Sao anh để xe ngoài ấy?

Mộc đáp:

- Khoá rồi. Tôi vào một tí rồi đi ngay.

Anh không còn xưng anh và gọi Lưu là em như trước. Anh xưng tôi một cách rành rẽ vẽ một đường mực đen giữa hai người. Lưu biết nhưng không đủ can đảm công nhận điều đó. Lưu cung cúc ra ngoài ngõ, bưng chiếc xe đạp khoá của Mộc và dựng dưới hiên nhà:

- Cho nó yên tâm. Mất của bao giờ làm ra được. Chị nói trống không để khoá lấp nổi gương ngừng. Mộc ngồi yên lặng trong ghế.

(Dương Thu Hương - *Chuyện tình kể trước lúc rạng đông*. Nxb Văn học Hà Nội, 1986, tr. 174).

Các nhân tố bên ngoài và các nhân tố bên trong chẳng những ảnh hưởng đến những cái chúng ta nói mà còn ảnh hưởng cả đến việc chúng ta giải thích như thế nào. Hãy đọc đoạn văn sau đây của Nguyễn Quang Thân:

"Anh gọi chị là bà làm chị kiêu hãnh, sau đó là chị làm chị ấm lòng và cuối cùng là em làm chị sung sướng. Cuộc cách mạng về xưng hô ấy chỉ diễn ra trong vòng 15 phút. Phút thứ 16 thì anh nói đã thuê hai hecta rừng thông chiều nay để không ai được lai vãng qua. Phút thứ 17 thì lưng chị đã lấm đầy cát và sau đó chị bắt đầu cuộc hành trình vào thiên đường lần đầu tiên trong đời" (Vũ điệu của cái bỏ, Văn nghệ số 423 ngày 26.10.1991).

Lời tâm sự của nhà văn Nguyễn Công Hoan cũng là một minh chứng:

"... và nhất là khi nghe thấy Bác gọi tôi bằng chú và xưng bằng mình thì rõ ràng tôi thấy như không phải tôi đang ngồi trước một nhà chính trị lớn, một bậc khai quốc. Có cái gì thật là dễ dãi, là quen thuộc, là hấp dẫn, là thân mật của tình cha con."

(Tuyển tập, Nxb Văn học Hà Nội, 1984).

Giáo sư Tạ Quang Bửu, người đặt nền móng cho các ngành kĩ thuật quân sự, khoa học và giáo dục Việt Nam đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng những quân nhân và các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế về một trí tuệ uyên bác, về một tấm lòng toàn tâm vì dân vì nước. Ngay trong lĩnh vực giao tiếp xã hội, ông cũng rất lịch lãm. Hồi làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, theo thói quen, nếu không bận đi họp ở ngoài Bộ, trước khi làm việc bao giờ ông cũng đi một vòng tới các Vụ để gặp gỡ, trò chuyện với các nhân viên. Ông thường gọi những người đối thoại bằng "ông" và xưng "mình" một cách thân mật. Nhưng khi có công việc hoặc có người ngoài, ông đều gọi nhân viên dưới quyền bằng "đồng chí". Trong kháng chiến chống Pháp, khi ông làm Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thường ngày ông và các sĩ quan binh lính dưới quyền sống trong quan hệ rất gần gũi, thân tình.

Ấy thế nhưng trong bối cảnh giao tiếp nào đó, ông cũng nhắc riêng với mọi người, không được gia đình chủ nghĩa, mà cần thưa gửi cho đúng nghi thức.

Trong giao tiếp ngôn ngữ, nhiều trường hợp các phát ngôn được đánh giá là *khiếm nhã, thiếu thân trọng, suông sã*, hoặc *tế nhị, sâu sắc, lịch thiệp, v.v...* Như vậy, sự giải thích đã vượt quá điều người nói có ý định truyền đạt. Thừa nhận tác động của những đánh giá như thế có nghĩa là thừa nhận *cái được thông báo nhiều hơn cái được nói*. Để nghiên cứu những tác động đó người ta thường dùng khái niệm lịch sự (politeness) mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp sau đây.

5.2. Thế nào là lịch sự ?

Lịch sự là một nhân tố quan trọng trong giao tiếp xã hội. Nó có tác động chi phối không những đối với quá trình giao tiếp mà cả đối với kết quả giao tiếp. Nhiều người nghiên cứu ngữ dụng học coi lịch sự như một nguyên tắc giao tiếp bên cạnh nguyên tắc hợp tác (cooperative principle) trong hội thoại và gọi là *nguyên tắc lịch sự (principle of politeness)*...

Trước hết, người ta có thể coi lịch sự như một *chuẩn mực xã hội*. Các nhà văn hoá thuộc nhiều dân tộc khác nhau đã quan niệm lịch sự là hành vi xã hội có lễ độ hay là phép xã giao trong phạm vi văn hoá.

Kính già, yêu trẻ, chuông khách... là những nét đẹp trong truyền thống văn hoá Việt Nam. Trẻ con ngay từ đầu đã được dạy dỗ theo những chuẩn mực xã hội. Nào là:

- *Gọi dạ bảo vâng*

- *Khi đi em hỏi*

Khi về em chào

Miệng em chúm chím

Mẹ có yêu không nào.

Hay:

- *Khôn ngoan đã đáp người ngoài*

Gà cùng một mẹ chó hoài đá nhau.

Lớn lên, trẻ lại được giáo dục phải nói năng sao cho phù hợp với vị thế xã hội và hoàn cảnh giao tiếp của mình. Trong tiếng Việt xưa có những từ khác nhau dùng để thưa gửi với những đối tượng khác nhau. Đối với vua phải dùng từ *tâu*, đối với chúa phải dùng từ *dộng*, đối với thầy phải dùng từ *trinh*. Đây chính là chuẩn mực xã hội phải tuân theo.

Khi muốn cầu khiến người khác, trong phát ngôn phải có thêm từ *xin*, từ *mời* (chẳng hạn *xin anh tha thứ cho tôi*, *mời anh dùng trà...*) v.v... Khi chào, để tăng thêm lòng tôn kính người trên, thì thêm từ *ạ* (*chào cụ ạ*).

Chuẩn mực xã hội trong giao tiếp không chỉ thể hiện ở lời mà còn thể hiện ở giọng, ở điệu.

*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang
Người khôn tiếng nói dịu dàng dễ nghe
Người Việt Nam thường khuyên nhau:
Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*

Bởi một lẽ đơn giản là nếu vi phạm chuẩn mực xã hội trong giao tiếp sẽ chuốc lấy hậu quả chẳng lành:

*Nhất ngôn phát xuất
Tứ mã nan truy
(Một lời đã trót nói ra
Đầu là bốn ngựa khó mà đuổi theo)*

Người ta cũng có thể quan niệm lịch sự là những nguyên tắc chung trong tương tác xã hội của mỗi nền văn hoá. Những nguyên tắc đó có thể bao gồm sự tế nhị, sự khoan dung, sự khiêm tốn, sự cảm thông đối với người khác.

Trong những hoàn cảnh giao tiếp nào đó, người ta không tiện nói thẳng mà phải nói bóng gió, xa xôi:

*Bây giờ bận mới hỏi dào
Vườn hồng có lối ai vào hay chưa.*

Tránh gọi tên trực tiếp của sự vật, hiện tượng cũng là một cách nói tế nhị:

*Bác Dương thôi đã thôi rồi.
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.*

Câu tục ngữ nói *Sơn Tây chết cây Hà Nội* cũng là để thể hiện hiện tượng nói bóng gió xa xôi này.

Trong giao tiếp, người phương Tây thường nói thẳng vào đề, người Việt Nam lại quen nói *có đầu có đuôi*, nhiều khi còn nói *vòng vo tam quốc* hoặc nói *lửng lơ con cá vàng*:

Người khôn ăn nói nửa chừng

Để cho người dại nửa mừng nửa lo

Người Việt Nam nói riêng và người phương Đông nói chung, trong giao tiếp thường theo phương châm *đĩ hoà vi quý*, tránh cọ xát lẫn nhau, cố tạo ra sự hòa đồng giữa mọi người:

- Chẳng được miếng thịt miếng xôi

Cũng được lời nói cho người tấm lờng

- Kim vàng ai nỡ uốn câu

Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

Khi chính kiến hoàn toàn khác nhau người ta vẫn cố tìm những nét khả thủ trong suy nghĩ của đối phương, tránh phủ định sạch trơn, gây mâu thuẫn căng thẳng. Đó chính là nguyên tắc cảm thông với người khác trong giao tiếp.

Nhún nhường và khiêm tốn cũng là một nguyên tắc giao tiếp của người Việt và nhiều dân tộc khác. Các cụ thường khuyên:

Một câu nhin là chín câu lành.

Trong quan hệ vợ chồng:

Chồng giận thì vợ bớt lời

Chồng giận, vợ giận thì dùi nõ quăng

Không ít người vẫn thường hay tự tăng bốc mình trước mặt người khác. Như thế là trái với nguyên tắc giao tiếp truyền thống của phương Đông. Lão tử có một câu rất hay:

Bất tự kiến cố minh

Bất tự thị cố chương

Bất tự phạt cố hữu công

Bất tự căng cố trường.

(Không xem mình là sáng nên sáng

Không cho mình là phải nên chói

Không cho mình có công, nên có công

Không khoe mình nên đứng đầu)

Trong giao tiếp, các tham thoại nói chung đều biết *những chuẩn mực và những nguyên tắc* như thế tồn tại trong xã hội.

Tuy nhiên, trong giao tiếp còn có một kiểu lịch sự nữa được thực hiện. Để miêu tả kiểu lịch sự này cần biết khái niệm *thể diện* (face). *Thể diện là hình ảnh bản thân trước công chúng của một cá nhân, nó liên quan đến ý thức xã hội và tình cảm mà mỗi cá nhân có và mong muốn người khác tri nhận.* Trong giao tiếp, phép

lich sự có thể được định nghĩa là phương tiện được dùng để thể hiện hiểu biết về thể diện của người khác. Như thế, phép lịch sự thực hiện trong các tình huống có khoảng cách xã hội và có sự thân hữu. Khi có khoảng cách xã hội thì người ta thể hiện sự hiểu biết về thể diện của người khác bằng cách sử dụng những từ ngữ tôn trọng, chiều lòng. Khi có sự thân hữu thì người ta thể hiện bằng việc dùng các từ ngữ có tính thân tình, có tình đồng chí và đoàn kết. Chẳng hạn, một sinh viên hỏi thầy giáo thì nói:

Thưa thầy, em muốn hỏi thầy một câu được không ạ?

Nhưng với bạn thì lại nói:

Này, có rảnh không?

Như vậy, sẽ có những kiểu lịch sự khác nhau liên quan và được đánh dấu về mặt ngôn ngữ với những tiên ước về khoảng cách xã hội tương đối và sự gắn bó. Các tham thoại trong giao tiếp phải xác định khoảng cách xã hội tương đối giữa họ và nhu cầu thể diện của họ.

Trong giao tiếp hàng ngày người ta cư xử y như mong muốn của họ về nhu cầu thể diện sẽ được tôn trọng. Nếu một người nói cái gì đó có biểu hiện đe dọa sự mong đợi của người khác về mặt thể diện thì đó là *hành động đe dọa thể diện* (face threatening act). Nếu người nói nói thế nào đó để làm giảm khả năng đe dọa thể diện thì hành động đó gọi là *hành động giữ thể diện* (face saving act). Chẳng hạn: Trong phòng trọ, mấy sinh viên mở nhạc âm 1 làm ông bà chủ không ngủ được. Ông chủ quát:

- *Này mấy thằng quý, có tắt ngay những âm thanh khủng khiếp đó không?.*

Đó là hành động đe dọa thể diện. Một lần khác sinh viên cũng mở nhạc to như thế vào ban đêm nhưng bà chủ ôn tồn nói:

- *Các cậu tắt nhạc đi được không bởi vì đêm đã khuya rồi và mọi người cần phải đi ngủ.*

Đó là hành động giữ thể diện.

Chúng ta mong mỗi cá nhân sẽ cố gắng tôn trọng thể diện của người khác nên có nhiều cách để thể hiện hành động giữ thể diện.

Trước hết cần phân biệt *thể diện âm tính* (negative face) và *thể diện dương tính* (positive face). Thể diện âm tính của một người là nhu cầu được độc lập, được tự do hành động và không bị người khác áp đặt. Thể diện dương tính của một người là nhu cầu được người khác chấp nhận, thậm chí được người khác yêu mến đối xử như người cùng nhóm.

Nói cách khác, thể diện âm tính là nhu cầu được độc lập còn thể diện dương tính là nhu cầu được quan hệ.

Như vậy, một hành động giữ thể diện hướng vào thể diện âm tính của một người sẽ phải thể hiện sự tôn trọng, nhấn mạnh tầm quan trọng của thời gian và quan hệ của người khác, thậm chí bao gồm cả việc xin lỗi về sự áp đặt hoặc làm gián đoạn. Cái đó được gọi là phép lịch sự âm tính. Một hành động giữ thể diện hướng vào thể diện dương tính của một người khác sẽ

phải thể hiện tình đoàn kết, nhấn mạnh nguyện vọng chung, mục đích chung của hai người. Cái đó được gọi là phép lịch sự dương tính.

5.3. Chiến lược giao tiếp

Chiến lược là phương châm và kế hoạch có tính toàn cục trong lĩnh vực hoạt động nào đó. Người ta thường nói đến *chiến lược cách mạng, chiến lược quân sự, chiến lược ngoại giao v.v...* và hiện nay người ta còn nói đến *chiến lược giao tiếp* nữa.

Chiến lược giao tiếp là phương châm và các biện pháp sử dụng các hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp nhằm giữ thể diện và tránh đe dọa thể diện của người tham gia giao tiếp.

Trong tác phẩm "Nửa chừng xuân", nhà văn Khải Hưng đã miêu tả sự cân nhắc của bà án trong việc lựa chọn từ xưng hô để mở đầu cuộc giao tiếp với Mai như sau:

"Bà án ngẫm nghĩ muốn hỏi chuyện Mai nhưng chẳng biết xưng hô như thế nào, gọi là bà tham hay bà huyện thì ngượng mồm và sợ Huy cười mà gọi là cô thì cũng bất tiện".

Như thế, chọn cách xưng hô nào là phụ thuộc vào chiến lược giao tiếp. Nhiều người khi nói dùng một chiến lược áp đặt buộc người nghe vào một khung quan hệ nhất định. Những cách gọi thay ngôi, chẳng hạn gọi em trai là chú, gọi em gái là cô; khi con cái trưởng

thành bố mẹ gọi con cái là anh, chị; khi một người có con, người ta dùng tên riêng của con để gọi chứ không dùng tên riêng của người ấy nữa... đều là chiến lược giao tiếp trong văn hóa Việt Nam.

Để hiểu rõ hơn về chiến lược giao tiếp hãy lấy một sự kiện nói năng đơn giản và hình dung những giải thích khác nhau liên quan đến những khả năng sử dụng ngôn ngữ khác nhau trong sự kiện đó. Chẳng hạn, anh hoặc chị lên lớp nghe giảng, mở vở để ghi bài, nhưng phát hiện ra anh không có gì để viết. Anh nghĩ rằng người ngồi cạnh anh có thể giúp. Sự lựa chọn thứ nhất của anh là *nói hay không nói* cái gì đó. Tất nhiên anh có thể lục lọi trong các túi, tìm rất kỹ trong túi áo hay túi sách mà không nói lời nào với ý định mập mờ rằng vấn đề của anh sẽ được người khác nhận biết.

A: (Nhìn vào túi)

B: (Giơ bút ra) *Đây, dùng đi.*

Nhiều người, nhất là phụ nữ, dường như thích người khác biết nhu cầu của mình mà không biểu hiện bằng lời. Khi nhu cầu đó được biết đến thì rõ ràng cái được thông báo lớn hơn cái được nói.

Ngay khi anh ta quyết định nói cái gì đó thì anh ta vẫn có thể quyết định lựa chọn cách *nói thẳng hay nói vòng*. Chẳng hạn, sau khi lục túi sách, anh không yêu cầu cái gì cả mà chỉ nói rằng:

- *Chết, quên bút rồi.*

Hoặc:

- *Không biết cái bút ở đâu nhỉ?*

Những câu như vậy không trực tiếp hướng vào người khác, người khác có thể hành động như thế không nghe thấy. Trong miêu tả thông thường chúng được gọi là *lời gợi ý*. Lời gợi ý có thể thành công hay không thành công. Khi thành công (có người cho mượn bút) thì rõ ràng cái được thông báo lớn hơn cái được nói.

Lời gợi ý có thể hướng vào một người nghe cụ thể, nhưng không trực tiếp nêu yêu cầu của mình:

Ngân ơi, cậu còn cái bút nào nữa không?

Đó là cách yêu cầu gián tiếp. Khi người nghe cho mượn bút thì nội dung thông báo của câu này cũng lớn hơn cái được nói. Ngược lại với những câu có tính chất gợi ý, anh có thể nói thẳng:

Cho tôi mượn cái bút

Đây là lời yêu cầu trực tiếp.

Lựa chọn cách nói thẳng hay cách nói vòng là tùy thuộc vào *tình huống giao tiếp* và *truyền thống văn hóa* của cộng đồng. Người Anh thiên về lịch sự âm tính⁽¹⁾, nên thường chọn cách nói vòng, tức là cách yêu cầu

⁽¹⁾ Về khái niệm *lịch sự dương tính* và *lịch sự âm tính*, xin xem bài *Người khôn ai nữ nói nhau nặng lời*, tạp chí Kiến thức ngày nay, số 351.

gián tiếp. Chẳng hạn, họ thường chọn cách nói *Could you pass me the book?* (anh có thể đưa cho tôi cuốn sách được không?) hơn là câu *Pass me the book!* (đưa cho tôi cuốn sách). Người Việt lại thiên về lịch sự dương tính nên ưa cách nói thẳng hơn. Nói thẳng thể hiện sự tin cậy, tình thân hữu, còn cách nói vòng, gián tiếp có thể được hiểu là khách sáo, thiếu tin cậy. Người Việt Nam với lòng hiếu khách, nhiệt tình mời mọc khách những thứ "cây nhà lá vườn", cả những thứ mà khách không quen, không dám ăn. Trong bối cảnh văn hóa như vậy, lời nói thẳng có tính áp đặt như:

- *Tiết canh đấy, ngon lắm, anh ăn đi!*

sẽ được coi là hiếu khách, chân tình; còn nếu nói:

- *Anh có ăn tiết canh không?*

là không hiếu khách, không nhiệt tình.

Tuy nhiên, người Việt Nam không phải không biết nói vòng. Trong những tình huống giao tiếp mà hành vi yêu cầu có tính áp đặt cao, gây tổn hại cho người nghe, người Việt vẫn dùng lối nói gián tiếp và coi đó là lịch sự.

Nói chung, cách nói thẳng liên quan với những sự kiện nói năng mà người nói nhận thấy mình có quyền với người khác và có thể kiểm tra hành vi của người khác bằng lời, còn trong giao tiếp hàng ngày giữa những người bình đẳng, cách nói thẳng có thể biểu hiện sự đe dọa thể diện của người khác và nói chung cần có phương sách làm dịu bớt sự xúc phạm người nghe.

Tránh hành động đe dọa thể diện được thể hiện bằng hành động giữ thể diện. Hành động giữ thể diện dùng *chiến lược lịch sự dương tính* và *chiến lược lịch sự âm tính*.

Chiến lược lịch sự dương tính cần phải chú ý đến mục đích chung, đến tình thân hữu, vì thế có thể coi chiến lược lịch sự dương tính là chiến lược đoàn kết. Các hình thức lịch sự dương tính nhấn mạnh sự gần gũi giữa người nói và người nghe.

Từ xưng hô là một phương tiện thể hiện lịch sự dương tính. Nếu nói trống không: *Cho mượn cái bút* sẽ là không lịch sự. Nhưng nếu nói: *Anh ơi cho em mượn cái bút*, sẽ lịch sự hơn. Để xưng hô, người ta có thể dùng các đại từ nhân xưng, tên riêng, các từ chỉ quan hệ họ hàng và các từ chỉ chức tước, địa vị. Tùy thuộc vào quan hệ giữa người nói và người nghe mà người ta lựa chọn từ xưng hô cho thích hợp. Trong quan hệ bình đẳng, dùng tên riêng để xưng hô sẽ tạo ra không khí thân mật: *Ngàn ơi, cho tớ mượn cái bút*. Trong quan hệ không bình đẳng, chẳng hạn người dưới nói với người trên, không thể hô gọi chỉ bằng tên riêng. Nếu dùng các từ chỉ chức vụ thì tuy bảo đảm sự lễ độ nhưng không thân mật: *Thưa giáo sư, giáo sư cho em mượn cái bút ạ*. Để tạo không khí thân hữu giữa người nói và người nghe, người Việt Nam thường dùng các từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô: *Bác ơi, cho cháu mượn cái bút*; *Chú ơi, cho cháu mượn cái bút*; *Chị ơi, cho em mượn cái bút*.

Lựa chọn các vị từ thích hợp cũng là một cách tạo sự gắn bó giữa người nói và người nghe. Nếu nói: *Yêu cầu anh cho tôi mượn cái bút* sẽ là không lịch sự, nhưng nếu nói: *Xin anh cho em mượn cái bút; Anh làm ơn cho em mượn cái bút v.v...* sẽ tạo sự gắn bó giữa người nói và người nghe.

Các tiểu từ tình thái (chẳng hạn: *nào, nhé...*) cũng là một phương tiện thể hiện lịch sự dương tính. Chẳng hạn: *Cho tớ mượn cái bút nào; Cho em mượn cái bút nhé.*

Trong các phương tiện lịch sự dương tính còn có những thành phần bổ trợ thể hiện mục đích chung, sự thân thiện của người nói với người nghe:

- *Này Ngân ơi, mọi việc tốt đẹp cả chứ? Cậu ghi được nhiều chưa? Cho tớ mượn cái bút!*

Có khi phần bổ trợ chứa đựng những thông tin về cá nhân người nói cho thân mật:

- *Này Ngân ơi, tớ rất vui nếu cậu cho tớ mượn cái bút.*

Chiến lược lịch sự âm tính đòi hỏi phải nói hay làm một cái gì đó để tỏ ra anh không muốn can thiệp vào quyền tự do hành động và quyền không bị áp đặt của người khác. Ví dụ:

- *Xin lỗi đã làm phiền anh, nhưng anh có thể cho tôi mượn cái bút được không? Tôi để quên cái bút ở nhà mất rồi.*

Chiến lược lịch sự âm tính thể hiện ở những hình thức xin lỗi, viện lý do, trao cho người nghe quyền lựa chọn của mình (có thể cho mượn hoặc không). Trong hội thoại, ta còn gặp chiến lược lịch sự âm tính ở cách nói ngập ngừng, lưỡng lự:

- *Tôi có thể hỏi anh là... là... nếu anh thừa bút ... anh... có thể cho mượn...*

Khuynh hướng dùng hình thức lịch sự âm tính nhấn mạnh quyền tự do của người nghe, có thể được coi là chiến lược tôn trọng. Đó có thể là chiến lược tôn trọng của cả nhóm hoặc chỉ là sự lựa chọn trong tình huống đặc biệt. Chiến lược lịch sự âm tính bao gồm cả những hình thức nói vô nhân xưng như:

Ở đây không hút thuốc.

Cách biểu hiện này hướng vào cả người nói lẫn người nghe. Vì thể diện của người nghe có nguy cơ bị đe dọa khi bản thân việc yêu cầu làm cái gì đó làm liên lụy đến người nghe. Nguy cơ lớn nhất là đặt người nghe vào tình thế khó xử. Để tránh nguy cơ này, người nói không nêu ngay ra yêu cầu - một hành động có nguy cơ tiềm tàng - mà tạo ra lời ướm trước. Ví dụ:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| A: <i>Anh có bận việc không?</i> | ướm thử |
| B: <i>Không.</i> | tiến triển |
| A: <i>Đi xem phim nhé.</i> | yêu cầu |
| B: <i>Ừ.</i> | chấp nhận |

Lợi thế của câu ướm thử là nó có thể được nêu ra cả khi có sự trả lời tích cực lẫn khi trả lời tiêu cực. Ví dụ:

A: *Anh có bận không?* ướm thử

B: *Vâng, em xin lỗi.* không tiến triển

Câu trả lời *Vâng, em xin lỗi* khiến cho A tránh đặt ra một yêu cầu không thích hợp vào lúc đó. Đó là một câu trả lời cho câu ướm trước, đồng thời chúng ta cũng có thể giải thích từ *xin lỗi* không chỉ là lời xin lỗi vì bận rộn mà còn là lời xin lỗi về việc không thể trả lời cho cái yêu cầu được đoán trước.

6.

TIỀN ĐỀ VÀ KÉO THEO

6.1. Nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ẩn

Trong giao tiếp, người nói nhận thấy có những thông tin mà người nghe đã biết. Vì coi đó là những thông tin đã biết nên nói chung, những thông tin như thế không được nói ra và do đó sẽ là một phần của cái được thông báo mà không nói. Khi lĩnh hội ý nghĩa của các câu nói, người nghe hiểu rằng, ngoài *nghĩa hiển ngôn* (explicit meaning), tức là cái ý nghĩa mà họ có thể rút ra được từ nghĩa nguyên văn (nghĩa đen và cả nghĩa bóng) của các từ ngữ có mặt trong câu và từ những mối quan hệ cú pháp giữa các từ ấy, còn có những ý nghĩa vô hình, không có sẵn trong ý nghĩa nguyên văn của từ ngữ và trong những mối quan hệ cú pháp của câu, nhưng vẫn thấu đến người nghe qua một sự suy luận. Đó là *nghĩa hàm ẩn* (implicit meaning) của câu. Các

thuật ngữ *tiền đề* (presupposition^(*)) và *kéo theo* (entailment) được sử dụng để miêu tả hai diện khác nhau của loại thông tin này.

Tiền đề là một điều gì mà người nói coi là đã có trước khi nói câu đó. Người nói, chứ không phải câu, có các tiền đề.

Kéo theo là những điều rút ra theo logic từ những cái được khẳng định trong phát ngôn. Câu, chứ không phải người nói có sự kéo theo.

Muốn giao tiếp thành công, người ta phải hiểu đầy đủ cả nghĩa hiển ngôn lẫn nghĩa hàm ẩn của các câu nói. Không hiểu nghĩa hàm ẩn của một câu nói là chưa thật sự hiểu câu nói đó và đó là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng *ông nói gà bà nói vịt*. Vì thế, nghiên cứu nghĩa hàm ẩn phải là một nội dung quan trọng trong ngữ nghĩa học và ngữ dụng học.

6.2. Tiền đề

6.2.1. Định nghĩa

Hãy phân tích câu:

Anh của Trà My đã mua ba chiếc xe máy.

Khi nói câu này, người nói phải có những tiền đề là (a) *có một người gọi là Trà My*, (b) *cô ta có một người*

^(*) Thuật ngữ presupposition được nhiều người dịch ra tiếng Việt là tiền giả định, nhưng theo thiên nghĩ của chúng tôi, có lẽ dịch là tiền đề sát nghĩa hơn.

anh và anh ta có nhiều tiền. Tất cả những tiền đề đó là thuộc người nói và trong thực tế, tất cả đều có thể sai. Nếu chấp nhận câu trên là đúng thì phải chấp nhận những tiền đề của nó là đúng. Như vậy, có thể định nghĩa tiền đề là những mệnh đề (proposition) mà tính chân thực của chúng được dùng làm bảo đảm cho phát ngôn của ngôn bản, những mệnh đề mà thiếu chúng thì phát ngôn không thể được coi là có giá trị.

6.2.2. Đặc điểm của tiền đề

Nói chung, đặc điểm của tiền đề là không bị thay đổi do sự phủ định, tức là tiền đề của một nhận định sẽ giữ nguyên (tức là vẫn đúng) ngay cả khi nhận định đó bị phủ định. Thí dụ:

Vợ anh Tùng rất đảm đang.

Khi nói câu này, người nói phải tin là *Có một người tên Tùng và anh ta đã có vợ.* Khi chuyển câu trên sang dạng phủ định:

Vợ anh Tùng không đảm đang.

thì chỉ cái nhận định trong câu bị phủ định còn các tiền đề không bị phủ định.

Tiền đề trong câu: *"Mọi người đều biết GS Hà Minh Đức là chủ nhiệm khoa Báo".* Là *GS Hà Minh Đức là chủ nhiệm khoa Báo.* Khi chuyển câu trên sang dạng phủ định thì cái tiền đề đó vẫn giữ nguyên:

Mọi người đều không biết GS Hà Minh Đức là chủ nhiệm khoa Báo.

Khi tôi hỏi Ngân:

Người yêu của Huyền đẹp trai nhỉ?

Tôi phải biết có một người con gái tên Huyền và tôi tin cô ấy đã có người yêu. Nếu Ngân trả lời bằng một câu phủ định:

Người yêu của Huyền đâu có đẹp trai.

thì Ngân chỉ phủ định cái nhận định đẹp trai thôi, chứ không phủ định tiền đề về sự tồn tại của cô gái tên Huyền và sự kiện cô ta đã có người yêu.

6.2.3. Các kiểu tiền đề

Khi phân tích những điều người nói coi là đúng được họ thể hiện như thế nào thì thấy tiền đề có liên quan đến việc sử dụng một số lớn các từ, cú đoạn và cấu trúc nào đó. Người ta coi những hình thức ngôn ngữ ấy là những chỉ tố của những tiền đề tiềm tàng (indicators of potential presuppositions). Căn cứ vào những chỉ tố này, George Yule đã phân ra những loại tiền đề sau đây:

a) Tiền đề tồn tại (existential presupposition)

Tiền đề tồn tại là tiền đề thể hiện trong những cấu trúc sở hữu và những danh ngữ xác định. Trong những thí dụ dẫn ở trên, các cấu trúc *anh của Trà My, vợ của*

Tùng, người yêu của Huyền là những cấu trúc sở hữu. Vì thế tiền đề ở những câu ấy là tiền đề tồn tại. Khi sử dụng những danh ngữ xác định như: *Ông chủ nhiệm già, cô nhân viên trẻ, người thiếu phụ dựa bên cửa sổ v.v...* người nói cũng cam kết sự tồn tại của những thực thể được gọi tên. Thí dụ:

Người thiếu phụ dựa bên cửa sổ mơ màng nhìn ông chủ nhiệm già.

Cô nhân viên trẻ khúc khích cười.

b) *Tiền đề thực hữu* (factive presupposition)

Tiền đề thực hữu thể hiện trong câu: *Mọi người đều biết giáo sư Hà Minh Đức là chủ nhiệm khoa Báo.* Ở đây vị từ *biết* xuất hiện trong cấu trúc *ai đó biết rằng q* với *q* là tiền đề. Cái thông tin làm tiền đề theo sau vị từ *biết* có thể được coi là có thật. Một số các vị từ khác như: *nhận thấy, hiểu ra, vỡ lẽ ra, giác ngộ, tiếc, thú thật v.v...* cũng có tiền đề thực hữu. Thí dụ:

Tôi mới vỡ lẽ ra là em giận tôi.

(em giận tôi là có thật)

Rất tiếc là anh đã đến muộn.

(anh đến muộn là có thật)

Tôi biết hết mọi điều bí mật

Trong sách vở và thiên nhiên, trời đất...

Tiếc là tôi không biết một tí gì.

Về chính tôi - cái điều nên biết nhất.

(Omar Khayma)

Ngàn không nhận thấy Huyền đang bận sao!

(Huyền đang bận là có thật)

c) *Tiền đề phi thực* (non - factive presupposition)

Tiền đề phi thực là tiền đề được xác nhận không phải là có thật. Thí dụ:

Anh tưởng giếng nước sâu, anh nôi sợi dây dài.

Ai ngờ giếng nước cạn, anh tiếc hoài sợi dây.

Vị từ *tưởng* được dùng với tiền đề là điều tiếp theo nó là không có thật (giếng nước sâu là không thực).

Ngờ là phu quý phụ vinh

Ai ngờ một phút tan thành thịt xương

Vị từ *ngờ* là cũng được dùng với tiền đề là điều tiếp theo nó là không có thật. Nhưng trong cả hai thí dụ trên, từ *ngờ* đều được dùng với tiền đề thực hữu: giếng nước cạn là thật, tan thành thịt xương là thật.

Đêm qua em mơ gặp Bác Hồ

Râu Bác dài, tóc Bác bạc phơ

Vị từ *mơ* trong câu trên cũng được dùng với tiền đề phi thực: gặp Bác Hồ là điều không có thật.

d) *Tiền đề phản thực* (counter-factual presupposition) thể hiện ở những cấu trúc có từ *nếu như*:

*Nếu mọi cái ở đời mà vĩnh cửu, bền lâu
Thì chẳng đến lượt anh được sinh trên trái đất.*

(Omar Khayma)

Nếu anh là bạn tôi, anh sẽ giúp tôi.

Những điều được coi là tiền đề trong những cấu trúc trên chẳng những không có thực mà còn đối lập với điều có thực. Tại thời điểm phát ngôn, rõ ràng tôi không phải là bạn anh, cũng như mọi sự ở đời không ngừng biến đổi. Đó mới là sự thật.

e) *Tiền đề kết cấu* (structural presupposition).

Tiền đề kết cấu thể hiện ở những câu như:

Bao giờ anh đi?

Anh đã mua quyển sách này ở đâu?

Trong câu hỏi có từ hỏi về thời gian và địa điểm như trên, cái thông tin đi kèm từ để hỏi được coi là sự thật. Người nói có thể dùng cấu trúc như thế để coi cái thông tin ấy là tiền đề và do đó được người nghe chấp nhận là thật.

Công an thường hay hỏi tội phạm kiểu như:

Mày đã giấu số vàng lấy ở hiệu vàng Kim Sinh ở đâu?

hoặc:

Mày đã mua những gì với số tiền đã ăn cắp được?

Với người nói, việc người nghe cướp vàng ở hiệu Kim Sinh hay ăn cắp tiền là sự thực không cần bàn cãi,

người nói dường như chỉ hỏi xem số vàng ấy ở đâu, số tiền đó dùng để mua thứ gì thôi. Nếu người nghe chấp nhận những câu hỏi loại đó là hợp lí thì mặc nhiên đã thừa nhận tội trộm cắp của mình.

Muốn biết Đặng Hương có người yêu chưa, có thể hỏi:

Hương hay giận người yêu lắm phải không?

Nếu trả lời *không*, em có người yêu đâu mà giận, Hương đã phủ nhận cái tiền đề trong câu hỏi, coi câu hỏi là không hợp lí. Nếu trả lời *Không*, em có hay giận đâu thì Hương đã thừa nhận mình có người yêu. Và người hỏi chỉ cần có thể.

g) Tiền đề từ vựng (lexical presupposition).

Trong tiền đề từ vựng, việc dùng một hình thức với ý nghĩa nào đó được người ta giải thích một cách ước định như là có một tiền đề là một ý nghĩa khác cũng được hiểu. Thí dụ:

Chị Thuận nay đã làm mẹ.

Trong câu trên, qua từ *mẹ*, người nói chỉ muốn thông báo cho người nghe rằng chị Thuận đã có con. Đó là ý nghĩa đã xác định của từ *mẹ*. Nhưng chỉ phụ nữ mới đẻ con, nên mặc nhiên người nghe phải hiểu *mẹ* phải là phụ nữ.

Như trên đã nói, đặc điểm của tiền đề là không bị thay đổi do sự phủ định. Khi nói: "*Huyền chưa hề làm mẹ*".

thì chỉ ý có con bị phủ định, chứ không phủ định Huyền là phụ nữ.

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê giải thích phụ nữ là người lớn thuộc nữ giới. Như vậy nghĩa của phụ nữ gồm hai phần.

- Người lớn.

- Nữ giới.

Trong câu: "*Trà My nay đã là phụ nữ*" người nói muốn thông báo, *Trà My đã lớn* chứ *Trà My thuộc nữ giới* thì đã là lẽ đương nhiên (tiền đề). Trong câu phủ định: "*Em còn bé lắm, em chưa là phụ nữ đâu*" chỉ ý đã lớn bị phủ định, còn tiền đề nữ giới vẫn giữ nguyên.

Những từ *thôi, bắt đầu, lại, mãi...* dưới đây đều có tiền đề từ vựng:

Phát ngôn

Tiền đề

Tôi *thôi* hút thuốc rồi.

Tôi đã hút thuốc.

Sinh viên *bắt đầu* phản nản về vấn đề chỗ ở.

Trước đó, họ không phản nản.

Nó *lại* cười.

Trước đó, nó đã cười.

Biết rồi, khổ lắm, nói *mãi*.

Trước đó đã nói nhiều.

Để phát hiện các tiền đề từ vựng, ta có thể căn cứ vào cách định nghĩa trong từ điển.

Chẳng hạn, Hoàng Phê định nghĩa từ *mở* là “làm cho hoặc ở trong trạng thái không bị đóng kín mà trong ngoài, bên này - bên kia thông được với nhau”. Tiền đề của từ *mở* là trạng thái bị đóng kín của cái cần mở. Rõ ràng, khi nói:

Ngân mở cửa ra cho thoáng.

thì cái cửa phải ở trạng thái đóng.

6.3. Kéo theo

Như trên đã nói, kéo theo (entailment) là những điều rút ra theo logic từ những cái được khẳng định trong phát ngôn. Ví dụ:

Giáng Hương đã thi đỗ vào ba trường đại học.

Câu này có thể có những kéo theo sau:

- Ai đó đã thi đỗ vào ba trường đại học.*
- Giáng Hương đã làm gì đó với ba trường đại học.*
- Giáng Hương đã thi đỗ vào một số trường đại học.*
- Cái gì đó đã xảy ra.*

Khi phát ngôn *Giáng Hương đã thi đỗ vào ba trường đại học*, người nói nhất định đã cam kết tính chân thực của rất nhiều kéo theo cơ bản, mà một số đã được nêu ở trên. Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào phát ngôn *Giáng Hương đã thi đỗ vào ba trường đại học*, bằng trọng âm, người nói sẽ chỉ ra kéo theo nào được coi là nổi bật hơn, quan trọng hơn những kéo theo khác đối với cái nghĩa định giải thích. Chẳng hạn, khi

nhấn giọng vào *Giáng Hương* thì điều được khẳng định chính là *có ai đó* đã thi đỗ vào ba trường đại học. Khi nhấn giọng vào *ba* thì người nói muốn chỉ ra rằng kéo theo nổi bật và do đó điều khẳng định chính của kéo theo đó là *Giáng Hương* đã thi đỗ vào *một số* trường đại học. Trọng âm có chức năng đánh dấu điều khẳng định chính của người nói khi tạo ra một phát ngôn. Như thế, nó cho phép người nói lưu ý người nghe cái gì là tiêu điểm của thông điệp và cái gì được khẳng định. Ngoài trọng âm, trong tiếng Việt người ta còn dùng các trợ từ để đánh dấu kéo theo nổi bật và điều khẳng định chính của người nói. Ví dụ:

Chính *Giáng Hương* đã thi đỗ vào ba trường đại học.

Trợ từ *chính* đã chỉ ra điều khẳng định chủ yếu của người nói và kéo theo nổi bật trong câu là *ai đó* đã thi đỗ vào ba trường đại học. Còn trong:

Giáng Hương đã thi đỗ vào những ba trường đại học.
thì từ *những* lại đánh dấu điều khẳng định chính của người nói và kéo theo nổi bật của câu là *Giáng Hương* đã thi đỗ vào *một số* trường đại học.

Câu:

Không phải em thi đỗ vào ba trường đại học.

cũng có kéo theo nổi bật là *có ai đó* đã thi đỗ vào ba trường đại học. Kéo theo này đã được dùng làm hiểu biết chung nhằm phủ nhận trách nhiệm cá nhân trong việc thi đỗ. Cách nói trên được sử dụng để quy điều kéo theo cho người nghe mà không nói ra lời (chẳng hạn,

khi người nghe nghĩ rằng Giảng Hương đã thi đỗ ba trường đại học).

Kéo theo có vị thế mạnh hơn *tiền đề*. Sức mạnh của *kéo theo* có thể được dùng để xoá bỏ *tiền đề* tồn tại. Như trên đã phân tích, những danh ngữ xác định kiểu như *con ma cà rồng* có *tiền đề* là sự tồn tại của thực thể được gọi tên *ma cà rồng*. Ví dụ: *Ma cà rồng đến bắt nó*.

Nhưng trong câu:

Ma cà rồng không tồn tại.

có *kéo theo* là *không có ma cà rồng*. *Kéo theo* này đã xoá bỏ *tiền đề* có *ma cà rồng* do danh ngữ *ma cà rồng* đem lại.

Các kiểu *tiền đề* đã miêu tả ở trên là những *tiền đề* tiềm tàng, chúng chỉ trở thành những *tiền đề* thực sự khi người nói có ý định coi chúng là *tiền đề* trong phát ngôn. Cấu trúc sở hữu như *bức thư của nó* có *tiền đề* tiềm tàng là *nó có một bức thư*. Nhưng trong câu:

Nó lục tìm bức thư của nó hay cái gì đó.

thì rõ ràng người nói không cam kết *tiền đề* *nó có bức thư là thực*.

Điều này cũng chứng tỏ rằng tự thân các từ, cú đoạn và câu không hề có *tiền đề* mà chỉ người nói có *tiền đề* mà thôi.

7.

NGUYÊN TẮC HỢP TÁC VÀ HÀM Ý HỘI THOẠI

7.1. Nguyên tắc hợp tác

Như ta biết, người nói luôn luôn muốn truyền đạt nhiều hơn cái được nói. Bao giờ cũng có những điều mà người ta thấy không cần phải nói ra, những điều không tiện nói ra, không thể nói thẳng. Hơn nữa, không phải tất cả những gì người ta muốn biểu đạt đều có thể nói ra được cả. Nhận thức của con người phong phú và phức tạp. Làm cho người khác hiểu được đầy đủ và chính xác nhận thức của mình không phải là chuyện dễ. Trong tác phẩm *Bút kí triết học* V.I. Lênin viết: "Viết một cách thông minh có nghĩa là giả định người đọc cũng thông minh, là không nói hết, là để người đọc tự

nói với mình những quan hệ, những điều kiện, những giới hạn - chỉ với những quan hệ, những điều kiện, những giới hạn này thì một câu mới có giá trị và có ý nghĩa" (34, 71). Vấn đề là phải giải thích làm thế nào để người nghe lĩnh hội được ý của người nói. P. Grice tin rằng phải có một cơ chế chi phối việc sáng tạo và lĩnh hội những phát ngôn ấy. Đó là cái được gọi là nguyên tắc hợp tác (cooperative principle). Nguyên tắc này được ông phát biểu như sau:

Hãy làm cho phần đóng góp của anh đáp ứng đòi hỏi ở giai đoạn mà nó xuất hiện phù hợp với yêu cầu hoặc phương hướng của cuộc thoại mà anh đã chấp nhận tham gia.

Ông đã tách nguyên tắc này thành bốn phương châm nhỏ như sau:

7.1.1. Phương châm về chất:

Hãy cố gắng làm cho phần đóng góp của anh là đúng, đặc biệt là:

- a. Đừng nói điều gì mà anh tin là sai.
- b. Đừng nói điều gì mà anh tin là thiếu bằng chứng.

7.1.2. Phương châm về lượng:

- a. Hãy làm cho phần đóng góp của anh có lượng tin đúng như đòi hỏi của mục đích cuộc thoại.

- b. Dùng làm cho lượng tin của anh lớn hơn yêu cầu mà nó đòi hỏi.

7.1.3. Phương châm về sự thích hợp:

Hãy làm cho đóng góp của anh thích hợp với cuộc thoại, tức là hãy nói vào đề.

7.1.4. Phương châm về cách thức:

Hãy nói cho dễ hiểu và đặc biệt là:

- a. Tránh nói tối nghĩa;
- b. Tránh nói mập mờ;
- c. Ngắn gọn;
- d. Có trật tự;

Những phương châm trên là những tiền ước không nói ra lời của chúng ta trong cuộc thoại. Trong giao tiếp bình thường, những phương châm này được mọi người thừa nhận nên người nói ít khi chú ý đến. Tuy nhiên, có những loại diễn ngôn nhất định mà người nói đã dùng để lưu ý là họ sẽ gặp nguy hiểm nếu không triệt để tôn trọng nguyên tắc hợp tác. Đó chính là những lời rào đón.

7.2. Những lời rào đón trong giao tiếp

Sức mạnh điều chỉnh của nguyên tắc hợp tác mạnh đến mức khi người nói cảm thấy có thể vi phạm nguyên tắc nào đó thì nó dùng một số lời rào đón để chỉ ra sự vi

phạm có thể có ấy. Những lời rào đón này giống như những bằng chứng cho phép nó vi phạm một nguyên tắc nào đó. Chúng cũng là những tín hiệu đối với người nghe để người nghe có thể hạn chế cách giải thích của mình. Việc dùng những lời rào đón này chứng tỏ các nguyên tắc hợp tác có tác động mạnh mẽ như thế nào đối với hội thoại.

Khi một người nhận thấy mối nguy hiểm của sự vi phạm nguyên tắc về chất, tức là thông tin đưa ra có thể chưa chính xác, thiếu bằng chứng, anh ta luôn luôn hạn chế phán đoán của mình bằng cách nói: *Nếu tôi không lắm thì...; Tôi không nhớ rõ, nhưng...; Tôi không biết rõ cái gì đã xảy ra, nhưng...; Theo như tôi biết thì,...; Tôi không dám chắc, nhưng... Ví dụ:*

Nếu tôi không lắm thì chị Hương đã lấy chồng từ năm ngoài.

Tôi không nhớ rõ, nhưng chúng ta đã gặp nhau rồi thì phải.

Tôi không biết rõ cái gì đã xảy ra, nhưng mặt chị Cẩm Vân thì có bầm tím thật.

Theo như tôi biết thì vợ chồng họ chẳng bao giờ nặng lời với nhau.

Tôi không dám chắc, nhưng thấy cô cậu có vẻ mê nhau lắm.

Khi người nói không có chứng cứ rõ ràng về cái mà anh ta nói thì người nói tỏ rõ ràng đây chỉ là những thông tin thứ cấp bằng cách dùng: *Tôi được kể lại...; Nghe đồn...; Tôi nghe nói là...; Người ta nói là...* Những cách nói như: *Hình như...; Có lẽ...; Tôi đoán là...; Phần nào... v.v...* cũng cố chức năng hạn chế giá trị chân thực của những điều nói tiếp theo:

- *Tôi nghe nói anh sắp làm tổng biên tập phải không?*
- *Nghe đồn sắp tới nhà nước sẽ bỏ nhiệm chức giáo sư phải không?*
- *Tôi đoán là hai đứa đang giận nhau.*
- *Hình như giáo sư Đ chưa được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt này.*

Nếu không thể thông tin đầy đủ (vi phạm nguyên tắc về lượng) thì người ta có thể quy sự bất lực cho một số sức mạnh bên ngoài và nói:

Tôi không được phép tiết lộ...; Thiên cơ bất khả lộ...; Đó là bí mật quốc gia.

Khi một người nói nhiều thông tin hơn yêu cầu họ cũng sử dụng những giải thích để chứng tỏ sự vi phạm nguyên tắc về lượng là hợp pháp. Chẳng hạn, họ có thể nói thêm: *Như các anh đã biết...; Tôi không muốn làm phiền anh với những chi tiết vụn vặt, nhưng...; Nói nữa thì mọi người lại bảo "biết rồi, khổ lắm, nói mãi",*

nhưng...; Tóm lại là... Trong thực tế, có nhiều người đã hai ba lần "*Tóm lại là...*" thế mà vẫn tràng giang đại hải. Như vậy họ đã lạm dụng lời rào đón, khiến nó mất hiệu lực.

Khi một người vi phạm nguyên tắc về lượng anh ta vẫn có thể chữa sai lầm bằng cách nói:

Xin lỗi, tôi đã nói dông dài...

Khi một người có cái gì để nói nhưng biết chủ đề không hoàn toàn phù hợp, anh ta có thể dùng một số chiến lược để chuyển hội thoại sang hướng khác mà không vi phạm nguyên tắc về tính thích hợp. Anh ta có thể nói:

- *Tôi không biết điều này có quan trọng không, nhưng...*
- *Tôi muốn nói thêm là...*
- *Trở lại vấn đề mà chúng ta quan tâm...*

Khi một người cố ý vi phạm nguyên tắc về cách thức, anh ta có thể dừng giữa chừng và nói: *Tôi xin mở ngoặc đơn là...; Khi cần kéo dài thời gian, anh ta thường nói: Xin chờ một phút, tôi đang cố gắng suy nghĩ xem...*

Tất cả những lưu ý cho phép vi phạm nguyên tắc chúng ta rằng nguyên tắc hợp tác có một số thực tế tâm lý. Nếu không phải là một nguyên tắc có căn cứ thì sẽ không cần cung cấp những bằng chứng về sự vi phạm đó. Những thí dụ về những lời rào đón ở trên đã chỉ ra rằng người nói không chỉ biết những nguyên tắc hợp tác

mà còn cố gắng tuân theo những nguyên tắc đó. Những lời rào đón còn thể hiện rằng người nói quan tâm đến việc người nghe đánh giá họ là có hợp tác hội thoại hay không.

Trong giao tiếp, ngoài nguyên tắc hợp tác, còn có nguyên tắc lịch sự⁽¹⁾. Để tránh đe dọa thể diện của người nghe, người ta cũng dùng những lời rào đón. Chẳng hạn:

Nói khi vô phép, anh đến muộn là sai rồi.

Nói chị bỏ ngoài tai, anh nhà chị cục tính lắm.

Những lời rào đón nói khi vô phép, nói bỏ ngoài tai, thể hiện rằng điều tôi sắp nói là tế nhị, lẽ ra không nên nói thẳng, nhưng vì chân tình nên tôi vẫn nói, mong anh (chị) thông cảm. Những lời rào đón này có giá trị như một lời xin lỗi trước, tạo sự thân hữu giữa người nói và người nghe. Những cách hỏi như:

Tôi hỏi thật, anh có đánh cô ấy không?

thì *Tôi hỏi thật* cũng là một lời rào đón, bổ sung thêm thông tin về người nói, tạo sự thân hữu giữa người nói và người nghe, tránh xúc phạm người nghe.

⁽¹⁾ Xem: Nguyễn Thiện Giáp, *Người khôn ai nữ nói nhau năng lời*, Kiến thức ngày nay, số 351, 5/2000.

7.3. Hàm ý hội thoại

Điều cơ bản được thừa nhận trong hội thoại là người ta phải tôn trọng nguyên tắc hợp tác. Nhưng người nói không phải lúc nào cũng tuân theo nguyên tắc hợp tác mà trong thực tế thường vi phạm chúng. Dù người nói tuân thủ hay vi phạm nguyên tắc ấy thì nó đã tạo ra một số hàm ý, một loại ý nghĩa bên ngoài không chứa trong phát ngôn.

Ví dụ: A: *Con muốn bố mua quần bò và áo thun.*

B: *Bố đã mua cái quần bò này.*

Sau khi nghe B trả lời, A phải thừa nhận B có tinh thần hợp tác và không phải không biết nguyên tắc về lượng. Nhưng B không nhắc đến áo thun. Nếu B đã mua áo thun thì nó đã nói rồi. B có chủ ý là A phải suy luận: Cái không được nhắc đến là cái chưa mua. Như vậy, B đã truyền đạt được nhiều hơn cái mà nó nói nhờ hàm ý hội thoại (conversational implicature). Rõ ràng người nói truyền đạt ý nghĩa qua hàm ý và người nghe nhận thức cái ý nghĩa được truyền đạt đó qua suy luận (inference). Có thể hiểu hàm ý chính là những gì người nghe phải tự mình suy ra qua phát ngôn để hiểu đúng và đầy đủ ý nghĩa của phát ngôn đó. Như ta biết, nhận thức của con người bao giờ cũng xuất phát từ những kinh nghiệm đã có, rồi bằng cách suy luận, liên tưởng mà rút ra những hiểu biết mới. Hoạt động này của tư duy được gọi là suy luận.

Một số nhà ngôn ngữ học phân biệt hàm ý hội thoại tổng quát (generalized conversational implicature) và hàm ý hội thoại đặc thù (particularized conversational implicature).

7.3.1. Hàm ý hội thoại tổng quát:

Là hàm ý hội thoại có thể suy luận mà không đòi hỏi một tri thức nền nào. Thí dụ đã nêu ở trên là thuộc loại như vậy. Một thí dụ khác:

A: *Ngân báo thầy Đức và thầy Hà đi họp chưa?*

B: *Em báo cho thầy Đức rồi.*

Theo nguyên tắc về chất, nếu tôi nói tôi có 3 con hàm ý là tôi chỉ có 3, không hơn. Khác với logic, khi có 4 con mà nói có 3 con thì vẫn đúng bởi vì mệnh đề *tôi có 4 con* là đúng thì mệnh đề *tôi có 1 con, tôi có 2 con, tôi có 3 con* đều đúng. Chỉ mệnh đề *tôi không có con hoặc tôi có 5 con* trở lên mới là sai. Một ví dụ khác:

A: *Hôm qua tôi đã nhìn thấy anh Long hôn một phụ nữ ngoài phố.*

B: *Thật à? Thế vợ anh ấy có biết không?*

A: *Tất nhiên là chị ấy biết. Vì chị ấy chính là người phụ nữ mà anh ta đã hôn.*

Hàm ý ở câu đầu chính là ở một người phụ nữ được diễn đạt theo lối không xác định. Nếu người nói đúng

sự thật, tức là nhiều thông tin đặc trưng cho cô ta thì phải nói *vợ anh Long* và như thế không còn hàm ý nữa.

Một thí dụ khác: Viên phó thuyền trưởng của một tàu viễn dương nọ có thói nát rượu. Một hôm ông thuyền trưởng phải ghi vào nhật kí của tàu: *Hôm nay phó thuyền trưởng lại say rượu*. Hôm sau, đến phiên trực của mình, viên phó thuyền trưởng đọc thấy câu này trong nhật kí của tàu, giận lắm, liền viết vào trang kia: *Hôm nay thuyền trưởng không say rượu*. (Dẫn theo Cao Xuân Hạo, 1998).

Không cần một tri thức nền nào cũng có thể suy ra hàm ý của câu *Hôm nay thuyền trưởng không say rượu* là những hôm khác thuyền trưởng say rượu, trong khi thuyền trưởng không hề uống rượu bao giờ. Cội nguồn hàm ý của câu này nằm ở từ *hôm nay*. Chính từ *hôm nay* đã hạn chế phạm vi hiệu lực của thuyền trưởng không say rượu.

Một số hàm ý hội thoại tổng quát được truyền đạt trên cơ sở một thang giá trị. Trong tiếng Việt có một số từ chỉ thang giá trị như:

Tất cả, hầu hết, phần lớn, nhiều, một số, ít, hiếm.

Luôn luôn, thường thường, thỉnh thoảng, đôi khi.

Khi tạo một phát ngôn, người nói chọn một từ trong thang độ, từ ấy sẽ truyền đạt được nhiều hơn trong bối cảnh đó. Ví dụ:

Chị Huyền đã hoàn thành một số chuyên đề cần thiết.

Chọn từ một số hàm ý không phải tất cả, không nhiều, không phải hầu hết.

Anh Tùng thỉnh thoảng cũng đi karaoke.

Chọn từ thỉnh thoảng hàm ý không luôn luôn, không thường xuyên.

Theo nguyên tắc về cách thức, các sự kiện thường được nói theo thứ tự thời gian diễn ra của chúng. Như thế, *A đánh B và B đánh A* sẽ có hàm ý khác với *B đánh A và A đánh B*.

7.3.2. Hàm ý hội thoại đặc thù:

Khác với hàm ý hội thoại tổng quát là những hàm ý không cần có những tri thức riêng của bất cứ ngữ cảnh đặc biệt nào, hàm ý hội thoại đặc thù là những hàm ý phải được suy luận ra trên cơ sở những hiểu biết trong bối cảnh cụ thể. Ví dụ: Phát ngôn *Bao Công có bộ mặt sắt* là sai theo nghĩa đen vì không ai có bộ mặt bằng sắt cả. Nhưng người nghe vẫn thấy người nói có tinh thần hợp tác và hiểu rằng nó muốn nói một cái gì đó khác với nghĩa đen. Người nghe có thể rút ra rằng có lẽ người nói muốn nói *Bao Công có một số đặc điểm giống với đặc điểm của sắt*. Nếu có người hỏi một sinh viên trong lớp rằng *Thu Thủy học có giỏi không?* mà được trả lời là *cô ấy nấu ăn rất ngon* thì nguyên tắc về

sự thích hợp đã bị vi phạm. Nếu người nghe nhận thấy người nói vẫn có tinh thần hợp tác thì câu trả lời của nó vẫn thích hợp theo một nghĩa khác: *Cô ấy học không giỏi*. Ca dao Việt Nam có câu:

Bao giờ trạch để ngọn đa

Sáo để dưới nước thì ta lấy mình

ai cũng biết trạch để ở dưới nước, còn chim thì để trứng vào tổ ở trên cây. Vì thế, người nghe rút ra đây là một lời từ chối.

Trong khẩu ngữ, ta thường nghe câu:

Mày không có mồm à?

Thực tế, ai mà chẳng có mồm và mồm là cơ quan để nói. Vậy nên, phải hiểu ý của người nói là muốn hỏi tại sao im lặng không nói. Một thí dụ khác:

Cũng giống như nhiều bạo chúa ở thời cổ đại, Dionys rất thích làm thơ. Một hôm, ông ta gọi một nhà thơ có tiếng vào cung và đọc cho nhà thơ nghe một bài vừa mới làm xong mà ông ta lấy làm đắc ý, chờ nghe lời tán tụng của nhà thơ, nhưng nhà thơ chỉ nói: *Dở quá*.

Dionys nổi giận bèn ra lệnh xích chân nhà thơ dày xuống chèo thuyền Galery.

Mấy tháng sau, Dionys lại làm được một bài thơ đắc ý hơn nữa. Sực nhớ đến nhà thơ đang bị dày xuống thuyền, ông ta ra lệnh dẫn nhà thơ đến và đọc bài thơ mới cho anh ta nghe, rồi hỏi:

- Sao? Lần này thì anh phải chịu là hay chứ?

Nhà thơ quay về phía hai tên lính đã áp giải mình đến, nói:

- *Hãy đưa ta về chèo thuyền Galery thôi.*

Ai cũng hiểu câu trả lời lạc đề của nhà thơ ngụ ý gì. (Dẫn theo Cao Xuân Hạo, 1998).

Ví dụ khác: Vương An Thạch làm tể tướng của Trung Quốc đời nhà Tống. Tô Đông Pha là một nhà thơ nổi tiếng cùng thời, nhưng luôn có ý coi thường Vương. Một hôm Vương An Thạch mời Tô Đông Pha đến nhà chơi và giới thiệu kho sách riêng của mình. Đứng trước một kho sách đồ sộ, Vương An Thạch nói một câu xanh rờn:

- Tôi đã học thuộc lòng tất cả các sách trong kho này. Chỉ cần ngài đọc bất cứ một câu nào trong bất kỳ một cuốn sách nào tôi cũng có thể đọc ngay câu tiếp theo.

Tô Đông Pha nghĩ bụng: tay này bốc phét thật và cố tình chọn một cuốn cũ nát, bụi phủ đầy, nếu Vương đã đọc thì cũng phải lâu lắm rồi. Giờ một trang bất kỳ, ông đọc:

- *Như ý quân đầu.*

Không cần nghĩ ngợi, Vương An Thạch nói ngay:

- *Ăn thịt mất rồi.*

Vương An Thạch thua cuộc rồi, có ai lại ăn thịt người yêu đâu, Tô Đông Pha nghĩ vậy. Nhưng thật bất ngờ. Khi nhìn vào trang sách thì câu tiếp theo đúng là như vậy. Tô Đông Pha thầm phục Vương An Thạch. Vương nhân đó giải thích thêm: Đây là chuyện chép trong sách Hậu Hán Thư, kể rằng có một người thợ săn vào rừng bắt gặp cuộc thoại của hai chị em con hổ li. Hai con vật này sống lâu biến thành hai cô gái xinh đẹp thường bắt các thư sinh tuấn tú đẹp trai về làm chồng. Khi nào không thỏa mãn được dục tình của hai ả nữa thì chúng ăn thịt. Hôm ấy một con đi kiếm ăn về, không thấy người tình đâu, mới diễn ra cuộc thoại như vậy. Sau đó hai con đánh nhau và người thợ săn bắn chết cả hai con.

Nếu thông tin được cung cấp nhiều hơn hoặc ít hơn yêu cầu mà hội thoại đòi hỏi thì hàm ý cũng nảy sinh. Giả sử một chàng trai tự giới thiệu với một cô gái trong một cuộc liên hoan:

Tôi là Minh, sinh viên Khoa Báo Đại học Quốc gia Hà Nội, 26 tuổi, chưa vợ.

Cô gái lập tức sẽ nghi ngờ anh ta có ý đồ gì đó. Để giới thiệu những thông tin cung cấp nhiều hơn đòi hỏi cần có trong hoàn cảnh ấy. Xét về mặt hiển ngôn, những câu như:

Chiến tranh là chiến tranh.

Đàn bà chỉ là đàn bà.

Sự thật vẫn là sự thật.

hay các câu chào như:

Em mới đến à?

Em ngồi chơi nhé!

Anh đi đâu đấy?

dường như không có thông tin gì hết: Đàn bà không là đàn bà thì còn là cái gì mà còn phải nói thế, cả anh và em đều biết rõ em mới đến, còn phải hỏi làm cái gì. Nếu người nghe nhận thấy người nói có tình thần hợp tác thì phải hiểu theo cách khác. Cách hiểu này phải qua một sự suy diễn dựa trên những hiểu biết nhất định: Đàn bà có những tính cách, thuộc tính chỉ đàn bà mới có; Chiến tranh là không thể tránh khỏi những sự việc tàn nhẫn và phi lý. Trong văn hóa Việt Nam, hỏi là để chào, để xác lập và sự khẳng định quan hệ giữa người nói và người nghe.

Với những câu "khen đều" như:

Sướng chữa?

Đẹp mặt nhỉ.

Thật và văn chương tuyệt cú.

Môn đăng hộ đối lắm nhỉ.

người nói đã cố tình vi phạm nguyên tắc về cách thức nên hình thức là khen mà thực chất là chê. Muốn hiểu rõ dụng ý chê bai của người nói, người nghe phải có

những hiểu biết về hoàn cảnh phát ngôn, về ngữ điệu và đặc trưng từ ngữ của phát ngôn.

Ngược lại với khen đều, trong khẩu ngữ còn có lối "chê vờ":

Tay Quát thế mà tầm thật.

Phải gió cái anh này.

hay cách nói ngược của phụ nữ: đàn bà nói không là có, nói ghét là thương.

Trong tác phẩm *Nửa chừng xuân*, Lộc nói dối, nhận người khác làm mẹ để xin được cưới Mai khiến Huy rất bực mình. Mai biết chuyện, nhưng vì yêu Lộc nên cấm Huy không được tiết lộ điều đó. Một lần đi hội chùa Bạch Môn, Lộc khen Mai:

Trông em như tiên nga.

Huy cũng nói đùa:

Chị ở trong cung quảng xuống đây!

Cả ba cùng cười. Huy lại hỏi:

Chị có gộp chú cuội không?

Người Việt Nam ai mà chẳng biết chuyện *nói dối như cuội*, nhưng nếu không biết sự tích câu chuyện thì không hiểu được dụng ý nói kháy của Huy với Lộc, coi Lộc là kẻ nói dối như cuội.

7.3.3. Đặc điểm của hàm ý hội thoại:

Tất cả những hàm ý hội thoại mà chúng ta nghiên cứu đều được đặt vào hội thoại. Người nghe phát ngôn

đã suy diễn dễ hiểu và cố gắng duy trì giao tiếp. Vì những hàm ý đó là một phần của cái được thông báo nhưng không được nói nên người nói thường thường phủ định việc họ có ý định truyền đạt những ý nghĩa như thế. O. Ducrot viết: "Nói một cái gì đó mà không vì thế mà nhận trách nhiệm là đã có nói, có nghĩa là có thể vừa có được hiệu lực của nói năng, vừa có được sự vô can của sự im lặng" (10, tr 12). Ví dụ: Khi sắp nhường bộ trước sự lả-lơi của một gã Sở Khanh, người thiếu phụ nói:

- *Nhưng xin anh giữ thanh danh cho em, đừng bép xép nhé.*

Gã Sở Khanh đáp:

- *Người quân tử không bao giờ làm như vậy.*

Nhưng chỉ một tuần sau cả thị trấn đã biết chuyện.

Người thiếu phụ trách:

- *Sao anh đã nói thế mà lại nuối lời?*

- *Tôi nói là người quân tử không bao giờ làm như vậy nhưng tôi không bao giờ nói tôi là người quân tử.* (Dẫn theo Cao Xuân Hạo, 6)

Trong công viên, một người đàn ông thấy một thiếu phụ ngồi một mình trên ghế với một con chó to ngồi đối diện trên đất. Người đàn ông tiến lại gần hỏi:

- *Con chó của chị có cắn không?*

- *Không.*

Người đàn ông tiến lại gần người phụ nữ và bị con chó dớp cho một miếng.

- *Ồi, chị bảo là con chó của chị không cắn kia mà.*
- *Vâng, chó của tôi không cắn. Nhưng đây không phải là chó của tôi.*

Một ví dụ khác:

Một đôi trai gái vào rừng chơi, thấy một bông hoa lạ đẹp trên vách núi cheo leo, cô gái muốn chàng trai hái cho mình nhưng chỉ nói:

- *Anh trông bông hoa đẹp không kia?*

Đoán được ý cô gái, chàng trai trèo lên hái bông hoa cho cô. Mãn nguyện với bông hoa đẹp, cô gái nói thêm:

- *Đây là anh tự nguyện làm chứ em không đòi hỏi đâu nhé.*

8.

CẤU TRÚC THÔNG TIN

8.1. Cái cho sẵn và cái mới

Nhiệm vụ của ngôn ngữ học nói chung là phải tìm hiểu ý nghĩa của các phát ngôn. Có nghiên cứu nghĩa của các phát ngôn thì mới có được cái nhìn tổng quát về các mặt quan trọng của ngôn ngữ. Trong lời nói hàng ngày, lắm khi chúng ta nói ra một điều này nhưng lại muốn cho người nghe từ đó hiểu ra một điều khác. Như các chương trên đã nói, ngữ dụng học nghiên cứu nghĩa với tư cách là cái được thông báo bởi người nói (người viết) và là cái được phân tích bởi người nghe, (người đọc), nó chú ý phân tích điều mà người nói muốn truyền đạt qua phát ngôn của họ hơn là cái mà tự thân các từ và các cú đoạn trong phát ngôn đó có thể có. Vì thế, ngữ

dụng học phải căn cứ vào ý đồ của người nói và hiệu quả của lời nói để mà phân tích.

Bình thường, mỗi câu nói vốn biểu thị một nhận định trọn vẹn bao giờ cũng chứa đựng một phần thông báo gì mới đối với người nghe trong phạm vi tình huống giao tiếp. Như ta biết, ngôn ngữ có khả năng truyền đạt thông tin từ ý thức người nói đến ý thức người nghe. Cái thông tin ấy được tổ chức trong các câu mà mỗi câu gồm các đơn vị ngữ nghĩa tạo nên một hình thể phức tạp. Trong cái thông tin ấy, có một bộ phận mà người nói cho là mới. Đó là cái thông tin mà lần đầu tiên anh ta đưa vào ý thức của người nghe và một bộ phận không phải là mới, đó là cái thông tin mà cả người nói lẫn người nghe đều đã đoán định được trong lúc phát ra câu nói ấy.

Ví dụ: Chúng ta hãy xem xét những hoàn cảnh mà câu sau đây được phát ra:

Căn phòng này trống trải quá!

Câu này có thể được phát ra trong tình huống mà người nói và người nghe cùng nhìn thấy căn phòng. Khái niệm về căn phòng có mặt trong ý thức của cả người nói và người nghe lúc phát ra câu đó. Người nói bổ sung thêm một thông tin mới là căn phòng này trống trải, sau khi nhìn căn phòng và thông báo cho người nghe cái thông tin mới đó.

Ví dụ khác:

A: Ai vào phòng thế?

B: Anh Nam vào phòng đấy!

Cái sự kiện có một người nào đó vào phòng thì cả A và B đều biết. A chỉ không rõ ai đã vào phòng mà thôi. Do đó, trong phát ngôn *Anh Nam vào phòng đấy, Anh Nam* là thông tin mới mà B muốn truyền đạt cho A biết.

Như thế, thông tin là một quá trình tương tác giữa *cái đã biết* hoặc có thể dự đoán và *cái mới*, là cái không đoán trước được. Nó khác với khái niệm thông tin trong toán học là mức độ không thể dự đoán. Chính sự tác động lẫn nhau giữa cái mới và cái không mới đã tạo ra thông tin theo cái nghĩa ngôn ngữ học. Halliday đưa ra khái niệm đơn vị thông tin và quan niệm đơn vị thông tin là một kết cấu được tạo ra từ hai chức năng *cái mới* (the new) và *cái cho sẵn* (the given). Ngữ cảnh và văn cảnh quy định cấu trúc thông tin của phát ngôn.

Muốn hiểu cấu trúc thông tin của phát ngôn trước hết phải hiểu thế nào là *cái cho sẵn* và cái gì là *cái mới*. Sự khác nhau trong cách thể hiện là ở chỗ người nói trình bày thông tin như cái có thể dự đoán được (cái cho sẵn) hoặc như cái không dự đoán được (cái mới) đối với người nghe. Coi điều gì đó là có thể dự đoán được có thể là do đó là điều đã được nói đến trước rồi. Ví dụ:

A: *Thầy viết gì đấy?*

B: *Nó viết thư.*

Trong văn cảnh trên, *Thủy viết* là điều đã được nói trong câu hỏi của A, thông tin mới chỉ ở *thư* mà thôi.

Nhưng trường hợp cái cho sẵn là cái đã được nói đến trước rồi không phải là khả năng duy nhất. Cái cho sẵn có thể là cái gì đó nằm trong tình huống hoặc cái gì đó hoàn toàn không thực tế nhưng là điều người nói muốn diễn đạt như là cái cho sẵn vì mục đích tu từ. Ví dụ:

A: *Con gái của Hương xinh quá!*

B: *Em đã có chồng đâu mà có con! Con chị Trâm đấy!*

Phát ngôn *Con gái của Hương xinh quá!* có tiền đề là *Hương có con gái*. Nhưng đây là điều không thực tế (đã được phủ nhận ở câu sau). Nhưng người nói coi như đó là điều có sẵn chỉ bổ sung thêm thông tin *xinh quá* thôi.

Tương tự, điều được coi là cái mới, cái không thể dự đoán được có thể là cái gì đó chưa được nhắc đến trước đây, nhưng nó cũng có thể là cái bất ngờ, không được chờ đợi, cho dù có được nhắc đến từ trước hay không. Có nghĩa là đây phải là cái mà người nói muốn lưu ý người nghe. Hãy xem xét đối thoại sau:

A: *Em thử nghĩ xem, anh nói dối hay em nói dối?*

B: *Chính anh là kẻ nói dối!*

Người nói và người nghe đều có trong ý thức của nhau, đều không phải là cái gì mới; đồng thời cả hai

nhân vật đều được hai từ *anh* và *em* quy chiếu tới ở câu hỏi của A. Nhưng trong câu *Chính anh là kẻ nói dối* thì *anh* chính là cái mới, cái đối tượng mà B lưu ý.

Ở một dạng lí tưởng hoá, mỗi đơn vị thông tin bao gồm một yếu tố cho sẵn kèm một yếu tố mới. Nhưng có hai điều kiện thoát li khỏi nguyên tắc này.

Một là, diễn ngôn phải bắt đầu ở đâu đó. Do đó, có thể có những đơn vị mở đầu diễn ngôn chỉ bao gồm yếu tố mới. Mở đầu truyện *Chí Phèo*, Nam Cao viết: *Hắn vừa đi vừa chửi*.

Trong tiếng Việt, *hắn* là một đại từ hỏi chỉ, thay thế cho một danh từ hay danh ngữ đã được nhắc đến, cho nên thường đại từ *hắn* là cái cho sẵn. Ấy thế nhưng, với câu mở đầu *Hắn vừa đi vừa chửi*, người đọc vẫn không dự đoán được *hắn* là ai. Cả câu gồm toàn cái mới.

Thứ hai là, về bản chất cái cho sẵn là cái được quy chiếu - quy chiếu vào cái gì đó đã tồn tại trong ngữ cảnh ngôn từ (bằng lời) và phi ngôn từ (tình huống giao tiếp, văn hoá) và một trong những cách quy chiếu là phép tỉnh lược, tức là một hình thức ngữ pháp trong đó những đặc trưng nhất định không được hiện thực hóa trong cấu trúc. Trong phóng sự *Cơm thầy cơm cô* của Vũ Trọng Phụng có nhiều đoạn hội thoại hấp dẫn vì sự ngắn gọn, súc tích mà vẫn chuyển tải đầy đủ điều cần thông báo. Đây là cuộc thoại giữa nhân vật *tôi* và đứa bạn của con sen động kinh:

- (nó) Bị điện giật từ bao giờ?
- (chị ấy bị điện giật) Đố bốn năm tháng nay.
- Sao mày biết (nó bị điện giật từ bốn năm tháng nay)?
- (Tôi biết vì) Tôi có họ với chị ấy.
- Thế nó bị điện giật như thế nào?
- Chị ấy (bị điện giật khi) phơi quần áo trên bao lơn.
- Thế nào?
- Phơi ngay áo ướt vào cái dây điện trước cửa.

Những yếu tố cho sẵn đã bị tính lược (những từ ngữ được phục hồi trong ngoặc đơn), còn lại hầu hết chỉ là những từ ngữ mang thông tin mới.

Như vậy, xét về mặt cấu trúc, một đơn vị thông tin bao gồm một yếu tố mới cộng với yếu tố cho sẵn tùy ý.

Cùng một phát ngôn với cùng một cấu trúc cú pháp và cấu trúc từ vựng - ngữ nghĩa, nhưng tùy ý định của người nói (người viết) trong những tình huống giao tiếp cụ thể mà cấu trúc thông tin của nó khác nhau. Ví dụ:

Ngày mai Tùng mua bánh cho Huyền.

Tùy theo tình huống phát ngôn mà cấu trúc thông tin của câu trên có thể rất khác nhau. Nếu trước đó là câu hỏi *Ngày mai anh Tùng làm gì?* thì cái mới sẽ là *mua bánh cho Huyền*; Nếu trước đó là câu hỏi *Ngày mai anh Tùng làm gì cơ?* thì cái mới sẽ là *mua bánh*; Nếu trước đó là câu hỏi *Bao giờ anh Tùng mua bánh cho Huyền?* thì

cái mới sẽ là ngày mai. Trong những trường hợp trên, cấu trúc thông tin đều gồm hai phần cái cho sẵn và cái mới. Nhưng trong tình huống sau:

- Anh nói cái gì cơ?
- Ngày mai anh Tùng mua bánh cho Huyền.

Câu trả lời Ngày mai anh Tùng mua bánh cho Huyền chỉ bao gồm cái mới chứ không bao gồm cái cho sẵn nữa.

Lại có những tình huống như:

- Huyền đến đây lúc mấy giờ?
- Bốn rưỡi!

Câu trả lời cũng chỉ gồm cái mới, cái cho sẵn đã bị tính lược (nếu trả lời đầy đủ sẽ là: Em đến đây từ lúc bốn rưỡi). Mở đầu tập *Cổ đại*, Tô Hoài viết: "Có tiếng guốc bước lạch cạch ngoài ngõ". Vì là mở đầu diễn ngôn nên cấu trúc thông tin của câu đó cũng chỉ gồm cái mới. Cái cho sẵn là toàn bộ tình huống phi lời khi viết câu đó.

Cái cho sẵn bao gồm tiền đề và điều đã biết trong hiển ngôn, còn cái mới bao gồm cái mới trong hiển ngôn và cả hàm ý của phát ngôn nữa.

8.2. Phương pháp thể hiện thông tin cũ và thông tin mới

Mỗi ngôn ngữ có những phương pháp riêng để thể hiện thông tin cũ và thông tin mới trên cấu trúc nói.

Tiếng Nhật có những từ chuyên dùng để thể hiện thông tin cũ và thông tin mới. Đó là *wa* - thể hiện thông tin cũ, và *ga* - thể hiện thông tin mới. Ví dụ:

Trong tiếng Nhật, hai câu sau:

a. *Watashi wa gakusei desu.*

b. *Watashi ga gakusei desu.*

đều có nghĩa là *Tôi là học sinh*, nhưng hai câu này có cấu trúc thông tin hoàn toàn khác nhau. Câu a. có sử dụng từ *wa* để đánh dấu *watashi* là thông tin cũ, là cái cho sẵn; còn lại *gakusei desu* là thông tin mới. Nguyễn Việt Thanh đã hình dung tình huống tạo ra câu a. là trong một nhóm người đang tham gia giao tiếp, sự có mặt của nhân vật *tôi* cũng như những người khác ở đó được tất cả mọi người mặc nhiên công nhận nên được coi là tin cũ, cái chính cần thông báo là nghề nghiệp của từng người. Do vậy câu *watashi wa gakusei desu* có thể được diễn giải chính xác là *Nếu nói về tôi thì tôi là học sinh*. Câu này hàm ý so sánh, đối lập với các đối tượng khác cũng có mặt lúc đó, chẳng hạn: *Kare wa kensyusei desu* - còn anh kia là tu nghiệp sinh (59, 27). Câu b. có sử dụng từ *ga* để đánh dấu *watashi* là thông tin mới, là trọng tâm cần thông báo, còn bộ phận đứng sau *ga* là thông tin cũ, là cái cho sẵn. Câu b. được sử dụng trong tình huống có một nhóm người với nhiều thành phần nghề nghiệp khác nhau như học sinh, giáo viên, bác sĩ... và những người tham gia giao tiếp đều

biết điều đó. Việc có người muốn biết ai trong số họ là học sinh là điều kiện để tạo ra câu *watashi ga gakusei desu* với nghĩa chính tôi là học sinh hay nếu tìm một người có nghề nghiệp là học sinh thì người đó là tôi.

Câu b. có nghĩa tương đương với câu:

Gakusei wa watashi desu - Học sinh là tôi.

Hai từ *wa* và *ga* có thể cùng xuất hiện trong một phát ngôn để đánh dấu thông tin cũ và thông tin mới.

Hai câu:

a. *watashi wa sushi o tabetai.*

b. *watashi wa sushi ga tabetai.*

Cùng có nghĩa là *tôi muốn ăn sushi*, nhưng cấu trúc thông tin khác nhau. Câu a. có sắc thái đối lập, tức là muốn ăn sushi chứ không muốn uống rượu hay đi chơi. Vì thế, toàn bộ *sushi o tabetai* là thông tin mới cần thông báo. Câu b. có sắc thái là muốn ăn *sushi* chứ không phải bất cứ đối tượng nào khác. Trọng tâm thông báo nhắm vào đối tượng hành động (*sushi*). Do đó, chỉ *sushi* là thông tin mới, còn lại *watashi* và *tabetai* đều là thông tin cũ, là cái cho sẵn.

Ở những chuỗi câu mà một đối tượng xuất hiện nhiều lần, người ta thường có cách phân bố lại cấu trúc thông tin cho bớt đơn điệu. Chẳng hạn, ở câu thứ nhất một từ có thể là cái mới, ở câu thứ hai, từ đó chuyển thành cái cho sẵn, đến câu thứ ba thì từ ấy có thể chuyển thành cái cho sẵn ở dạng tỉnh lược. Ví dụ:

Haha ga ryori o tsukutte imasu.

Haha wa mainichi 6 ji ni okimasu.

Soshite 6 ji goro kaimono ni ikimasu.

(Mẹ tôi đang nấu ăn. Mẹ tôi hàng ngày 6 giờ dậy.

Sau đó khoảng 10 giờ đi chợ.)

(Dẫn theo Nguyễn Việt Thanh)

Trong các ngôn ngữ, cấu trúc thông tin được hiện thực hóa một cách tự nhiên như sau:

- Cái cho sẵn ở trước cái mới.
- Cái mới được đánh dấu bằng cách làm nổi bật.

Trong tiếng Việt, để thể hiện thông tin cũ và thông tin mới người ta thường dùng các phương tiện như: *trật tự từ, trọng âm cường điệu*, những dấu hiệu đặc biệt trên ký tự, các trợ từ và các kết cấu chuyên dùng.

Thường thường người nói có xu hướng chọn cái cho sẵn, cái cũ làm xuất phát điểm cho sự nhận định và để phân có giá trị-thông báo thực sự (cái mới) ra sau. Đó là một cách tổ chức thông tin thuận tiện và giản dị. Chẳng hạn, với ngữ điệu bình thường, cấu trúc thông tin của những phát ngôn sau đây được hiện thực hóa một cách tự nhiên, tức là cái cho sẵn ở trước cái mới ở sau:

- *Ảnh Trương / đến.*
- *Bức tranh / đẹp quá.*

Nhưng điều đó không phải là quy tắc bắt buộc. Trong trường hợp sau đây cái mới được bố trí trước cái cho sẵn:

- Huyền hỏi: - *Cái áo đó đẹp nhỉ?*
- Ngân trả lời: - *Nếu Huyền gợi ý cái đó đẹp thì mọi người sẽ thấy cái đó đẹp.*

Trong câu thứ hai, *Huyền gợi ý* là cái mới còn cái *đó đẹp* là cái cho sẵn.

Nếu phát ngôn: Gió nổi lên rồi, có cấu trúc thông tin tự nhiên là cái cho sẵn ở trước (*gió*), cái mới ở sau (*nổi lên rồi*) thì khi đảo lại trật tự là: *Nổi gió lên rồi*, theo các nhà nghiên cứu, cả phát ngôn đều là cái mới (43, tr. 50).

Tuy cùng mô hình cấu trúc cú pháp, nhưng những phát ngôn sau chỉ gồm cái mới:

- *Được mùa.*
- *Hết vé.*
- *Vỡ bát rồi.*

Nhưng các phát ngôn sau lại có cái mới ở trước cái cho sẵn:

- *Chạy / cá tao bây giờ.*
- *Rơi / quả dưa kia!*

Để trả lời cho câu hỏi *Ai đi đâu?* có thể trả lời *Công nhân đi đâu* hoặc *Đi đâu là công nhân*. Câu trả lời *Đi*

đầu là công nhân thuận với trật tự cái cho sẵn ở trước cái mới, còn *Công nhân đi đầu* thì *công nhân* là cái mới lại đứng trước cái cho sẵn.

Thông thường, cái cho sẵn đứng trước cái mới và vị trí không được đánh dấu của tiêu điểm thông tin ở cuối mệnh đề - vì thế, đảo trật tự trong mệnh đề cũng làm cho vị trí của cái mới thay đổi. Ví dụ: *Đẹp thay mái tóc người cha* thì *Đẹp thay* là cái mới, đứng trước; *mái tóc người cha* là cái cho sẵn, đứng sau. Những câu mà bổ ngữ được đảo lên trước vị ngữ để nhấn mạnh cũng có cấu trúc thông tin không tự nhiên: cái mới đứng trước cái cho sẵn.

Như các ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt, cái mới cũng thường được đánh dấu bằng cách làm nổi bật. Yếu tố được đánh dấu làm nổi bật thường là tiêu điểm thông tin (information focus) của phát ngôn. Tiêu điểm thông tin là một từ hay một ngữ được nêu bật lên trong phần thông tin mới của phát ngôn bằng trọng âm cường điệu. Khi nói và trên kí tự người ta có thể đánh dấu điểm nổi bật đó bằng cách in đậm hoặc gạch dưới.

Hiện tượng tiêu điểm hoá (focuslisation) có thể diễn ra cả trên trục đối vị lẫn trục kết hợp. Trên trục đối vị, hiện tượng tiêu điểm hoá được thực hiện bằng biện pháp cường điệu (emphasis). Cường điệu là nhấn mạnh một yếu tố nào đó trong phát ngôn để đối lập nó với

những yếu tố khác có thể ở vào vị trí của nó nhưng không có mặt trong văn bản. Ví dụ:

Đây là cà phê.

Khi nhấn mạnh vào *cà phê*, người nói muốn ngụ ý rằng không phải là nước chè, socola hay bất kì thứ nước nào có trong ý nghĩ của người nghe. Hoặc:

Sách là món ăn tinh thần không thể thiếu của thanh niên.

Khi nhấn mạnh vào *sách*, người nói muốn nêu bật từ này lên trên tất cả những thứ cùng là món ăn tinh thần của thanh niên.

Trên trục kết hợp, hiện tượng tiêu điểm hoá được thực hiện bằng sự cường điệu tính tương phản (constrative emphasis). Ví dụ:

Anh có thể đi nếu anh thích, còn tôi thì không.

Trong câu trên có sự tương phản giữa *anh* và *tôi*, hai từ này được nhấn mạnh bằng trọng âm cường điệu.

Trong tiếng Việt, ngoài trọng âm cường điệu, còn có một số từ công cụ cũng có vai trò nhấn mạnh tính tương phản. Ví dụ:

- *Con tôi, đưa thì đi làm, đưa thì đi học.*

- *Ai chứ anh Sơn thì giàu kinh nghiệm lắm.*

Những danh từ đặt trước *thì* được nêu lên như những vế tương phản với nhau hoặc với một yếu tố khác trong phát ngôn hoặc trong văn cảnh.

Ví dụ khác:

Húng mọc, tía tô cũng mọc.

Danh từ tía tô đứng trước cũng được nêu lên như về tương phản của *húng*, do vậy *tía tô* mang tiêu điểm thông tin.

Như trên đã nói, các yếu tố hồi chỉ và các yếu tố trực chỉ trong ngôn ngữ vốn là cái cho sẵn, nghĩa là chúng không thể giải thích được trừ phi quy chiếu với những điều đã nói trước hoặc quy chiếu với đặc trưng nào đó của tình huống. Những yếu tố đó không mang tiêu điểm thông tin. Khi chúng mang tiêu điểm thông tin, chúng là tương phản. Ví dụ:

Trà My trực nhật hôm nay.

Nếu *hôm nay* mang tiêu điểm thông tin thì nó đã được làm nổi bật, tương phản với những ngày khác có trong ý nghĩ của người nghe. Tương tự, nếu nói:

Đặng Hương phải giữ chặt cửa này.

với tiêu điểm thông tin là *này* thì *cửa này* đã được nhấn mạnh với ý nghĩa là không phải cửa khác.

Trong tiếng Việt cũng có những từ đánh dấu phần thông tin mới và những từ đánh dấu thông tin cũ của phát ngôn. Những trợ từ như: *chính, ngay, cả, đến...* được dùng để nhấn mạnh vào thông tin mới. Ví dụ:

- *Chính anh là kẻ nói dối.*

- *Đến báo Nhân dân, ông ta cũng không đọc.*

- Ngay cả anh cũng không tin em ư?

Những từ như *còn, về...* lại đánh dấu cái cho sẵn, tức thông tin cũ. Ví dụ:

- Còn cô Trâm thì ở nhà.

- Về vấn đề này thì tôi không rõ lắm.

Những câu trúc như *chỉ có... là*, cũng là hình thức báo hiệu thông tin mới.

• Chỉ có anh là tốt với em thôi.

Lí Toàn Thắng cho rằng, kiến trúc bị động được dùng để báo hiệu thuật đề (cái mới) và tạo trật tự khách quan *chủ đề - thuật đề* cho câu. Thí dụ để thông báo một chuyện gì xảy ra với một người quen biết, nếu ta dùng kiến trúc chủ động:

Bạn còn đó hành hung anh Nam.

Thì ở câu này nhân vật *anh Nam* tuy là cái đã biết nhưng lại nằm trong thuật đề. Nếu dùng câu bị động: *Anh Nam bị bạn còn đó hành hung* thì cấu trúc thông tin sẽ tự nhiên: cái cho sẵn đứng trước cái mới [43, 52].

8.3. Cấu trúc thông tin và cấu trúc đề - thuyết

Ngữ pháp truyền thống cho rằng một trong những chức năng quan trọng trong cơ chế của câu là thành phần *chủ ngữ*. Cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ được coi là nòng cốt của câu và chủ ngữ được định nghĩa là cái được vị ngữ hoá.

Ngữ pháp chức năng coi câu như một thông điệp. Một thông điệp được cấu tạo bởi hai phần: **Đề** + **Thuyết** (Theme + Rheme). **Đề** là cái mà người nói chọn làm điểm xuất phát của mình, còn **thuyết** là cái phần còn lại để phát triển đề (Halliday). Halliday cho rằng có ít nhất hai loại **đề**: **đơn đề** (simple theme) và **hợp đề** (multiple theme). Trong cả đơn đề và hợp đề đều có yếu tố **chủ đề** (topical element). Cấu tạo hợp đề là một cấu tạo phức tạp, nó bao gồm yếu tố cấu trúc văn bản (textual) và liên nhân (interpersonal). Ngoài đơn đề và hợp đề, ta còn **đề chứa mệnh đề** (clauses as themes) và **đề được vị ngữ hóa** (predicated theme). Ví dụ:

on the other hand	maybe	on a week day	it would be less crowded
văn bản	liên nhân	chủ đề	THUYẾT
ĐỀ (hợp đề)			

I	don't believe	that pudding	ever will be cooked
đề	thuyết	đề	thuyết
liên nhân (linh thái)		chủ đề	
ĐỀ (chứa mệnh đề)			THUYẾT

it	was the teacher	who	persuaded him to continue
đề	thuyết	đề	thuyết
ĐỀ (vị ngữ hoá)		THUYẾT	

Ở Việt Nam, Cao Xuân Hạo cũng đã vận dụng quan điểm của ngữ pháp chức năng để miêu tả tiếng Việt. Trong cuốn *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*, ông viết: "Cấu trúc đề - thuyết của câu là một bình diện logic - ngôn từ (logico - discursive), nghĩa là nó thuộc lĩnh vực logic trong chừng mực logic được tuyến tính hoá trong ngôn từ và thuộc lĩnh vực ngôn từ trong chừng mực nó phản ánh động tác nhận định của tư duy" (6, tr 34). "Khi nói một câu người ta đưa ra một cái Đề, rồi nói một điều gì về cái đề đó hoặc trong khuôn khổ của cái đề đó". "Đề là thành tố trực tiếp của câu nêu rõ cái phạm vi ứng dụng của điều được nói bằng thành tố thứ hai: phần THUYẾT" (6, tr. 79).

Trước hết, ông phân biệt *ngoại đề* với *nội đề*. Ngoại đề là đề đứng ở ngoài cấu trúc cú pháp của câu, không có chức năng cú pháp bình thường nào trong câu. Ví dụ:

Anh Nam ấy à? Tôi vừa gặp anh ấy ở trường xong.
Về *nội đề*, tác giả phân biệt *khung đề* và *chủ đề*.

"khung đề là phần câu nêu rõ những điều kiện làm thành cái khung về cảnh huống thời gian, không gian, trong đó điều được nói ở phần Thuyết có hiệu lực" (6, 82). Ví dụ:

- Mai / tôi đi.*
- Đạo này / trời tôi.*
- Tám giờ / tôi mới làm việc.*
- Vườn nhà tôi / lá rụng nhiều.*

"Chủ đề là phần câu chỉ các đối tượng được nói đến trong phần THUYẾT, các chủ đề của sự nhận định" (6, tr 82). Ví dụ:

- a) Con hổ ấy / dữ lắm.
- b) Đi / là phải.
- c) Cái bút ấy / của tôi.
- d) Cha nào / con nấy.
- e) Ngon nhất / là cá lược.
- f) Lấy chồng hay chữ / là tiên.

Miêu tả ngữ pháp tiếng Việt theo cấu trúc đề - thuyết hãy còn mới mẻ. Tuy nhiên, ta có thể thấy rằng, giữa cấu trúc thông tin và cấu trúc đề - thuyết có một mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ. Khi những yếu tố khác đều bình thường thì người ta sẽ chọn *cái cho sẵn* làm phần đề của câu và định vị tiêu điểm của cái mới ở đầu đó trong phần thuyết. Tuy vậy, cấu trúc thông tin và cấu trúc đề - thuyết không phải là một. *Đề* là cái mà người nghe đã biết tới hoặc có thể hiểu được. Cấu trúc đề - thuyết là cái định hướng tới người nói trong khi đó cấu trúc thông tin là cái định hướng tới người nghe. Theo Cao Xuân Hạo, trong tiếng Việt, những phương tiện hình thức chủ yếu dùng để thể hiện cấu trúc đề thuyết là trật tự của từ ngữ, là những tác tử phân giới như *thì, là, mà* và những yếu tố phụ trợ đánh dấu đề và thuyết. Còn những phương tiện đánh dấu cấu trúc

thông tin chủ yếu là cách phân bố trọng âm cường điệu trong câu. Sự khác nhau cơ bản trong cấu trúc đề thuyết và cấu trúc thông tin là ở chỗ cấu trúc đề thuyết chia câu làm hai phần trong khi đó thông báo mới có thể gồm cả câu, một phần bất kỳ (đôi khi là một từ làm bổ ngữ hay định ngữ) hoặc hai phần cách nhau trong câu (chẳng hạn như khi trả lời một câu hỏi như "ai đánh ai") (sách đã dẫn, trong 61).

Tuy nhiên, cả cấu trúc thông tin và cấu trúc đề thuyết đều được người nói lựa chọn. Chính người nói đã định ra cả hai cấu trúc, đã xác định cấu trúc này cho cấu trúc kia để tạo cho diễn ngôn một kết cấu giao tiếp phù hợp với chu cảnh của nó. Tại bất cứ điểm nào của quá trình diễn ngôn sẽ phải tạo lập nên một chu cảnh phong phú bằng lời hoặc phi lời cho bất cứ cái gì sẽ diễn ra tiếp theo. Những lựa chọn của người nói được thực hiện tương phản với cái bối cảnh của điều kiện để gạt bỏ cái khuôn tổng thể là lấy cái cho sẵn làm đế và lấy cái mới làm thuyết.

Trong bất cứ kịch bản cho sẵn nào hay trong tập hợp những điều kiện ngữ cảnh nào khi sử dụng cấu trúc đề thuyết và cấu trúc thông báo, người nói có thể khai thác cái tiềm năng mà tình huống xác lập nên để tạo ra những hiệu quả tu từ đa dạng bất ngờ. Anh ta có thể chơi trò hệ thống. Một kiểu rất thường xuyên của trò chơi ngôn ngữ là việc sử dụng hai hệ thống này

nhằm đạt được những thủ đoạn tương tự. Ví dụ: trong *Tội ác và trừng phạt*, khi viên dự thẩm Porfini Petrovich đến gặp Rodion Raskolnikov ở phòng anh lần cuối cùng, ông ta nói dài dòng về những mối nghi ngờ xung quanh anh thợ sơn Mikolka rồi ông đột ngột kết luận:

"... Không đâu. Mikolka chẳng dính dáng gì đến vụ án này, anh Rodion Raskolnikov ạ, không phải Mikolka!

Sau tất cả những lời đã nói, nghe giống như những lời đính chính, mấy câu sau cùng này thật quá đột ngột. Toàn thân Raskolnikov run bắn lên như bị đâm xuyên qua người.

- Thế thì... ai... ai giết? Chẳng buột mồm hỏi giọng ngắc ngứ. Porfini Petrovich vụt ngã người ra lưng tựa ghế đi văng, như thể quá kinh ngạc về câu hỏi đó.

- Ai giết ư? Ông ta nhắc lại, như thể không tin ở tai mình nữa, thì chính anh giết chứ ai? Rodion Raskolnikov, chính anh giết đấy... Ông ta thì thào nói thế...".

Ở đây người nói (Porfini Petrovich) biết rất rõ là người nghe (Rodion Raskolnikov) biết ai là người giết chị em mù chủ hiệu cầm đồ. Cho nên câu "thì anh giết chứ ai" không có một chút gì mới đối với người nghe. Vậy thì câu nói thông báo cái gì? Câu này cùng với toàn bộ thái độ, bộ điệu của viên dự thẩm thông báo cho Raskolnikov biết chắc rằng ông ta biết chắc mười phần

cái điều mà chính bản thân Raskolnikov biết: chính chàng là thủ phạm.

Và khi Rodion Raskolnikov hỏi: *Ai giết?* dĩ nhiên chàng không yêu cầu thông báo một cái gì mà chàng chưa biết vì chính chàng đã giết người, mà chỉ muốn biết viên dự thẩm có biết là chàng giết không và biết chắc tới mức nào.

Cấu trúc thông tin có thể có những ảnh hưởng quan trọng đối với cấu trúc của câu. Nó gây áp lực đối với việc lựa chọn cấu trúc đề thuyết của câu. Bình thường tiêu điểm thông tin (cái mới) ở cuối mệnh đề. Khi cấu trúc thông tin thay đổi kéo theo sự thay đổi của cấu trúc đề thuyết. Hãy so sánh:

- *Cái mà cô Huyền bé nhỏ ngồi là một chiếc ghế thấp.*

- *Người ngồi trên chiếc ghế thấp là cô Huyền bé nhỏ.*

- *Cô Huyền bé nhỏ là người ngồi trên chiếc ghế thấp.*

- *Đó là chiếc ghế thấp mà cô Huyền bé nhỏ đã ngồi.*

Trong những điều kiện đặc biệt, tiêu điểm thông tin (cái mới) lại được định vị trên phần đề. Ví dụ:

Anh	đáng bị quở trách
Đề	Thuyết
Cái cho sẵn	Cái mới

Chính anh	là người đáng bị quở trách
Đề	Thuyết
Cái mới	Cái cho sẵn

Nhìn chung, cấu trúc thông tin lệ thuộc rất nhiều vào những tình huống bên ngoài của sự việc và bên trong ý thức của những người đối thoại. Đây là lĩnh vực còn ít được quan tâm nghiên cứu.

9.

DIỄN NGÔN VÀ PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN

9.1. Văn bản và diễn ngôn

Sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại đã đẩy sự phân tích ngữ pháp xa hơn biên giới câu truyền thống. Hiện nay nhiều nhà ngôn ngữ học đang khảo sát tỉ mỉ quan hệ giữa các câu trong một đoạn văn, một văn bản, tức là khảo sát cấu trúc trên câu. Điều này đã dẫn đến sự ra đời của *ngôn ngữ học văn bản* (text linguistics) hay *phân tích diễn ngôn* (discourse analysis).

Có nhiều định nghĩa khác nhau về văn bản và diễn ngôn. Chẳng hạn:

- "Văn bản dùng để nói đến các mẫu viết được ghi chép như là một chứng cứ các biện cố, hành động hay tư tưởng; chẳng hạn như cương lĩnh chính trị, hiến

chương, vé xe lửa,... hoặc hiểu theo nghĩa văn học để chỉ những tác phẩm của những tác giả nào đó" (Peter).

- "Văn bản là tác phẩm của quá trình sáng tạo lời mang tính hoàn chỉnh, được thể hiện dưới dạng tài liệu viết, trau chuốt văn chương theo loại hình tài liệu ấy" (Galperin).

- "Văn bản thường là một phát ngôn, viết hay nói của một người nào đó dùng nó như một thông điệp cho một loại khán giả, về một chủ đề liên tục nào đó, trong một tình huống cụ thể nào đó" (Togely).

- "Diễn ngôn là một chuỗi nối tiếp của ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói) lớn hơn một câu, thường cấu thành một chỉnh thể có tính mạch lạc, kiểu như một bài thuyết giáo, tranh luận, truyện vui hoặc truyện kể (Crystal).

- "Chúng ta sẽ gọi cái khách thể xuyên ngôn ngữ học (translinguistique) là diễn ngôn (discourse) - tương tự với văn bản (text) do ngôn ngữ học nghiên cứu và chúng ta định nghĩa nó (hãy còn sơ bộ) như là một đoạn lời nói hữu tận bất kì, tạo thành một thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp, và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích này, vả lại (đoạn lời này) gắn bó với những nhân tố văn hóa khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ" (Barthes - Dẫn theo Diệp Quang Ban).

Qua những định nghĩa khác nhau của các nhà nghiên cứu, chúng ta có thể thấy là thuật ngữ *diễn ngôn* (discourse) và *văn bản* (text) thường được coi là đồng nghĩa với nhau để chỉ các sản phẩm của ngôn ngữ, viết hay nói, dài hay ngắn, tạo nên một tổng thể hợp nhất, trong đó, diễn ngôn thường được hiểu là bao hàm văn bản, còn văn bản thiên về sản phẩm viết nhiều hơn.

9.2. Mạch lạc và liên kết

9.2.1. Mạch lạc

Cái quyết định để một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một diễn ngôn hay một văn bản chính là *mạch lạc* (coherence). Nunan đã định nghĩa *mạch lạc* một cách đơn giản như sau:

“Mạch lạc là tầm rộng mà ở đó diễn ngôn được tiếp nhận như là có “mắc vào nhau” chứ không phải là một tập hợp câu hoặc phát ngôn không có liên quan với nhau”.

Một diễn ngôn hoặc một văn bản gồm các câu có liên hệ về nghĩa với nhau, cùng hướng vào một chủ đề nhất định là một diễn ngôn hoặc một văn bản có mạch lạc. Các câu trong một diễn ngôn hay một văn bản là những cấu trúc cú pháp trọn vẹn, nhưng gắn bó với nhau, lệ thuộc nhau ở mức độ nhất định về nội dung và hình thức. Một số nhà lí luận cho rằng mạch lạc là những đặc trưng ngôn ngữ học của một chuỗi câu, làm cho chuỗi câu đó gắn bó với nhau thành văn bản chứ

không phải chỉ là một dãy câu. Có thể nêu ra những đặc trưng như:

- Chúng có những biểu thức hồi chỉ, quy chiếu vào những biểu thức trước đó hay không?

- Chúng có những chủ đề giống nhau hoặc liên quan nhau cùng xuất hiện trong văn bản không?

Thực tế cho thấy có thể tạo ra những chuỗi câu có liên kết hồi chỉ nhưng vẫn không có mạch lạc. Thí dụ:

a) *Cắm bơi một mình trong đêm.* b) *Đêm tối bừng không nhìn rõ mặt đường.* c) *Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm.* d) *Khung cửa xe phía cô gái ngồi lỏng dây bóng trắng.* d) *Trăng bóng bênh nổi lên qua dây Pú Hồng.* f) *Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định đến gió mùa đông bắc ở miền Bắc nước ta.* g) *Nước ta bây giờ của ta rồi, cuộc đời bắt đầu hừng sáng.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

Lại có những chuỗi câu là văn bản nhưng không có liên kết logic về chủ đề. Thí dụ, bài đồng dao.

<i>Đòn gánh có mấu</i>	<i>Ông thầy có sách</i>
<i>Củ ấu có sừng</i>	<i>Đào gạch có dao</i>
<i>Bánh chưng có lá</i>	<i>Thợ rào có búa</i>
<i>Con cá có vây</i>

(Dẫn lại theo Trần Ngọc Thêm)

Đoạn hội thoại sau đây không có cả các yếu tố hồi chỉ lẫn sự thống nhất về đề tài - chủ đề. Mới nhìn

dường như các câu rời rạc nhưng vẫn là một đoạn hội thoại có mạch lạc:

Chồng: *Có khách.* (1)

Vợ: *Em đang tắm.* (2)

Chồng: *Không sao.* (3)

Vì thế, vẫn phải giải thích tính mạch lạc theo một hướng khác, dựa vào một điều ai cũng thừa nhận là: Cả chuỗi câu đã được các cá nhân tạo ra, tuân thủ theo nguyên tắc hội thoại và do đó, mỗi câu có dụng ý nói tới cái gì cần thiết, đúng và thích hợp với việc thực hiện một khách thể mà người tạo văn bản và người tiếp nhận văn bản cùng quan tâm. Văn bản mạch lạc là văn bản ở đó người giải mã có thể cấu trúc lại sơ đồ của người nói một cách hợp lý bằng cách suy luận những mối liên hệ giữa các câu và những mối liên hệ riêng biệt của chúng với những mục đích thứ cấp khác nhau trong sơ đồ giải thích, khiến cho sự khó hiểu trở nên dễ hiểu. Theo quan điểm này, mạch lạc không phụ thuộc vào những đặc trưng liên kết lẫn nhau mà phụ thuộc vào quy mô mà người tạo văn bản cố gắng đạt được để cấu trúc một sơ đồ hợp lý trong việc tạo ra văn bản. Cấu trúc một sơ đồ hợp lý trong việc tạo ra văn bản lại tùy thuộc vào việc xem xét mỗi câu có phải là sự thể hiện của một chân lý, một đóng góp cần thiết và thích hợp đối với sơ đồ đó hay không.

Trở lại đoạn đối thoại giữa hai vợ chồng đã dẫn ở trên. Nhưng câu trong đó không có từ nào chứng tỏ chúng giống nhau về đề tài; cũng không có những yếu tố liên kết hồi chỉ và khử chỉ, nhưng đoạn đối thoại đó vẫn mạch lạc nếu chúng ta tái cấu trúc sơ đồ nói năng của họ. Đây là đoạn hội thoại giữa hai vợ chồng khi có khách của vợ đến thăm. Ở (1), người chồng không miêu tả cái gì cả, vì đó là điều không cần miêu tả với vợ. Khi nói "có khách", người chồng yêu cầu vợ ra tiếp khách thôi. Trong câu (2), người vợ cũng không miêu tả hành động của mình vì người ta thường không miêu tả cái người ta làm trong nhà tắm. Hành động ngoài lời của câu (2) là: a) Từ chối làm theo yêu cầu và b) đề nghị chồng tiếp khách thay. Trong câu (3), người chồng chấp nhận sự từ chối của vợ, chấp nhận đề nghị của vợ, nghĩa là anh sẽ tiếp khách thay. Như vậy, mẫu hội thoại tưởng như rời rạc này lại rất gắn kết ở bậc hành động ngôn từ.

Hãy phân tích một thí dụ khác:

"Đêm đó, trời lại đổ trận mưa rào lớn. Sáng hôm sau, đường làng còn đọng những vũng nước đỏ ngầu. Trong cái ao đầu xóm trũng cóc chằng tưng dây dài trắng cả bãi cỏ ngâm nước và các gốc đám cây chứt chứt. Cóc mẹ nghển đầu lên mặt ao, kêu ộc ộc vang ầm".

(*Hội ký Tô Hoài, NXB Hội nhà văn, Hà Nội 1987*)

Sau câu thứ nhất, người ta nghĩ ngay đến hậu quả của trận mưa rào lớn là gì. Câu thứ hai chỉ ra hậu quả đó ở ngay đường làng với những vũng nước đỏ ngầu. Và hậu quả của trận mưa rào còn thể hiện ở câu thứ ba: trứng cóc nở trong ao. Có trứng cóc thì sự xuất hiện của cóc mẹ kêu vang âm ở câu thứ 4 chẳng có gì là lạ. Cả bốn câu trên gắn với nhau thành một đoạn văn mạch lạc, mỗi câu hoàn thành một chức phận riêng trong sơ đồ chung của cảnh sau cơn mưa. Với chuỗi câu giả văn bản do Trần Ngọc Thêm tạo ra ở trên, chúng ta không thể tái cấu trúc sơ đồ nói năng được. Sau câu thứ nhất, người ta nghĩ ngay đến điều gì xảy ra khi *Cắm bơi một mình trong đêm*. Nhưng câu thứ hai lại nói về mặt đường, không liên quan gì đến nơi Cắm đang bơi. Người đọc đang nghĩ tới Cắm thì câu thứ ba lại đề cập tới chiếc xe, v.v... Tóm lại không câu nào gắn với câu nào, người ta không thể hiểu người viết định viết về cái gì.

9.2.2. Liên kết

Liên kết (cohesion) là những dấu hiệu hình thức chỉ ra các kiểu quan hệ giữa các câu trong diễn ngôn.

Như trên đã nói, *mạch lạc* chứ không phải *liên kết* khiến cho một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một văn bản, hay một diễn ngôn. Các câu trong một văn bản mạch lạc có thể vẫn gắn bó với nhau mà không cần tới những dấu hiệu hình thức chỉ ra quan hệ giữa các câu.

Thí dụ:

- Ở Hà Nội trời rất nóng. Ở Sapa trời rất lạnh.
- Tôi đọc. Em đánh máy.
- Cửa mở. Nó đi vào.

Tính mạch lạc của văn bản còn có thể được thực hiện bằng những phương tiện liên kết văn bản.

Có những phương thức liên kết văn bản như sau:

a) *Hồi chỉ và khứ chỉ*. Khi các câu có những sở chỉ chung thì sở chỉ của những danh ngữ, động ngữ trong một câu hay cả câu có thể được biểu thị bằng những yếu tố hồi chỉ (anaphoric) trong các câu kế theo sau và bằng các yếu tố khứ chỉ (cataphoric) trong các câu đi trước.

Thí dụ về những yếu tố hồi chỉ:

- Tôi không mở được cửa. Nó đã bị khóa.
- Tôi nhìn Hiếu. Nó không biết nổi ngạc nhiên của tôi (Tô Hoài).
- Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của ta.

(Hồ Chí Minh)

- Chiều nay được nghỉ học. Thế thì ta đi xem phim nhé.
- Nó yêu hai người một lúc. Yêu như thế dễ xoi hỏng bồng không lắm.

Thí dụ về những yếu tố khứ chỉ:

- Các em hãy nghe đây. Ngày mai các em được nghỉ học.
- Hà thích yêu đương lãng mạn nhưng Bích lại khác. Nó muốn lấy chồng.
- Có việc này muốn bàn với anh. Anh có thể dạy thay tôi buổi học ngày mai không?
- Em rất ghét chúng. Bọn thằng Kim ấy mà!

b) *Tình lược*: Tình lược (ellipsis) là một dạng của hồi chỉ. Đó là hồi chỉ zero.

Ví dụ:

- Em đã đến đây lúc 6 giờ.
- Không! Sớm hơn (6 giờ).

Chúng tôi phải ra điểm thôn Tiên Lữ. Nhưng trai tuần không trời (chúng tôi).

- Tao không biết (vì sao trái đất quay xung quanh mặt trời).
- Tôi khuyên nó nên làm luận án tiến sĩ. Cuối cùng, nó đã đồng ý (làm luận án tiến sĩ).

c) *Thay thế*

Thay thế (substitution) là một biện pháp liên kết bằng cách thay các từ ngữ này bằng những từ ngữ khác có quan hệ về nghĩa với chúng. Những quan hệ đó có thể là đồng nghĩa, gần nghĩa, thượng hạ danh, quan hệ cụ thể - khái quát. Thí dụ:

- Tôi mới được tặng một bó hoa hồng. Hoa thật là đẹp!

- Hoa là thượng danh của hoa hồng.

- Nó vừa mới rửa tôi. Nó đối xử với tôi tệ thế đấy.

Từ đối xử có nghĩa khái quát hơn từ rửa.

- Có nhiều bệnh người ta chưa chữa được, bệnh ết chẳng hạn.

Từ bệnh khái quát hơn từ ết.

- Họ đang ăn uống ở trên lầu.

- Chúng đánh chén với nhau thì có.

Ăn uống và đánh chén đồng nghĩa với nhau.

- Nhân dân ta có lòng quý khách.

- Nhân dân ta có lòng chuộng khách thì đúng hơn.

Chuộng và quý gần nghĩa với nhau. Vì chuộng khách nên bất cứ ai đến làm khách đều được quý, chứ làm sao quý được kẻ thù của mình.

d) Phép nối

Phép nối (conjunction) là biện pháp đánh dấu các mối liên hệ logic trong diễn ngôn. Đó là quan hệ đồng hướng hay quan hệ bổ sung, quan hệ ngược hướng, quan hệ nhân quả và quan hệ thời gian - trình tự.

Thí dụ về quan hệ đồng hướng:

- Mỹ Hạnh thông minh, nhanh nhẹn. Hơn nữa cô ấy còn rất chịu khó.

- Ai nghỉ quá một phần ba số giờ học là thầy Dân cho nghỉ thi luôn. Mà cũng phải thế mới được.
- Anh nên tha thứ cho nó. Và lại, nó còn trẻ người non dạ, tha cho nó một lần cũng được.
- Trà My làm rất nhiều công việc ở trong Khoa. Ngoài ra cô còn tham gia câu lạc bộ chụp ảnh của thành phố nữa.

Thí dụ về quan hệ ngược hướng:

- Tôi có thể gọi điện thoại cho cô ấy bây giờ. Nhưng tôi không dám chắc cô ấy có nhà.
- Tôi rất muốn hướng dẫn anh làm luận án. Đáng tiếc, tôi bận quá.
- Anh giận, cô ta cũng được. Có điều, phải yêu thương nó.

Thí dụ về quan hệ nhân quả:

- Chị Hà ở gần trường hơn chị An. Cho nên chị Hà thường đến lớp sớm hơn chị An.
- Tôi không thể bỏ cô ta được. Bởi vì mỗi lần cô ta khóc lóc, tôi lại mũi lòng.
- Cô ấy hay nói dối. Kết quả là, chồng cô ấy bỏ.

Thí dụ về quan hệ thời gian - trình tự:

- Trước hết, các em đọc kỹ bài trong sách. Sau đó, các em làm các bài tập đã cho.

- *Hắn la hét âm ỉ. Đồng thời hai tay giơ lên vẫy rồi rít. Một lát sau, nó mệt quá, ngồi xuống. Rồi nó lại đứng lên, vỗ tay cười khanh khách.*

Trong tiếng Việt, không những các liên từ được dùng để nối mà cả những cụm từ cũng được dùng trong chức năng này. Thí dụ: *với lại, thêm vào đó, ngoài ra, tương tự, một mặt thì, mặt khác thì, tóm lại, hay là, ấy là chưa kể; nếu như, với lý do, với điều kiện, trong hoàn cảnh; nhân dịp, ngay lập tức, lúc đó, trên đây, sau đó, v.v...*

9.3. Ngữ vực

Ngữ vực (register) là sự phản ánh ngôn ngữ của những đặc trưng thường tái hiện trong cách sử dụng ngôn ngữ của người viết (người nói) trong các tình huống.

Ngoài những tình huống về cộng đồng ngôn ngữ quy định việc phân chia ngôn ngữ thành các phương ngữ và biệt ngữ còn có một nhân tố tình huống khác liên quan đến quan hệ của người nói và người nghe đối với kinh nghiệm, với quan hệ lẫn nhau giữa họ và với phương tiện truyền đạt. Đại lượng tình huống này cũng rất quan trọng bởi vì nó không những phản ánh cái phần được thể hiện bằng ngôn ngữ mà còn tập hợp cả phần có thể thể hiện bằng những hình thức khác của hành vi giao tiếp có chủ ý. Những biến thể ngôn ngữ

được quy định bởi các tình huống này được gọi là các ngữ vực. Như vậy, việc lựa chọn ngữ vực này hơn ngữ vực khác trong những tình huống khác nhau có liên quan chặt chẽ với vấn đề sử dụng.

Trong các tình huống, cả ba diện của việc sử dụng ngôn ngữ đều liên quan đến *vai trò của người dùng* trong sự kiện ngôn ngữ. Ba diện này được phạm trù hóa thành quan hệ kinh nghiệm của người sử dụng với *trường diễn ngôn* (field of discourse), quan hệ phương tiện với *phương thức diễn ngôn* (mode of discourse) và quan hệ địa chỉ với *tính chất diễn ngôn* (tenor of discourse).

Gregory, đã trình bày những phạm trù để phân biệt ngữ vực như sau:

Thuộc người sử dụng

Những phạm trù tình huống	Những phạm trù ngữ cảnh	Những biến thể ngữ cảnh <i>minh họa (từ tiếng Anh)</i>
Quan hệ kinh nghiệm	Trường diễn ngôn	Tiếng Anh kĩ thuật Tiếng Anh không có tính chất kĩ thuật
Quan hệ phương tiện	Phương thức diễn ngôn	Tiếng Anh nói Tiếng Anh viết
Quan hệ địa chỉ	Tính chất diễn ngôn	Ngôn từ chính trị Công thức nấu ăn

9.3.1. Trường diễn ngôn

Trường diễn ngôn là sự phản ánh ngôn ngữ của cái chủ ý của người sử dụng trong tình huống mà văn bản đã xảy ra. Ngôn ngữ mà người ta dùng luôn luôn phản ánh ý muốn tạo nghĩa của họ.

Chủ ý có thể là có tính chuyên môn hoặc không có tính chuyên môn. Chủ ý không có tính chuyên môn như "thiết lập quan hệ cá nhân" có nhiều khả năng liên quan đến các trường như "thời tiết", "sức khỏe", "thời sự" v.v... Chủ ý có tính chuyên môn liên quan đến các trường về khoa học, kĩ thuật, chẳng hạn, các nhà ngôn ngữ học giảng bài trên lớp thường dùng các thuật ngữ như *âm vị, hình vị, âm tố, ngữ đoạn, v.v...*

Những đặc trưng ngữ pháp dường như cũng được quy định bởi trường diễn ngôn. Nó thể hiện ở sự tái hiện của một số khuôn mẫu nhất định. Chẳng hạn, trong văn bản luật pháp tiếng Việt thường dùng động từ ngôn hành *cồng bố* và các câu ngôn hành, những từ tính thái như: *phải, được, có thể, không được, có nghĩa vụ, có bốn phân, có trách nhiệm, v.v...* và những thuật ngữ Hán - Việt. Chủ đề của diễn ngôn thường quy định cái ngôn ngữ được dùng, do đó, với những chủ đề có tính chuyên sâu, chỉ những ai đã quen với những chủ đề đó mới có thể hiểu một cách đầy đủ.

9.3.2. Tính chất diễn ngôn

Khi chúng ta xem xét sự thay đổi có liên quan đến cái mà người sử dụng đang cố gắng làm bằng ngôn ngữ, chẳng hạn, *giảng dạy*, *thuyết phục*, hoặc *chỉ dẫn* thì chúng ta đã tiếp cận với quan hệ địa chỉ. Về mặt ngữ cảnh, quan hệ này được phạm trù hóa là *tính chất diễn ngôn* (tenor of discourse).

Tính chất diễn ngôn là một phạm trù được sử dụng để miêu tả xem trong tình huống ấy, ngôn ngữ được dùng để làm gì. Thường thường, tình huống chung của diễn ngôn được xác định trong những thuật ngữ về tính chất. Chẳng hạn, *quảng cáo* được định nghĩa là cố gắng thuyết phục bằng cả phương tiện ngôn ngữ lẫn phương tiện phi ngôn ngữ, *bài thuyết giáo* là để cổ vũ và dạy dỗ. Một số trường diễn ngôn luôn luôn có quan hệ với những tính chất đặc biệt và những tính chất cũng sẽ thay đổi cùng với các phương thức được dùng. Tài liệu về chính trị và quân sự là điển hình nhất. Tính chất nổi trội của tài liệu về quân sự là *ra lệnh*, tính chất của tài liệu tuyên truyền chính trị là *tác động*. Các văn bản khoa học hướng vào việc *trình bày* với những đối tượng của chúng và phương thức được dùng là phương thức viết.

9.3.3. Phương thức diễn ngôn

Phương thức diễn ngôn (mode of discourse) là sự phản ánh ngôn ngữ của quan hệ giữa người sử dụng với phương tiện truyền đạt. Ngôn ngữ có thể được nói hay

được viết. Ngôn ngữ nói có thể là tự nhiên (không gò bó) và không tự nhiên (gò bó). Ngôn ngữ viết có thể được nói hoặc chỉ để xem bằng mắt. Khi so sánh ngôn ngữ đã được dùng, chúng ta thấy có những sự biểu hiện khác nhau, những sự khác nhau này nảy sinh từ ý định truyền đạt khác nhau của người sử dụng.

Những văn bản chuyên môn thường có sự liên kết nội tại, tức là chúng gắn với nhau bằng những quy chiếu bên trong. Chúng có thể tự thân tồn tại như một mảnh của ngôn ngữ và giống như các văn bản văn học, để hiểu một cách đầy đủ, chúng không phụ thuộc vào tình huống trực tiếp. Những văn bản chuyên môn có đặc trưng của *phương thức viết*. Mặt khác, những trường về "tiếp xúc cá nhân", "nói chuyện tâm phào", v.v... thường tạo ra những văn bản chỉ có thể hiểu hoàn toàn nhờ sự tham gia trực tiếp của người nói và người nghe vào sự kiện ngôn ngữ, nhờ tri thức chung của họ. Người nói và người nghe thường quy chiếu ngoài hướng, tức là quy chiếu ngoài văn bản, đó chính là đặc trưng của *phương thức nói*. Tất cả những cái đó chỉ ra rằng có những sự việc chúng ta chỉ muốn nói về chúng, lại có những sự việc chúng ta muốn viết về chúng.

9.4. Phân tích diễn ngôn

Bất cứ diễn ngôn nào cũng có thể coi là một sự định hình của *trường, phương thức và tính chất*. Chẳng hạn, các sách hướng dẫn nấu ăn thuộc vào một trường

nhất định - trường nấu ăn, một tính chất nhất định - tính chất chỉ dẫn, và một phương thức nhất định - viết để đọc. Một bài giảng về ngôn ngữ học thuộc vào một trường chuyên môn (trường ngôn ngữ học) với phương thức nói không suông sã về những cái đã viết, tính chất là truyền đạt thông tin.

Tuy nhiên, không có sự định hình cứng nhắc, lặp đi lặp lại của trường, phương thức và tính chất. Những sự định hình thường là năng động và khác nhau. Hãy lấy ngôn ngữ báo chí làm ví dụ. Những sự khác nhau có thể tìm thấy giữa các báo khác nhau. Ngay trong một trang của một tờ báo có thể tìm thấy những sự khác nhau đáng chú ý trong việc dùng ngôn ngữ ở các mục khác nhau. Điều này chứng tỏ thuật ngữ "ngôn ngữ báo chí" là chưa thật chính xác. Chẳng nào chúng ta còn cần một thuật ngữ để phân biệt ngôn ngữ thông tin đại chúng (media) với các biến thể khác thì chúng ta phải ghi nhớ rằng, các văn bản cá nhân khác nhau rất nhiều.

Mỗi người nói và người viết phải biết tổ chức các kết cấu và nội dung của điều họ muốn nói, muốn viết. Họ phải đóng gói thông điệp của mình phù hợp với điều họ nghĩ là người nghe sẽ hiểu hoặc không hiểu, cũng như phải phối hợp mọi cái cho có mạch lạc. Nếu người nói quyết định viết ra thông điệp của mình khi tạo ra một văn bản viết thì họ không còn có người nghe sẵn sàng giao tiếp phản hồi trực tiếp nữa. Do đó, họ phải áp dụng cơ chế của cấu trúc hiển ngôn để tổ chức văn bản

của họ. Với cách nhìn nhận như vậy, người nói và người viết được coi như đã sử dụng ngôn ngữ chẳng những trong *chức năng liên nhân* (interpersonal function) - tức là tham gia vào tương tác xã hội, mà còn trong *chức năng văn bản* (textual function) - tức là tạo ra một văn bản chuẩn tắc và thích hợp và cả trong *chức năng biểu ý* (ideational function) - tức là thể hiện tư duy và kinh nghiệm một cách mạch lạc. Nghiên cứu lĩnh vực rộng rãi ấy của hình thức và chức năng của cái được nói và viết được gọi là *phân tích diễn ngôn* (discourse analysis).

Halliday [1] đã trình bày mối quan hệ giữa ngữ cảnh tình huống và văn bản như sau:

<i>Ngữ cảnh</i>	<i>Chức năng</i>	<i>Văn bản</i>
Trường	Biểu ý	Tham tố
Tính chất	Liên nhân	Tình thái
Phương thức	Văn bản	Liên kết

Phân tích diễn ngôn bao trùm một phạm vi rất rộng các hoạt động, từ việc nghiên cứu cách dùng các từ như thế nào trong các cuộc thoại đến việc nghiên cứu tư tưởng nổi bật của một nền văn hóa đã được thể hiện trong thực tiễn chính trị và giáo dục, v.v... Trong phạm vi ngôn ngữ học, phân tích diễn ngôn tập trung vào quá trình sử dụng ngôn ngữ để thể hiện ý định trong ngữ cảnh nào đó. Tất nhiên, người ta quan tâm nhiều đến cấu trúc của diễn ngôn, đặc biệt là chú ý đến cái tạo ra

nội văn bản chuẩn tắc. Trong cách nhìn cấu trúc, tiêu điểm chú ý là những chủ đề như những khâu nối liền ngôn giữa các câu trong văn bản có mạch lạc, hoặc là những yếu tố tổ chức văn bản, chẳng hạn, *truyện kể* khác với *ý kiến phát biểu* và các loại văn bản khác.

Trên đây là những khái niệm mà các nhà ngôn ngữ học thường dựa vào để phân tích diễn ngôn. Đường như những tư tưởng lí thuyết đó cũng đã được phản ánh trong những lời dạy giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh về cách nói, cách viết.

Trước hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của người sử dụng ngôn ngữ trong tạo lập và phân tích diễn ngôn. Đối với người tạo lập diễn ngôn, Người viết:

"Nhiều người trước khi nói không sắp sửa kĩ càng. Lúc nói ra hoặc lấp lại những cái người khác đã nói. Hoặc lấp đi, lấp lại cái mình đã nói rồi. Lúng túng như gà mắc tóc. Thôi đi thì trên. Nói nửa thì chán tai" [27, tr. 301].

Để giao tiếp thành công, không thể không quan tâm tới vai trò của người tiếp nhận diễn ngôn:

"Người tuyên truyền bao giờ cũng phải tự hỏi: viết cho ai xem? Nói cho ai nghe? Nếu không vậy, thì cũng như cố ý không muốn cho người ta nghe, không muốn cho người ta xem". [27, tr. 300].

Người tạo lập diễn ngôn và người tiếp nhận diễn ngôn phải có sự hiểu biết lẫn nhau:

"Nhiều người tưởng mình viết gì, nói gì người khác cũng đều hiểu cả. Thật ra, hoàn toàn không như thế... Muốn làm bạn phải hiểu nhau. Nếu không hiểu nhau không thể là bạn. Người tuyên truyền không điều tra, không phân tích, không nghiên cứu, không hiểu biết quần chúng, chỉ gặp sao nói vậy, bạ gì viết nấy, nhất định thất bại". [27, tr. 300].

Như ta biết, trong ngôn ngữ học, việc phân tích cú pháp và ngữ nghĩa chưa quan tâm đến vai trò của người sử dụng, chỉ ngữ dụng học mới chấp nhận con người trong sự phân tích. Ngữ dụng học nghiên cứu nghĩa với tư cách là cái được người nói (người viết) thông báo và là cái được người nghe (người đọc) giải thích. Do đó, nó phải chú ý phân tích cái mà người ta muốn nói qua phát ngôn của họ hơn là cái tự thân ý nghĩa các từ và các cú đoạn trong phát ngôn đó có thể có. Ngữ dụng học phải nghiên cứu những ý nghĩa trong dự định của con người, những điều mà họ cho là đúng, mục đích hoặc ý định của họ và các kiểu hành động khi họ nói. Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm nhận ra vai trò của con người trong sự kiện ngôn ngữ. Hơn bất cứ ai ở Việt Nam, Người đã sớm đi vào ngữ dụng học.

Bằng một cách diễn đạt giản dị nhưng dường như Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã đề cập đến nội dung của những khái niệm *trường diễn ngôn, tinh chất diễn ngôn, phương thức diễn ngôn* mà các nhà ngôn ngữ học gần đây đã khái quát hoá thành.

Trường diễn ngôn là sự phản ánh ngôn ngữ của cái chủ ý của người sử dụng trong tình huống xảy ra diễn ngôn. Trường diễn ngôn liên quan chủ đề của diễn ngôn, đến kinh nghiệm, sự hiểu biết của người nói về chủ đề đó. Về mặt này, Chủ tịch Hồ Chí Minh có những lời khuyên rất thiết thực:

"Viết và nói... trước hết phải có nội dung. Phải chữa cho hết bệnh nói dài viết rông".

"Chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết". [27, tr. 306].

"Trước khi nói, phải nghĩ cho chín, phải sắp đặt cẩn thận. Phải nhớ câu tục ngữ: "Chớ ba quanh mới nằm. Người ba năm mới nói".

"Không biết rõ, hiểu rõ, chớ nói, chớ viết. Khi không có gì cần nói, không có gì cần viết, chớ nói, chớ viết càn". [27, tr. 302].

Trong mỗi tình huống phải viết, phải nói những điều thiết thực. Người phê phán những cán bộ giữ nếp cũ: bất kì bao giờ, bất cứ ở đâu cũng thao thao nói một bài cố định: tình hình thế giới, tình hình Đông Dương, báo cáo công tác, thảo luận, phê bình, giải tán:

"Hiểu biết tình hình thế giới và trong nước, cố nhiên là việc hay, việc cần. Nhưng khổ thay! Nếu có đại biểu cấp cao đến, thì ông ấy kéo hàng giờ nào kế hoạch Massan, nào xứ Paragoay, nào gì gì, mà bà con không hiểu chi hết! Nếu chỉ cán bộ cấp xã, thì biết đâu tình

hình thế giới mà nói. Thế mà điểm thứ nhất cứ phải là "tình hình thế giới". Kết quả là việc thiết thực, việc đáng làm thì không bàn đến". [27, tr. 304].

Người phê phán lối nói, lối viết "lí thuyết viễn vông", không thiết thực, không đầy đủ:

"Nói mênh mông trời đất. Nói gì cũng có. Nhưng chỉ chứa một điều không nói đến là những việc thiết thực cho địa phương đó, những việc mà dân chúng ở đó cần biết, cần hiểu, cần làm, thì không nói đến". [27, tr.303].

Tính chất diễn ngôn là một phạm trù được sử dụng để miêu tả xem trong tình huống ấy ngôn ngữ được dùng để làm gì? Nó liên quan đến mục đích và đối tượng của diễn ngôn, đến quan hệ giữa người tạo lập và người tiếp nhận diễn ngôn. Chủ tịch Hồ Chí Minh không dùng thuật ngữ tính chất diễn ngôn, nhưng Người viết:

"Kinh nghiệm của tôi là thế này: mỗi khi viết một bài báo, thì tự đặt câu hỏi:

Viết cho ai xem?

Viết để làm gì?

Viết thế nào cho phổ thông dễ hiểu, ngắn gọn, dễ đọc" [28, tr. 615].

Điều đó chứng tỏ khái niệm tính chất diễn ngôn không xa lạ với Hồ Chủ tịch. Người thấy rõ mỗi bài

viết, bài nói phải nhắm tới một địa chỉ nhất định, một mục đích nhất định. Với các nhà báo, mục đích của bài viết chính là thông tin, tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân làm cách mạng. Tùy mục đích và đối tượng tiếp nhận mà nhà báo phải chọn cách viết thích hợp. Người khuyên:

"Chúng ta muốn tuyên truyền quần chúng, phải học cách nói của quần chúng, mới nói lọt tai quần chúng". [27, tr. 301].

Người phê phán thói "dài dòng, rỗng tuếch", "dây cà ra dây muống", không hợp với trình độ và thời giờ của quần chúng:

"Nhiều anh em hay viết dài. Viết dòng này qua dòng khác, trang này qua trang khác. Nhưng không có ích cho người xem. Chỉ làm tốn giấy, tốn mực, mất công người xem. Khác nào vải băng bó mụn lở, đã thối lại dài.

Viết làm gì dài dòng và rỗng tuếch như thế? Chỉ có một cách trả lời: là quyết không muốn cho quần chúng xem. Vì đã dài lại rỗng, quần chúng trông thấy đã lác đầu, còn ai dám xem nữa? Kết quả chỉ để cho những ai vô công rồi nghề xem, và người xem cũng mắc phải thói xấu như người viết". [27, tr.299].

Người cũng phê phán cách viết khô khan, khó hiểu, chống cách mượn tiếng nước ngoài không phải lối đến nỗi quần chúng không hiểu:

"Nhiều đồng chí ta không hiểu cái lẽ rất đơn giản đó. Cho nên họ đã đưa "thặng dư giá trị" nhồi sọ cho thanh niên và phụ nữ nông dân. Họ đã đưa "tân dân chủ chủ nghĩa" nhồi sọ các em nhi đồng. Họ đã đưa "biện chứng pháp" nhồi sọ công nhân đang học quốc ngữ". [27, tr. 304].

"Nhiều tờ truyền đơn, nhiều bản nghị quyết, nhiều khẩu hiệu của Đảng, mục đích và ý nghĩa rất đúng. Nhưng viết một cách cao xa, màu mè, đến nỗi chẳng những quần chúng không hiểu mà cả cán bộ cũng không hiểu". [27, tr. 304].

Phương thức diễn ngôn liên quan đến phương tiện ngôn ngữ được người tạo lập diễn ngôn lựa chọn để truyền đạt. Có hai phương thức là *phương thức nói* và *phương thức viết*. Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm đến cả hai phương thức này. Trong bài "Chống thói ba hoa", Người đã phê phán những khuyết điểm bộc lộ cả trong *bài nói lẫn trong bài viết*, đã chỉ ra hướng khắc phục *khuyết điểm cả khi nói lẫn khi viết*. Tuy Người chưa nêu ra đặc thù của mỗi phương thức nhưng rất quan tâm tới chức năng văn bản - tức là chức năng tạo ra một văn bản chuẩn tắc và thích hợp của các bài viết. Mỗi bài viết là một văn bản. Cái quyết định để một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một diễn ngôn hay một văn bản chính là *mạch lạc* (coherence).

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần phê phán thói viết dài, dây cà ra dây muống, nhưng như thế không có nghĩa là Người chống viết dài. Vấn đề chính là ở chỗ phải tạo ra một văn bản mạch lạc. Trong bài nói chuyện tại Đại hội lần thứ III của Hội nhà báo Việt Nam, Người đã phê phán các báo: *"thiếu cân đối, tin nên dài thì viết ngắn, nên ngắn lại viết dài, nên để sau thì để trước, nên trước lại để sau"*. [28, tr. 615].

Người thừa nhận sách lí luận thường viết dài. Nhưng:

"Nó dài, nhưng mỗi câu, mỗi chữ có một ý nghĩa, có một mục đích, không phải rỗng tuếch". [27, tr. 300].

Theo người, trong sơ đồ cấu trúc của văn bản, *"mỗi tư tưởng, mỗi câu nói, mỗi chữ viết, phải tỏ rõ cái tư tưởng và lòng ao ước của quần chúng"*. [27, tr. 306]; *"Những câu, những chữ thừa vô ích phải bỏ đi"*. [27, tr. 303].

Để bài viết có mạch lạc phải kinh qua ba bước: đề ra nó, phân tách nó (điều tra, nghiên cứu, sắp đặt), giải quyết nó:

"Sao gọi là vấn đề? Khi việc gì có mâu thuẫn, khi phải tìm cách giải quyết, tức là có vấn đề. Khi đã có vấn đề, ta phải nghiên cứu cho rõ cái gốc mâu thuẫn trong vấn đề đó là gì. Phải điều tra, phải nghiên cứu cái mâu thuẫn đó. Phải phân tách rõ ràng và có hệ thống, phải biết rõ cái nào là mâu thuẫn chính, cái nào là mâu thuẫn phụ. Phải đề ra cách giải quyết". [27, tr. 302].

Đọc lại những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta càng hiểu sâu sắc hơn trong giao tiếp, cần phải nói, phải viết như thế nào cho có hiệu quả. Đồng thời, những lời dạy của Người cũng rất thiết thực và bổ ích đối với việc phân tích diễn ngôn - một xu hướng nghiên cứu hiện nay đang được nhiều người theo đuổi.

10.

DIỄN NGÔN VÀ VĂN HÓA

10.1. Ngữ dụng học diễn ngôn

Dưới góc độ ngữ dụng học, việc nghiên cứu diễn ngôn có đặc điểm riêng. Nó đặc biệt được tập trung vào bình diện của những điều không được nói và không được viết nhưng vẫn được giao tiếp trong diễn ngôn được phân tích. Để nghiên cứu ngữ dụng học diễn ngôn (phân tích diễn ngôn về mặt ngữ dụng học) chúng ta phải vượt qua những mối quan hệ xã hội ban đầu của giao tiếp và phân tích hội thoại, nhìn lại những hình thức và cấu trúc thể hiện trong văn bản và chú ý nhiều hơn đến những khái niệm tâm lý như *ý định*, *niềm tin*, *tri thức nền*, *sự chờ đợi*. Trong ngữ dụng học diễn ngôn, chúng ta phải phát hiện những cái mà người nói hoặc người viết có trong ý thức tức là phải nắm được ý định

của người nói hoặc người viết. Muốn lĩnh hội đúng hành động ngôn ngữ có chủ đích của con người, người nói và người nghe phải biết *niềm tin* (belief) và *ý định* (intention) của nhau. Niềm tin là cái tạo ra sự phân biệt giữa giả dối và lỗi lầm. Khi người ta nói cái gì đó sai mà họ tin là sai thì là họ giả dối. Nhưng nếu người ta nói điều gì đó sai mà họ vẫn tin là đúng thì họ chỉ lầm lỗi mà thôi. Niềm tin cũng là cơ sở để phân biệt giữa thông báo và nhắc nhở. Nếu A nói với B:

Ở Việt Nam, ngày 30 tháng 4 được nghỉ việc.

và tin rằng B không biết điều ấy thì A dường như chỉ có ý định thông báo. Nếu A tin là B biết điều đó thì A chỉ có ý nhắc nhở. Khi A không biết B có biết hay không thì câu đó có thể hiểu nước đôi: thông báo cho B nếu B chưa biết, nhắc nhở B nếu B biết rồi. Có khi tin chắc là B chưa biết nhưng để tránh tổn thương đến B rằng B không biết điều mà mọi người đều biết, A có thể thêm những lời rào đón như:

Như anh đã biết, ở Việt Nam ngày 30 tháng 4 được nghỉ việc.

Tôi nhắc anh là ở Việt Nam ngày 30 tháng 4 được nghỉ việc.

Những câu như thế chỉ có ý định nhắc nhở, chúng biểu thị niềm tin của A là B đã biết cái mệnh đề được nói trong câu.

Cũng như thế, ý định tạo ra sự phân biệt giữa giả dối và trêu đùa, giữa hứa hẹn và dự đoán.

Câu:

Hôm giới thiệu Hiệu trưởng. Khoa Báo cho mỗi cán bộ 100.000 đồng.

sẽ là câu nói dối nếu người nói muốn người nghe tin điều đó nhưng sẽ là câu nói đùa nếu muốn người nghe hiểu đây chỉ là câu phóng đại.

Câu:

Ngày mai trường sẽ phát lương.

sẽ là một lời hứa nếu người nói có ý định bảo đảm rằng điều đó là đúng nhưng nó chỉ là lời dự đoán nếu người nói chỉ có ý định trình bày niềm tin thông thường của anh ta. Giao tiếp chỉ có hiệu quả khi người nói và người nghe có niềm tin lẫn nhau. Khi tôi nói với anh:

Nó chưa phải là giảng viên chính.

tôi chờ đợi anh hiểu ý định của tôi là muốn nói tới anh X. là một cán bộ trong Khoa. Nếu anh quy chiếu từ đó với một cán bộ lâu năm trong khoa thì tôi đã không thành công trong giao tiếp. Nếu tôi yêu cầu anh mở cửa khi nói:

Anh có thể mở cửa ra được không?

Tôi phải tin rằng:

a. *Anh biết cái cửa sổ nào tôi muốn anh mở.*

b. *Anh có thể mở cửa sổ đó.*

- c. *Cái cửa bây giờ đang đóng.*
- d. *Cái cửa sẽ không được mở nếu không có yêu cầu của tôi.*
- e. *Anh hiểu ngôn ngữ mà tôi nói.*
- f. *Anh sẽ thực hiện điều tôi muốn anh làm.*

Khi anh hiểu câu nói của tôi:

Đóng cửa lại được không anh?

anh đã phải suy ra rằng:

- a. *Tôi muốn cái cửa được đóng.*
- b. *Tôi muốn anh làm điều đó.*
- c. *Tôi muốn anh hiểu điều tôi yêu cầu được diễn đạt như một lời yêu cầu chứ không phải là mệnh lệnh.*

Ở xứ sở sương mù như nước Anh, câu *Hôm nay mặt trời giận dữ* chỉ là một câu vô nghĩa không hiểu được, bởi vì tiếng Anh tuy cũng có từ chỉ mặt trời là *the sun*, nhưng *the sun* chỉ biểu thị một hiện tượng vật lí thuần túy. Người Việt Nam dùng từ *mặt trời* để chỉ thiên thể nóng sáng, ở xa trái đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho trái đất và tin rằng mặt trời là một vật thể đầy sức mạnh:

Thấy anh như thấy mặt trời

Chối chàng khó nói, trao lời khó trao.

Người Việt coi *mặt trời*, *mặt trăng* như những sinh vật sống, cũng yêu đương tình cảm như người:

Mặt trăng sánh với mặt trời

Sao Hôm sánh với sao Mai chẳng chằng.

Minh ơi có nhớ ta chằng

Ta như sao vượt chờ trăng giữa trời.

Vì thế, người Việt Nam có thể cho rằng hôm nay ngài đang rất tức giận. Tất cả những gì mà người Việt nhận thức và cảm nhận khi liên tưởng đến từ *mặt trời*, tất cả niềm tin, sự chờ đợi, nỗi lo âu của họ khi liên tưởng đến từ *mặt trời* chính là hàm nghĩa của từ đó mà người Anh không có. Vì người Anh không tin *mặt trời* là một sinh vật sống nên họ không chấp nhận cách nói *Hôm nay mặt trời giận dữ*. Người ta chỉ có thể có cùng một ý nghĩa chừng nào người ta có cùng một niềm tin như nhau.

10.2. Tri thức nền

Những thí dụ đã nêu ở mục trên chứng tỏ rằng, để giao tiếp được thành công, người nói và người nghe phải có trước những hiểu biết chung. Những hiểu biết chung đó thường được gọi là những tiên ước (presumption). Tiên ước chính là những hiểu biết chung về lịch sử, văn hoá, tập quán, khả năng lĩnh hội thông tin bằng tiếng nước ngoài (hoặc bằng tiếng mẹ đẻ) của những người cùng tham gia giao tiếp.

Nói chung những điều mà người sử dụng ngôn ngữ có sẵn trong đầu là một bảo đảm cho sự mạch lạc tức là cái được nói hoặc được viết sẽ có nghĩa trong phạm vi kinh nghiệm bình thường của họ về sự vật. Ví dụ chúng ta thấy những biển đề: *Ở đây bán thịt trẻ con*. Hoặc trên T.V quảng cáo *Sữa cô gái Hà Lan*, người ta không giải thích *thịt trẻ con* là thịt của trẻ con tương tự như cấu trúc *thịt bò, thịt lợn* mà là thịt dành riêng cho trẻ con. Người ta cũng không giải thích *sữa Cô gái Hà Lan* là sữa của cô gái Hà Lan tương tự cấu trúc *sữa bò, sữa dê...* mà là sữa mang nhãn hiệu *Cô gái Hà Lan*. Có được cách giải thích đó là do kinh nghiệm chung là không ai giết thịt trẻ con để bán cũng như không ai bán sữa người cả.

Khả năng giải thích một cách tự động những điều không được viết và không được nói của chúng ta được dựa trên cơ sở của những tri thức nền đã tồn tại từ trước.

Tri thức nền (*background knowledge*) là sự hiểu biết và khả năng cảm nhận các hiện tượng văn hóa của cả hai bên người nói và người nghe, là cơ sở đảm bảo thành công cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Tri thức nền là toàn bộ các tri thức được tích lũy và củng cố không chỉ qua ngôn ngữ, không chỉ trong các văn bản mà là sự thể hiện và vật chất hoá văn hoá, tóm lại là toàn bộ nền văn hoá, là tất cả sản phẩm của nền văn

minh. Trên quan điểm một cộng đồng văn hoá nào đó, tri thức nền được coi là một yếu tố không lời của quá trình giao tiếp bằng lời, chúng hoà quyện vào nhau trong văn bản của một tác phẩm ngôn ngữ, trong đó có cả điều có thể giải thích được và cả những điều không giải thích ra.

Những người tham gia giao tiếp cần phải có những tri thức nền. Tri thức nền là những hiểu biết có trong nhận thức của đồng đảo quần chúng. Tri thức nền là tổng thể của các tri thức có tính chất văn hoá, xã hội, lịch sử, địa lí và dụng học mà người bản ngữ phải nắm được. Tri thức nền thực sự là vô hạn và thiếu chúng thì quá trình giao tiếp ngôn ngữ không thể thực hiện được.

Trong bài thơ *Đánh đu*, Hồ Xuân Hương viết:

Trai đu gồi hạc khom khom cật

Gái uốn lưng ong giữa giữa lòng

Ở đây, Hồ Xuân Hương một mặt miêu tả động tác đánh đu, nhưng mặt khác bà lại muốn miêu tả động tác làm tình của đôi trai gái. Với ai chưa biết trò đánh đu ở Việt Nam và chưa một lần làm tình thì làm sao hiểu được đầy đủ câu thơ đó. Tương tự, người ta chỉ có thể hiểu cái hay, cái ý ngầm ẩn của câu:

Rúc rích thầy cha con chuột nhất

Vo ve mẹ mẹ cái ong bầu

khi biết các câu ca dao dân gian:

Bà đồng ơi hỏi bà đồng

Ong dốt trúng mông bà đồng lổng lén

và *Con gái mười bảy, mười ba*

Đêm nằm với mẹ chuột tha mất...

Giai thoại văn học Việt Nam có kể chuyện đôi đáp giữa Trạng Quỳnh và Tú Cát khi Quỳnh còn nhỏ: Một hôm, Tú Cát thấy Quỳnh đang đứng xem người nhà thí lợn, ông chạy tới beo tai và ra cho một vé đôi, hễ đôi được thì mới tha:

Lợn cần ăn cám tốn.

Nếu không có tri thức làm sao Quỳnh có thể hiểu ông Tú Cát đã mượn hai quẻ Cần và Tốn trong Bát quái và đã đối rất chính:

Chớ khôn chớ cần cần.

Biết dùng hai quẻ cần và khôn để đối lại hai quẻ cần và tốn chứng tỏ Quỳnh hiểu cái ý định của ông Tú Cát. Ngoài ra Quỳnh còn có ý xỏ ngâm Tú Cát mà Tú Cát tuy biết cũng không làm gì được.

Những người không am hiểu văn hoá Việt Nam sẽ không hiểu đoạn hội thoại sau:

- *Bà sang chơi, cháu Vân nó sinh rồi.*
- *Thù lợn mang đi hay thù lợn mang về?*
- *Thù lợn mang đi.*
- *Thế thì quý hoá quá, phúc đức quá!*

Người Việt trước đây vốn trọng nam khinh nữ, nhiều người quan niệm "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" - Sinh con trai là quý, là phúc. Theo phong tục, khi cưới vợ, nhà trai phải mang một mâm xôi và một thủ lợn sang nhà gái, cách nói thủ lợn mang đi là sinh con trai để phân biệt với thủ lợn đem về là sinh con gái.

Người Hà Nội khi qua đời thường được mai táng ở nghĩa trang Văn Điển. Không hiểu điều đó cũng sẽ không giải thích được cách nói như:

- *Anh C dao này có khoẻ không?*
- *Nó sắp đi Văn Điển rồi!*

Khả năng giải thích một cách tự động những cái không được nói và không được viết của chúng ta dựa trên cơ sở của kết cấu tri thức đã tồn tại từ trước. Những kết cấu tri thức này hoạt động như những mẫu quen thuộc: Chúng ta dùng những kinh nghiệm trước để giải thích những kinh nghiệm mới. Từ phổ biến nhất cho khuôn mẫu kiểu này gọi là lược đồ. Lược đồ (schema) là một kết cấu tri thức đã tồn tại trước trong trí nhớ. Có những lược đồ có tính cố định được mọi người trong một nhóm xã hội hiểu như là cái gì giống như nguyên mẫu. Hãy nhớ lại một câu chuyện sau đây: *Có một thư sinh nọ cưới được một cô vợ đẹp, chàng đắm đuối trong tình yêu mà quên cả học hành. Người vợ tận tảo nuôi chồng những mong chồng đỗ đạt làm quan để*

được nhờ nên đã làm một câu đối nhắc chồng dán ở cửa buồng ngủ.

Bạch nhật mạc nhân quá

Thanh xuân bất tái lai

Nghĩa là: Thường ngày (anh) chớ nhân rồi quá

(vì) tuổi xuân (của anh) không trở lại.

Người chồng thấy vậy cố tình chỉ dúi mài sách vở không đoái hoài đến vợ nữa.

Cô đơn, buồn tủi, người vợ nghĩ cách để níu kéo chồng. Nếu bỏ câu đối đi thì chẳng hoá ra bất lực với chồng sao. Nhân lúc chồng đi vắng, nàng lấy bút điền vào mỗi vế đối hai chữ thành một câu đối mới như sau:

Quân ưu bạch nhật mạc nhân quá

Thiếp khùng thanh xuân bất tái lai

nghĩa là: Chàng thì lo hàng ngày không nhân rồi quá (khiến) thiếp lo tuổi xuân (của thiếp) không trở lại.

Thấy vợ không những xinh đẹp, thông minh và tình cảm cũng thật nồng hậu, từ đó về sau người chồng siêng năng học tập và chăm sóc vợ hết lòng.

Như ta đã biết, cấu trúc nhà của Việt Nam theo một kiểu riêng. Ba gian nhà ngoài dùng để thờ cúng và chỗ ngủ của đàn ông và người già. Phụ nữ ngủ ở buồng riêng bên cạnh, người khác không vào. Muốn ân ái với vợ, người chồng phải qua cửa buồng ngủ. Cái lược đồ

văn hoá đó người Việt Nam ai cũng hiểu. Chính nhờ vậy người chông mới hiểu câu đối trên là thông điệp gửi riêng cho mình chứ không phải gửi cho bất cứ ai trong nhà. Ví thử câu đối được dán ở chỗ khác thì đã không nên chuyện.

10.3. Dạng học giao văn hoá

Ngôn ngữ có quan hệ vô cùng chặt chẽ với văn hoá. Bản sắc riêng của mỗi dân tộc cũng luôn luôn được thể hiện qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ là nơi bảo lưu tinh thần, văn hoá dân tộc, sức mạnh liên minh của dân tộc. Những kết cấu tri thức nền của chúng ta, những lược đồ văn hoá của chúng ta sẽ quyết định về mặt văn hoá cách hiểu của chúng ta về thế giới. Hành động ngôn từ có quan hệ mật thiết với các chuẩn văn hoá và chuẩn giá trị.

Các nhà ngôn ngữ học tin rằng có một loại quan hệ nào đó giữa các âm, các từ và cú pháp của một ngôn ngữ với các cách thức mà người bản ngữ suy nghiệm về thế giới và xử sự trong thế giới đó.

Vốn từ vựng của một ngôn ngữ được tàng ẩn trong thế giới quan của cả cộng đồng, đó là một mạng cấu trúc có tổ chức cao, trong đó mỗi từ riêng lẻ, trong hầu hết các trường hợp, được xác định trong mối quan hệ với các từ khác trong hệ thống đó. Miller và Johnson-Laid (1976) cho rằng sự phân biệt *trước, sau, trái, phải* là nhận thức có tính toàn cầu của loài người, còn các

định hướng về các cực đối lập *bắc, nam, đông, tây* là những phát hiện sau này của văn hoá khoa học và công nghiệp. Trong ngôn ngữ và văn hoá của các thổ dân Úc, ta lại thấy điều ngược lại. Haviland (1986) thấy rằng trong một số nền văn hoá như Guugu Yimidhir, người ta chưa bao giờ thấy các từ như *trái, phải, trước, sau* để chỉ một sự vật trong không gian địa lí, mà lại lấy người nói hay người nghe hay bất cứ một điểm nào đó làm trung gian so sánh. Những mã hoá về không gian theo hướng la bàn đã được định dạng trong tiềm thức văn hoá của thổ dân rồi và những thành viên sành sỏi của nền văn hoá đó được giáo dục mãi mãi tuân thủ với những hướng di chuyển, vận động và thói quen sinh sống theo quan điểm đó.

Ở vùng Colorado và Utah, cho đến tận trước năm 1800, người Ute có một tổ chức xã hội tương đối lỏng lẻo, với cấu trúc tầng nhánh mềm dẻo và truyền thống tạo ra những quyết định tương đối khác xã hội chúng ta. Ở đây, người ta chấp nhận hai loại vị trí lãnh đạo được gọi là: *ta'wavi - trưởng*, từ chữ *waci* nghĩa là *người đàn ông* và *puwa - gatu - người đàn ông làm thuốc*, nghĩa đen là người có sức mạnh. Cả hai danh hiệu trên được chọn lựa do hoàn cảnh và được cả cộng đồng thừa nhận. Tính quyền lực và mọi quyết định không bao giờ gắn với nhau. Tập thể quyết định mọi vấn đề và yếu tố tinh thần luôn cao hơn tất cả mọi điều khác. Người ta

có thể tranh luận đến vài tiếng đồng hồ nhưng không một ai trong số họ sẽ có ý đồ thuyết phục hay chứng minh người này đúng hay sai vì có rất ít cơ hội giành cho sự cạnh tranh mà mọi người chỉ muốn tạo nên một quan điểm tinh thần trung thực. Họ hướng tới điều đó nhằm trưng bày một quan điểm hùng làm cho mọi người biết rằng anh ta thực ra là người cùng hội cùng thuyền với những người đang ngồi ở đó nên có chung quan điểm và tinh thần đó với những người khác mà thôi. Cuối những năm 1800, các nhà lãnh đạo Mĩ đã luôn muốn có các cuộc thương lượng với người Ute về lãnh thổ. Người ta đã cố gắng tìm cho được một đội ngũ lãnh đạo xứng đáng và cuối cùng đã chỉ định được một người đứng đầu tên là Ouray với danh nghĩa đại diện cho người Ute, Ouray đã kí kết các hiệp ước từ bỏ một nửa lãnh thổ của họ ở Colorado và Utah. Nhưng quan điểm của người Ute về vấn đề đó không được thống nhất cho lắm. Mặc dù, hiệp ước đã được kí, nhưng do quan niệm về *trường* và *lãnh* đạo của nền văn hóa không giống nhau cho nên sự tranh chấp vẫn diễn ra không tài nào giải quyết được.

Từ vựng không phải là nơi duy nhất các khác biệt văn hoá được mã hoá trong ngôn ngữ. Một vài khác biệt văn hoá còn có thể được mã hoá trong ngữ pháp. Thí dụ: Trong tiếng Anh, để biểu hiện nghĩa vụ và được

phép làm gì đó người ta chỉ cần dùng một câu đơn giản với một động từ tình thái như:

You must do this. - Bạn phải làm việc này.

You may leave. - Bạn có thể đi.

Trong tiếng Triều Tiên thì một câu tương tự có thể chuyển dịch thành hai câu, trong đó câu đầu được dùng mệnh đề điều kiện, sau đó là mệnh đề chính biểu hiện sự đánh giá.

I ch'aek - un an ilk-o - myon, an twe-n-ta

Bạn phải đọc cuốn sách này.

(dịch từng từ: nếu bạn không đọc cuốn sách này thì không ổn đâu)

I ch'aek-un an ilk-o-to, twe-n-ta

Bạn không được đọc cuốn sách này.

(dịch từng từ: Nếu bạn chỉ không đọc cuốn sách này thì sẽ ổn thôi)

Như vậy, nền văn hoá Triều Tiên có xu thế ngả về việc mã hoá các chức năng xã hội mang tính ngữ pháp nhiều hơn.

Trong tiếng Triều Tiên, sự lựa chọn các mức độ tôn trọng lại phụ thuộc vào tình trạng và mối quan hệ giữa người nói và người nghe, giữa người nghe và vật chỉ xuất. Và để có thể điều chỉnh hợp lý sự lựa chọn đó người nói phải luôn luôn nhận thức được các hiện tượng

ngữ pháp trân trọng theo phạm vi tôn ti rõ ràng trong mạng lưới quan hệ xã hội.

Trong các nền văn hóa khác nhau, các hành động ngôn từ được thể hiện bằng ngôn ngữ theo những cách khác nhau. Không hiểu sự khác biệt này có thể dẫn tới sự hiểu lầm lẫn nhau, thậm chí không hiểu nhau trong tương tác giữa các nền văn hoá. Chẳng hạn, trong tiếng Israel, để thỉnh cầu người có vị thế cao hơn, người ta thường ít dùng lời trực tiếp; Trẻ con Mi hay dùng lời thỉnh cầu có cấu trúc mệnh lệnh nhiều với mẹ hơn với cha, đối với anh chị em ruột thì hầu như chỉ dùng kiểu ra lệnh, nhưng với người lạ thì lại dùng lời thỉnh cầu nhã nhặn (Dẫn theo Nguyễn Văn Độ, luận án tiến sĩ, ĐHQGHN, 2000).

Tiếng Việt có cụm từ cố định *chào hỏi* vì hai hành động ngôn từ chào và hỏi gắn bó với nhau, hỏi là để chào. Nhưng với dân tộc khác có phong văn hoá thiên về lịch sự âm tính thì những phát ngôn như thế có thể được hiểu là sự tỏ mò, sự xâm phạm đời tư của người khác. Đối với người sử dụng ngoại ngữ, bất cứ một cuộc thoại với người bản ngữ của một ngôn ngữ đích nào cũng là một hình thức đương đầu về giao văn hoá. Một phụ nữ Hoa sau 14 năm sống ở Mi đã nói: *"Tôi vẫn thấy khó nói được từ cảm ơn khi ai đó khen tôi. Tôi vẫn cứ muốn nói: Không, không, đâu có. Khi người ta khen tôi, tôi cảm thấy thích nhưng không thấy mình khiêm tốn*

và nhưn nhường nếu tiếp nhận lời khen bằng một từ cảm ơn". (Dẫn theo Nguyễn Văn Quang, luận án tiến sĩ, ĐHQGHN, 1999).

Nghiên cứu những dị biệt trong những sự chờ đợi dựa vào lược đồ văn hóa là một phần của lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn gọi là *dụng học giao văn hoá* (cross-cultural pragmatics). Nhìn vào những cách thức mà những người có văn hóa khác nhau đã cấu trúc hóa ý nghĩa, chúng ta sẽ thu được đầy đủ về mọi cái mà chúng ta đã xem xét. Các khái niệm và các thuật ngữ có thể cung cấp một cái khung phân tích cơ bản, nhưng việc hiện thực hoá những khái niệm đó khác biệt từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

Ngôn ngữ học đối chiếu trước đây mới dừng lại ở bậc ngữ âm học, cú pháp học và ngữ nghĩa học. Ngày nay, các nhà ngôn ngữ học đã vươn tới đối chiếu cách sử dụng ngôn ngữ trong các nền văn hóa khác nhau, cách nghiên cứu ấy gọi là *dụng học tương phản* (contrastive pragmatics). Dụng học tương phản là sự nghiên cứu những cách nói năng khác biệt về văn hoá. Chẳng hạn, người ta đã nghiên cứu cấu trúc, chức năng, tần số của lời mở thoại và kết thoại của người Anh và người Đức, đã nghiên cứu mức độ trực tiếp và các dấu hiệu tình thái ở lời thỉnh cầu và phản nản trong tiếng Anh và tiếng Đức; đã nghiên cứu giọng nói được phát ra như thế nào giữa tiếng Nhật và tiếng Anh; đã so sánh các

hành động cảm ơn và xin lỗi là những hành động thường xuyên và có tần số cao trong tiếng Nhật và các ngôn ngữ châu Âu, v.v...

Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Quang đã đi sâu nghiên cứu một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt - Mĩ trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen và rút ra nhiều nhận xét đáng chú ý*. Chẳng hạn trong hệ giá trị văn hóa Mĩ tính riêng tư được coi là giá trị rất tích cực. Vì vậy người Mĩ không mạn mà với những lời khen ít nhiều đụng chạm đến tính chất riêng tư và khả năng vật chất cá nhân. Với cùng một tình huống giao tiếp và cùng một loại đối tác giao tiếp, người Việt có xu hướng sử dụng nhiều chiến lược tiếp nhận lời khen so với người Mĩ. Ví dụ:

Anh có cái áo đẹp quá!

với người quen sơ sớ, có thể trả lời: *Dạ, anh cứ quá khen*, với người quen thân, có thể nói: *Cậu khen phò mã, áo tớ thì chỉ có đẹp trở lên*. Người Mĩ viện tới chiến lược khẳng định và lảng tránh với tỉ lệ cao hơn hẳn người Việt. Chẳng hạn, trước một lời khen, người Mĩ thường trả lời:

* Nguyễn Văn Quang, *Một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt - Mĩ trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, ĐHKHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 1999.

- *Cám ơn (thank you)*

- *Tôi mừng là anh thích nó (I'm glad you like it)*

hoặc trả lời lảng tránh:

- *Vậy thì bây giờ tôi sẽ được tăng lương chứ?
(Now, I can have a raise, right?)*

Ngược lại, người Việt dùng chiến lược phủ định, phản ứng lồng ghép, khen phản hồi, phân vân và im lặng với tỉ lệ cao hơn hẳn người Mỹ. Ví dụ: Trước lời khen:

Cậu có cái áo đẹp quá nhỉ.

có thể trả lời:

a. Phủ định: *Ừ ào, áo tớ hạng bét ấy mà.*

b. Phân vân: *Có đẹp thật không cậu?*

c. Khen phản hồi: *Cậu trông còn mới hơn tớ ấy chứ.*

d. Phản ứng lồng ghép: *Cám ơn anh, nhưng so với anh thì em còn phải chạy dài.*

Nguyễn Văn Độ đã nghiên cứu các phương tiện ngôn ngữ biểu hiện hành động thỉnh cầu trong tiếng Anh và tiếng Việt⁽¹⁾ và rút ra những tương đồng và khác biệt như sau:

⁽¹⁾ Nguyễn Văn Độ, *Các phương tiện ngôn ngữ biểu hiện hành động thỉnh cầu trong tiếng Anh và tiếng Việt*, (Luận án tiến sĩ ĐHQGHN, năm 2000).

- Người Anh ưa lời thỉnh cầu lịch sự theo kiểu âm tính trong khi đó người Việt ưa lời thỉnh cầu lịch sự theo kiểu dương tính.

- Trong tiếng Anh, hình thức là kiểu câu nghi vấn của lời thỉnh cầu được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực giao tiếp. Trong tiếng Việt, hình thức này ở các tình huống giao tiếp nghi thức, giao tiếp với những người khác nhóm được coi là chuẩn mực.

- Trong tiếng Anh, hình thức là kiểu câu mệnh lệnh ở lời thỉnh cầu ít khi xảy ra, trừ những trường hợp ngoại lệ và hầu như không xuất hiện trong giao tiếp nghi thức. Trong tiếng Việt, hình thức thỉnh cầu này giữ vai trò chủ đạo và được sử dụng cả trong giao tiếp nghi thức và không nghi thức. Đối với người Việt, các yếu tố phụ (từ, cụm từ, mệnh đề, hệ thống xưng - gọi, hệ thống đại từ nhân xưng, ngữ điệu) có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc điều chỉnh hiệu lực của lời.

Nếu sự nghiên cứu tập trung đặc biệt vào hành vi giao tiếp của những người không nói tiếng mẹ đẻ mà cố gắng giao tiếp bằng một ngôn ngữ thứ hai của họ thì sự nghiên cứu ấy được mô tả như *dụng học liên ngữ* (interlanguage pragmatics).

Trong việc thụ đắc ngoại ngữ trước đây người ta thường chuyên chú vào mục tiêu duy nhất là *ngôn ngữ*

đích (the target language), người ta chủ yếu quan tâm đến kiến thức của người học về các mặt ngữ âm, hình thái và cú pháp, tức là *năng lực ngôn ngữ* (linguistic competence) của người học. Dần dần, người ta nhận ra rằng không thể làm chủ được một ngôn ngữ nếu không nắm bắt được phong văn hoá của nó, rằng trong mỗi hành vi giao tiếp, kể cả hành vi lời nói và hành vi phi lời, đều có dấu ấn mạnh mẽ của văn hoá. Mức độ khó dễ trong học ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai tỉ lệ thuận với sự khác biệt giữa ngôn ngữ - văn hoá đích và ngôn ngữ - văn hóa nguồn. Càng có nhiều khác biệt giao văn hoá thì mức độ khó càng tăng. Để học một ngôn ngữ khác thành công, để giao tiếp liên văn hoá có hiệu quả, chỉ có kiến thức ngôn ngữ thôi chưa đủ, mà cần phải nắm vững *ngữ năng giao tiếp* (communicative competence) tức là những kiến thức về diễn ngôn và dụng học. Theo Saville - Troike, để đạt tới *ngữ năng giao tiếp* người ta cần phải có những kiến thức và kĩ năng sau: *Kiến thức ngôn ngữ* (linguistic knowledge), *kĩ năng giao tiếp* (interaction skills) và *kiến thức văn hóa* (cultural knowledge).

Có thể nhận thấy rằng, những nghiên cứu trong lĩnh vực *dụng học liên ngữ* chủ yếu tập trung vào vấn đề thụ đắc ngữ năng giao tiếp. Sự thất bại trong giao tiếp liên văn hoá thường là do người học nhìn nhận

những yếu tố tình huống được thể hiện trong tiếng nước ngoài bằng những chuẩn mực của người bản ngữ, hoặc do người học dùng các phương tiện ngôn ngữ và các quy ước của tiếng mẹ đẻ trong khi thực hiện một hành động ngôn từ nào đó bằng ngoại ngữ.

Những nghiên cứu về dụng học liên ngữ ngày càng chứng tỏ rằng chúng ta đều nói với những dụng ý về dụng học, tức là chúng ta muốn truyền đạt điều gì đó, nhưng không diễn đạt thành lời. Muốn phát triển khả năng giao tiếp giao văn hoá, cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để hiểu những dụng ý đó ở người khác và ở cả bản thân chúng ta.

BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ VIỆT - ANH

Việt	Anh
bày tỏ	expressive
biểu thức chỉ trỏ	deictic expression
biểu thức quy chiếu	referring expression
cái cho sẵn	the given
cái mới	the new
công cụ	instrument
câu	sentence
câu cảm thán	interjective
câu hỏi	interrogative sentence
câu mệnh lệnh	imperative
câu ngôn hành	performative sentence
câu tồn tại	existential sentence
câu trần thuật	declarative sentence
cặp thoại	adjacency pair
câu khiến	directive
cường điệu	emphasis
cường điệu tính tương phản	contrastive emphasis
cấu trúc đề thuyết	thematic structure
cấu trúc sở hữu	possessive constructions
cấu trúc thông tin	structure of information

chiến lược lịch sự âm tính	negative strategy	politeness
chiến lược lịch sự dương tính	positive strategy	politeness
chỉ xuất	deictic	
chức năng biểu ý	ideational function	
chức năng liên nhận	interpersonal function	
chức năng văn bản	textual function	
chu cảnh	environment	
chu tố	circumstance	
cú	clause	
cú đoạn	phrase	
cú pháp học	syntactics, syntax	
cuộc thoại	talk	
danh ngữ	noun phrase	
danh ngữ không xác định	indefinite noun phrase	
danh ngữ xác định	definite noun phrase	
danh từ	noun	
diễn ngôn	discourse	
diễn tố	actant	
dụng học giao văn hóa	Cross - cultural pragmatics	
dụng học liên ngữ	interlanguage pragmatics	
dụng học tương phản	contrastive pragmatics	

dụng học Việt ngữ	Vietnamese linguistic pragmatics
đương thể	objective
đại từ	pronoun
đại từ nhân xưng	personal pronoun
đồng sở chỉ	co - referent
đối thể	patient
động thể	undergoer; processed
động từ	verb
động từ ngôn hành	performative verbs
động từ trần thuật	constative verbs
điều kiện thích dụng	felicity condition
đề	theme; topic
đích	goal, target
gối lời	overlap
giới ngữ	prepositional phrase
hàm ý hội thoại	conversational implicature
hàm ý hội thoại đặc thù	particularized implicature
hàm ý hội thoại tổng quát	generalized implicature
hành động tại lời	locutionary act
hành động đe dọa	face threatening act
thể diện	
hành động giữ thể diện	face saving act

hành động ngoài lời	illocutionary act
hành động ngôn từ	speech act
hành động ngôn từ gián tiếp	indirect speech act
hành động ngôn từ trực tiếp	direct speech act
hành động phát ngôn	enunciation
hành động sau lời	perlocutionary act
hành thể	agent, actor
hồi chỉ	anaphoric
hội thoại	conversation
hướng	direction
hiện tượng tiêu điểm hóa	focuslisation
hiệu lực ngoài lời	illocutionary force
hứa hẹn	commissive
kéo theo	entailment
khẳng định	assertive
khứ chỉ	cataphoric
khoảng cách xã hội	social distance
kết quả	result
kết thúc	terminus
lối đi	path
liên kết	cohesion

lược đồ	schema
lượt lời	turn - taking
lịch sự	politeness
lịch sự âm tính	negative politeness
lịch sự dương tính	positive politeness
lực	force
lý thuyết hành	speech act theory
động ngôn từ	
mạch lạc	coherence
mào từ	article
mục đích	purpose
mức gần bó	closeness
mệnh đề	proposition
ngôn bản	text, discourse
ngôn liệu	lexis, dictum
ngôn ngữ học văn bản	text linguistics
ngữ âm học	phonetics
ngữ cảnh	context
ngữ cảnh tình huống	context of situation
ngữ cảnh văn hóa	context of culture
ngữ dụng học	linguistic pragmatics
ngữ dụng học diễn	the pragmatics of discourse
ngôn	
ngữ nghĩa học	semantics
ngữ pháp học	grammar

ngữ vực	register
người đọc	reader
người nói	speaker
người nghe	hearer
người sử dụng	user
nhệm thể	experiencer
nghĩa	meaning
nghĩa biểu hiện	representational meaning
nghĩa hàm ẩn	implicit meaning
nghĩa hiển ngôn	explicit meaning
nghĩa liên hội	associative meaning
nghĩa liên tưởng	connotation
nghĩa logic - ngôn từ	logico - discursive meaning
nghĩa nguyên văn	literal meaning
nghĩa sở biểu	significative meaning
nghĩa sở chỉ	referential meaning
nghĩa sở dụng	pragmatic meaning
nguồn	source
nguyên nhân	cause
nguyên tắc hợp tác	cooperative principle
nguyên tắc lịch sự	principle of politeness
những lời rào đón	hedges
nhận định	statement
niềm tin	belief

nút động từ	nodus verbal
phát ngôn	utterance
phân tích diễn ngôn	discourse analysis
phân tích hội thoại	conversation analysis
phương châm hội thoại	conversation maxim
phương châm về cách thức	the maxim of manner
phương châm về chất	the maxim of quality
phương châm về lượng	the maxim of quantity
phương châm về sự thích hợp	the maxim of relation
phương thức	manner
phương thức diễn ngôn	mode of discourse
phép nối	conjunction
phép thế	substitution
quan hệ cú pháp	syntactic relation
quan hệ giao tiếp	social relationships of communication
quan hệ thân hữu	solidarity relationships
quan hệ vị thế	power relationship
quy chiếu	reference
sở biểu	signified, significatum
sở chỉ	referent
song thoại	dialogue

sự tình	process
sự chờ đợi	expectations
sự tình	states of affairs
suy luận	inference
tác thể	factitive
tình huống giao tiếp	situation of communication
tình thái	modality
tình thái đạo nghĩa	deontic modality
tình thái của hành	modality of enunciation
động phát ngôn	
tình thái của lời	modality of utterance
phát ngôn	
tình thái logic	logic modality
tình thái ngôn ngữ	linguistic modality
tình thái nhận thức	epistemic modality
tình thái phản thực	contra - factive modality
tình thái phi thực	non - factive modality
tương tác ngôn ngữ	linguistic interaction
tương tác xã hội	social interaction
tam thoại	trilogue
tâm	extent
thông báo	information
tham tố	participants
tham thoại	participants

thời gian	time
thể diện	face
thể diện âm tính	negative face
thể diện dương tính	positive face
thụ ích thể	beneficiary
thuyết	rheme; comment
tiên đề kết cấu	structural presupposition
tiên đề phản thực	contra-factive presupposition
tiên đề phi thực	non-factive presupposition
tiên đề tồn tại	existential presupposition
tiên đề thực hữu	factive presupposition
tiên đề từ vựng	lexical presupposition
tiêu điểm thông tin	information focus
tiên đề	presupposition
tiếp thể	recipient
tiểu từ tình thái	(modality) particle
từ	word
từ vựng học	lexicology
tính lược	ellipsis
trường diễn ngôn	field of discourse
tri thức nền	background knowledge
tuyên bố	declarative

tín hiệu phản hồi	backchannels
tính chất diễn ngôn	tenor of discourse
tính từ	adjective
văn bản	text
văn cảnh	co - text
vai (giao tiếp)	role
vai nghĩa	semantic roles
vị từ	predicator
vị trí	locative
ý định	intention
ý nghĩa	significative meaning
ý nghĩa vô hình	invisible meaning
yếu tố trực chỉ	deixis, indexicals

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *V.I. Austin*, 1955, *How to do things with words*. New York.
2. *F. Ăngghen* 1993, *Phép biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự thật, Hà Nội.
3. *Bùi Khánh Thế*, 1995. *Nhập môn ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
4. *Bùi Minh Toán*, 1999, *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. *L. Bloomfield*, *Language*, London, 1935. (bản dịch DHTH Hà Nội).
6. *Cao Xuân Hạo*, 1991, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. *Cao Xuân Hạo*, 1998, *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh.
8. *Chafe W.L* (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. *Diệp Quang Ban*. 1998, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

10. O. Ducrot, (1972) *Dire et Ne Pas Dire*, Paris.
11. Đoàn Thiên Thuát, 1980. *Ngữ âm tiếng Việt*, in lần thứ hai, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
12. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, 1993. *Đại cương ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
13. Đỗ Hữu Châu, 1995. *Giáo trình giản yếu về ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Huế.
14. Đinh Trọng Lạc, 1996. *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
15. H.A. Gleason, 1969. *Introduction à la linguistique*. Trad de F. Dubois. Charter, Paris.
16. Geald Gazdar, 1979. *Pragmatics. Implicature, Presupposition and Logical form.*
17. Georgia M. Green, 1989. *Pragmatics and Natural Language Understanding.*
18. George Yule, 1997. *Pragmatics*, Oxford, University Press.
19. Halliday M.A.K. and Hasan R, 1985. *Language, Text and Context: Aspect of Language in Socio - semantic Perspective*, Geelong, Vi Deakin University Press.
20. Halliday M.A.K, 1989. *An Introduction to Functional Grammar*, London. Edward Arnold.
21. Halliday M.A.K. Ruqaiya Hasan, 1976. *Cohesion in English*, London and New York.

22. Hoàng Phê, 1975. *Phân tích ngữ nghĩa*, Ngôn ngữ, số 2.
23. Hoàng Phê, 1981, *Ngữ nghĩa của lời*, Ngôn ngữ, số 3 và 4.
24. Hoàng Phê, 1982a, *Logic của ngôn ngữ tự nhiên (qua ngữ nghĩa của một số từ thường dùng)*, Ngôn ngữ, số 4.
25. Hoàng Phê, 1982b. *Tiền giả định và hàm ý trong ngữ nghĩa của từ*, Ngôn ngữ, số 2.
26. Hoàng Trọng Phiến, Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, 1990, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
27. Hồ Chí Minh toàn tập, 1995 tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Hồ Chí Minh toàn tập, 1996, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Hồ Lê, 1996, *Quy luật ngôn ngữ*, quyển 2, *Tính quy luật của cơ chế ngôn giao*, NXB Khoa học Xã hội.
30. Hồ Tráng Lân, Lưu Nhuận Thanh, Lý Diên Phúc, 1992. *Ngôn ngữ học giáo trình*, Bắc Kinh đại học xuất bản xã.
31. Jacob L. Mey, 1993. *Pragmatics. An Introduction*, Blackwell.
32. Knud Lambrecht, 1995. *Information structure and sentence form*, Cambridge University Press.

33. *Khái luận ngôn ngữ học*, Tổ ngôn ngữ ĐHTH Hà Nội, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961.
34. *Lénin V.I*, 1963. *Bút kí triết học*, NXB Sự thật, Hà Nội.
35. *Lê Đông*, 1985. *Câu trả lời và câu đáp của câu hỏi*, Ngôn ngữ (sổ phụ).
36. *Lê Đông*, 1991, *Ngữ nghĩa - ngữ dụng các hư từ tiếng Việt. Ý nghĩa đánh giá của các hư từ*, Ngôn ngữ, số 2.
37. *Lê Đông*, 1992, *Ngữ nghĩa của các hư từ: siêu ngôn ngữ và các hư từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2.
38. *Lê Đông*, 1993, *Một vài khía cạnh ngữ dụng học có thể góp phần nghiên cứu xung quanh cấu trúc Đề - Thuyết*, Ngôn ngữ, số 1.
39. *Lê Đông*, 1994. *Vai trò của tiền giả định trong cấu trúc ngữ nghĩa - ngữ dụng của câu hỏi*, Ngôn ngữ, số 2.
40. *Lê Đông & Hùng Việt*, 1995, *Nhấn mạnh như một hiện tượng ngữ nghĩa - ngữ dụng*, Ngôn ngữ, số 2,
41. *Lê Đông*, 1996, *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*. Luận án PTS Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
42. *Lê Hùng Tiến*, 1999, *Một số đặc điểm của ngôn ngữ văn bản luật pháp tiếng Việt (có so sánh đối chiếu với tiếng Anh và ứng dụng trong dịch Việt - Anh)*, luận án TS Đại học Quốc gia Hà Nội.

43. Lý Toàn Thắng, 1981, *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu*, Ngôn ngữ, số 1.
44. J. Lyons, 1995, *Linguistic semantics*, An Introduction, Cambridge University Press.
45. J. Lyons, 1970. *Linguistique générale*, Paris, Larousse.
46. J. Lyons, 1996. *Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
47. Lương Văn Hy (chủ biên), 2000, *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
48. Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963.
49. A. Martinet, 1989, *Eléments de linguistique générale*, 3^eed. P. Armand Colin.
50. *Ngôn ngữ học khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm*, 1986, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1, 1984, t.2.
51. Nguyễn Đức Dân, 1996, *Lô gích và tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
52. Nguyễn Đức Dân, 1998, *Ngữ dụng học*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
53. Nguyễn Đức Tôn, 1990, *Chiến lược liên tưởng - so sánh trong giao tiếp của người Việt Nam*, Ngôn ngữ, số 3.
54. Nguyễn Đức Tôn, 1993, *Đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng đồng nghĩa (trên tư*

liệu tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga), Ngôn ngữ, số 3.

55. Nguyễn Đức Tôn, 1994, *Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ (sự kết thúc cuộc đời của con người)*, Ngôn ngữ, số 3.
56. Nguyễn Kim Thân, 1984. *Lược sử ngôn ngữ học*, t.1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
57. Nguyễn Hữu Chương, 1999, *Một số vấn đề về cấu trúc ngữ pháp (đồng nghĩa) tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án TS, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
58. Nguyễn Tài Cẩn, 1973. *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ)*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
59. Nguyễn Thị Bích Hà, 2000, *So sánh cách cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại*, Luận án TS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
60. Nguyễn Thị Việt Thanh, 1998, *Một số nét khái quát về thành phần chủ ngữ trong câu tiếng Nhật*, Ngôn ngữ, số 3.
61. Nguyễn Thị Việt Thanh, 1999, *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
62. Nguyễn Thị Việt Thanh, 2000, *Một số đặc điểm của thành phần chủ ngữ trong tiếng Nhật*, Ngôn ngữ, số 8.

63. Nguyễn Thiện Giáp, 1971. *Hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4.
64. Nguyễn Thiện Giáp, 1975. *Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3.
65. Nguyễn Thiện Giáp, 1978, *Từ vựng tiếng Việt*, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
66. Nguyễn Thiện Giáp, 1979, *Hoạt động của các từ láy trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau, trong "Chuẩn hoá tiếng Việt"*, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
67. Nguyễn Thiện Giáp, 1980, *Một số quan niệm khác nhau về từ của tiếng Việt*, Thông tin khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
68. Nguyễn Thiện Giáp, 1980. *Một số quan niệm khác nhau về hình vị của tiếng Việt*, Thông tin khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội.
69. Nguyễn Thiện Giáp, 1981. *Tính độc lập - không độc lập của đơn vị ngôn ngữ, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội.
70. Nguyễn Thiện Giáp, 1984. *Mối quan hệ giữa từ và tiếng Việt trong Việt ngữ*, Ngôn ngữ số 3.
71. Nguyễn Thiện Giáp, 1985. *Trong tiếng Việt có hình vị nhỏ hơn âm tiết hay không*, Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1.
72. Nguyễn Thiện Giáp, 1985. *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

73. Nguyễn Thiện Giáp, 1987, À Propos des morphèmes sabsyllabiques en Vietnamien. Cahiers d'études Vietnamiennes, No. 9, Université de Paris VII, 1987.
74. Nguyễn Thiện Giáp, 1987, Le phénomène de quasi-synonymie en Vietnamien. Cahiers d'études Vietnamiennes, No. 9, Université de Paris VII, 1987.
75. Nguyễn Thiện Giáp, 1988. Những bài học về cách Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng thành ngữ tiếng Việt trong ngôn ngữ trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội.
76. Nguyễn Thiện Giáp, 1989. Ngôn ngữ văn hóa và Ngôn ngữ văn chương, Tạp chí Khoa học xã hội, số 1, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
77. Nguyễn Thiện Giáp, 1992. Từ điển biểu ý và từ điển biểu ý tiếng Việt, Scientific Bulletin of Universities Hanoi, No. 4.
78. Nguyễn Thiện Giáp, 1996. Từ và nhận diện từ tiếng Việt, NXB Giáo dục, Hà Nội.
79. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, 1994, 1995, 1996. Dẫn luận ngôn ngữ học, NXB Giáo dục, Hà Nội.
80. Nguyễn Thiện Giáp, 1998, Cơ sở ngôn ngữ học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
81. Nguyễn Thiện Giáp, 1998. Vấn đề từ trong tiếng Việt và trong tiếng Hán, Hội nghị Quốc tế về Việt Nam học, Hà Nội.

82. Nguyễn Thiện Giáp, 1998. Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng (đồng tác giả) NXB Hải Phòng.
83. Nguyễn Thiện Giáp, 1999. Sổ tay từ ngữ Hán Việt bậc tiểu học, NXB Thế giới, Hà Nội.
84. Nguyễn Thiện Giáp, 1999. Vấn đề chuẩn hoá tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học (đề tài cấp Nhà nước).
85. Nguyễn Thiện Giáp, 1999. Ngữ cảnh và giao tiếp, Viện Thông tin khoa học xã hội.
86. Nguyễn Thiện Giáp, 1999. Phân tích hội thoại, Viện Thông tin khoa học xã hội.
87. Nguyễn Thiện Giáp, 2000. Mấy suy nghĩ về các phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt, Ngôn ngữ, số 2.
88. Nguyễn Thiện Giáp, 2000. Một bước tiến trong tư duy khoa học, Kiến thức ngày nay, số 337.
89. Nguyễn Thiện Giáp, 2000. Quyết định của Hội đồng chuẩn hóa năm 1983: Những việc cần làm ngay, Kiến thức ngày nay, số 342.
90. Nguyễn Thiện Giáp, 2000. Sáng chú, chiều anh, tối chúng mình. Kiến thức ngày nay, số 342.
91. Nguyễn Thiện Giáp, 2000. Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời. Kiến thức ngày nay, số 351. (10.5.2000).
92. Nguyễn Thiện Giáp, 2000. Chiến lược giao tiếp, Kiến thức ngày nay, số (10-9-2000).

93. Nguyễn Thiên Giáp, 2000. *Nghiên cứu một vài khái niệm mới trong ngôn ngữ học, nhớ lại những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Ngôn ngữ, số 6.
94. Nguyễn Thiên Giáp, 2000. *Quá trình hiện đại hóa tiếng Việt từ Cách mạng tháng Tám đến nay*, Ngôn ngữ, số 9.
95. Nguyễn Văn Độ, 1999. *Các phương tiện ngôn ngữ biểu hiện hành động thỉnh cầu trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án TS Đại học Quốc gia Hà Nội.
96. Nguyễn Văn Khang (chủ biên), 1996. *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
97. Nguyễn Văn Khang, 1999. *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
98. Nguyễn Văn Quang, 1998. *Một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt - Mỹ trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen*. Luận án TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.
99. *Những vấn đề ngữ dụng học*, 1999, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Ngữ dụng học lần thứ nhất*, Hà Nội.
100. Jan Nuyts, 1992. *Aspects of a cognitive-pragmatic theory of language. On cognition, functionalism, and grammar*, Amsterdam/Philadelphia.
101. Phạm Ngọc Thương, 1998. *Xưng hô trong tiếng Nùng (trên tư liệu Nùng Cháo)*. Luận án TS Đại học Quốc gia Hà Nội.

102. *Phạm Văn Thấu*, 2000. *Cấu trúc liên kết của cặp thoại* (trên ngữ liệu tiếng Việt). Luận án TS. Đại học Sư phạm Hà Nội.
103. *Phan Văn Hòa*, 1998. *Phương tiện liên kết phát ngôn: đối chiếu ngữ liệu Anh - Việt*. Luận án TS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
104. *E. Sapir, Le Langage*, 1953 (bản dịch Đại học Tổng hợp Hà Nội).
105. *Saville Troike M* (1986), *The Ethnography of Communication: an introduction*, Basil Blakweel.
106. *F. de Saussure*, 1973. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
107. *Trần Ngọc Thêm*, 1999. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
108. *Trịnh Thị Kim Ngọc*, 1999. *Ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
109. *Võ Đại Quang*, 2000. *So sánh đối chiếu các kiểu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng*. Luận án TS Đại học Quốc gia Hà Nội.
110. *Ju. X. Xtêpanov*, 1977. *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
111. *L.R. Zinder*, 1964. *Ngữ âm học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
112. *Yan Huang*, 1994. *The syntax and pragmatics of anaphora*, Cambridge.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HÙNG

Nhận xét: GS.TS NGUYỄN TÀI CẦN

Biên tập: NHẬT TÂN

ĐÌNH XUÂN ANH

Sửa bản in: PHAN MAI LƯƠNG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

DỤNG HỌC VIỆT NGỮ

Mã số: 2K - 01071 - 02204

In 1000 bản, khổ 13 x 19, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ

Số xuất bản: 208/113/XB - QLXB ngày 10/2/2004

Số trích ngang: 315 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004